

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG LƯỞNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tổng Biên tập

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Thượng tọa Thích Đức Thiện
Cư sĩ Phạm Nhật Vũ

Trưởng Ban Biên tập

Giới Minh

Trình bày



Tòa soạn và trụ sở

Chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

Chùa Vĩnh Nghiêm

Số 339, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP.HCM

Thượng tọa Thích Thanh Phong

Điện thoại: 08. 38483153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Hành chính

Trần Thị Thanh Hà

Điện thoại: 091 492 3656

Phát hành

Phạm Thị Lựu

Điện thoại: 097 556 8649

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty TNHH MTV In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



Ảnh bìa: Khánh An



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC Số tháng 7/2016



TRONG SỐ NÀY

CHUYÊN ĐỀ

“VU LAN ĐẠO HIẾU VÀ DÂN TỘC”

[4] Lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo và truyền thống Đạo hiếu của người Việt Nam

[8] “Cuộc thi Sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu”
- đóa hoa tươi thắm mừng Đại lễ Vu Lan PL.2560
- DL.2016

[12] Gương hiếu hạnh của Chủ Đồng Tử

[15] Sự hiếu thảo của ba tôi

[16] Người thương binh hiếu nghĩa

[18] Vu Lan nhớ mẹ ở trại phong

[20] Người thổi kèn đám ma

[23] Con đã từng nghĩ sẽ không bao giờ tha thứ cho ba

LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[25] Vài nét về nhận thức luận trong triết học Phật giáo

[30] Đạo Phật từ góc nhìn khoa học

[34] Khái quát tư tưởng nhập thế của các dòng Thiền và một số thiền sư tiêu biểu

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[41] Phát huy vai trò của ni giới trong xã hội

[45] Địa ngục đầu chỉ là ẩn dụ

[48] Vai trò của Phật giáo Nam tông với người Khmer ở Nam bộ

[52] Tác động của chính sách đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam



VĂN HÓA - DANH THẮNG

[55] Trang thơ

[56] Nét đẹp riêng của chùa Sen Nia

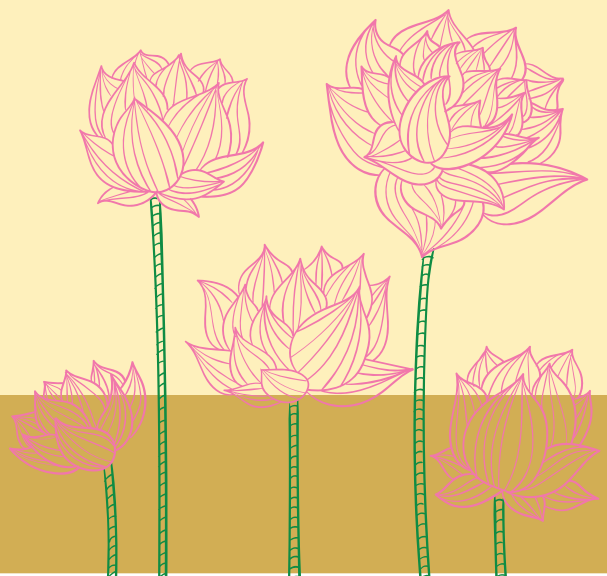
SUY NGẪM

[58] Đùng hương hết PHƯỚC BÁU!

ĐIỂM TIN

[61] Điểm tin Phật giáo trong nước

[62] Điểm tin Phật giáo Quốc tế





BẢN THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG TRUNG ƯƠNG

TRUYỀN HÌNH TRỰC TIẾP
ĐÊM GIAO LƯU VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Đại lễ Vu Lan

“ĐẠO HIẾU & DÂN TỘC”

Thời gian:
19h45 ngày 11/8/2016
Địa điểm:
Nhà hát lớn Hà Nội



Phối hợp thực hiện:



Đơn vị tài trợ:



HANOITOURIST



Ảnh: St

Lễ Vu Lan

trong triết học Phật giáo
và truyền thống Đạo hiếu của người Việt Nam

**Võ Văn Dũng
Nguyễn Thị Vân Anh**

NGƯỜI VIỆT TIẾP NHẬN ĐẠO PHẬT KHÔNG CHỈ Ở NỘI DUNG TRIẾT LÝ SÂU SẮC ẨN CHỨA TRONG HỆ THỐNG GIÁO LÝ, MÀ CÒN TIẾP NHẬN NHỮNG NGUYÊN TẮC, HÀNH VI ĐẠO ĐỨC MANG TÍNH NHÂN VĂN CAO CẢ. TRONG ĐÓ TRIẾT LÝ ĐẠO ĐỨC CỦA LỄ VU LAN ĐÃ HÒA QUYỀN VỚI ĐẠO HIẾU CỦA DÂN TỘC, TẠO NÊN NÉT ĐỘC ĐÁO CỦA ĐẠO ĐỨC VÀ VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT NAM.

1. Dẫn nhập

Lễ Vu Lan hay còn gọi là lễ báo hiếu, là một trong những ngày lễ chính của Phật giáo được tổ chức vào Rằm tháng Bảy Âm lịch hàng năm. Lễ Vu Lan đã hòa quyện với Đạo hiếu dân tộc Việt Nam, góp phần không nhỏ vào việc củng cố đạo lý uống nước nhớ nguồn, đặc biệt là việc hiếu kính đối với ông bà và cha mẹ. Lễ Vu Lan ngày nay không chỉ dừng lại là ngày lễ của tín đồ đạo Phật mà còn trở thành ngày hội của tình thương yêu con người dành cho tất cả mọi người dân Việt Nam. Trong nội dung bài viết này chúng tôi sẽ tập trung nghiên cứu nội dung cơ bản của lễ Vu Lan trong triết lý đạo Phật, so sánh sự tương đồng với đạo hiếu của người Việt và rút ra những ý nghĩa của ngày lễ đối với xã hội ngày nay.

2. Nội dung

2.1. Nội dung cơ bản của lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo

Vu Lan (盂蘭), là từ viết tắt của chữ Vu - Lan - Bồn (盂蘭盆). “Theo phép nước Tây Trúc vào ngày tự tử của các tăng, đặt cỗ bàn linh đình, dâng cúng Phật tăng để cứu cái khổ treo ngược (đảo huyền) của người đã mất”¹. Kinh “Vu - Lan - Bồn” tức là bữa tiệc cúng Phật và chư tăng để cầu phúc cho ông bà cha mẹ, cầu cho hồn người thác ở nơi âm cảnh khỏi bị treo ngược”². Xuất phát từ ý nghĩa đó cho thấy kinh Vu - Lan - Bồn là kinh báo hiếu được tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy hàng năm. “Vu - Lan - Bồn” kinh nói về ngài Mục Kiền Liên là đệ tử của đức Phật vừa đắc đạo liền nhớ tới công ơn cha mẹ. Ngài ngó xuống cõi âm thấy cha mẹ mình đang bị treo ngược vô cùng cực khổ. Ngài đem cơm xuống cho mẹ nhưng bà chẳng ăn được”³. Bởi:

*Lòng bồn xئن tiền căn chưa dứt,
Sợ chúng ma cướp dứt của bà.
Cơm đưa chưa tới miệng đà,
Hóa thành than lửa nuốt mà đắng đau.”⁴
Mục Kiền Liên hỏi đức Phật cách cứu gỡ,
Phật mới bảo rõ ràng căn cội,
Rằng mẹ ông gốc tội rất sâu.
Dầu ông thần lực nhiệm mầu,
Một mình không thể ai cầu được đau.*

Do vậy, “Đức Phật dạy ngài muốn cứu vớt mẹ phải đến ngày Rằm tháng Bảy, khi có đủ

chư tăng đại đức hội về làm tiệc mà cúng Phật và khoản đãi chư tăng. Dựa vào sức lành của các ngài mà siêu độ được vong linh, làm cho cha mẹ bà con hiện còn sống được thêm phúc đức”⁵. Mỗi năm đến Rằm tháng Bảy, “đem trăm thức phẩm vật dâng cúng Tam Bảo thì sẽ cứu được cha mẹ của bảy đời”⁶. Đức Phật khuyên các đệ tử về sau nên giữ lệ cúng Phật, Tăng trong ngày Rằm tháng Bảy để báo hiếu cha mẹ.

*Ngày Rằm tháng Bảy mỗi năm,
Vì lòng hiếu thảo ơn thâm phải đền.
Làm theo lời Phật dạy
Lễ cứu tế chí thành sắp đặt,
Ngõ cúng dường chư Phật chư Tăng.
Ấy là báo đáp, thù ân,
Sinh thành dưỡng dục song thân buổi đầu,
Đệ tử Phật, lo âu gìn giữ,
Mới phải là Thích tử Thiền môn,
Vừa nghe dứt pháp Lan Bồn,
Môn sinh tứ chúng thấy đồng hỷ hoan,
Mục Liên với bốn ban Phật tử,
Nguyện một lòng tín sự phụng hành.*

Khi thực hiện đúng lời Phật dạy, mẹ của Mục Liên đã được giải thoát. Từ đó về sau tín đồ Phật giáo đã duy trì gọi Rằm tháng Bảy hàng năm là ngày lễ Vu Lan hay còn gọi là lễ báo hiếu. Theo quan niệm Phật giáo việc báo đáp đạo hiếu cho đấng sinh thành không chỉ lúc cha mẹ còn sống mà còn phải báo đáp ngay cả khi cha mẹ đã mất. “Ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến



Ảnh: Thường Nguyên

→ khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào trí tuệ. Như vậy là làm đủ và trả đủ cho mẹ cha”⁷. Ngày lễ Vu Lan đã trở thành ngày lễ để tín đồ Phật giáo suy nghĩ về đạo lý nhân quả, chiêm nghiệm về cuộc sống, lòng hiếu thuận, sự kính trên nhường dưới...

2.2. Sự tương đồng của lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo với đạo hiếu của người Việt Nam

Phật giáo truyền vào Việt Nam đã hòa quyện vào văn hoá nói chung và đạo hiếu của người Việt Nam nói riêng. Trong truyền thống của người Việt Nam rất đề cao đạo hiếu, điều đó được thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau.

Sự tương đồng của lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo với đạo hiếu của người Việt Nam được thể hiện ở những nét sau: (1) đối với cha mẹ lúc còn sống phận làm con phải biết kính trọng đối với đấng sinh thành. Lúc còn nhỏ phải vâng lời cha mẹ, chăm chỉ học hành, giúp cha mẹ những công việc vừa sức, lớn lên phải biết phụng dưỡng cha mẹ. (2) khi cha mẹ không còn phải biết nhớ công ơn sinh thành dưỡng dục bằng cách sống tốt ở đời và tưởng nhớ đến cha mẹ bằng cách thờ

cúng. Trong cuộc sống mỗi con người chúng ta không chỉ biết ơn những người đang cưu mang mình mà còn phải tưởng nhớ công ơn của những người đã khuất, từ những đấng sinh thành từ vô lượng kiếp đến những người có công vì nước, vì dân đã hy sinh đền nợ nước, những đồng bào tử nạn, những oan hồn không có người cúng tế chịu nhiều đau khổ nơi địa ngục.

Sự hòa trộn giữ tình yêu thương quê hương đất nước, yêu thương cha mẹ, tinh thần tôn sư trọng đạo, ... của người Việt Nam với sự từ bi của đạo Phật đã góp phần xây dựng nên một xã hội trọng tình. Sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam với giáo lý mang tính đạo đức nhân sinh cao cả của Phật giáo đã dung hợp với nền văn hóa bản địa. Đặc biệt, tinh thần hiếu nghĩa trong đạo đức Phật giáo đã hòa nhập với tinh thần hiếu nghĩa của người dân Việt Nam.

Theo truyền thống dân tộc Việt Nam thường thờ cúng ông bà tổ tiên của mình với quan niệm rằng, ông bà tổ tiên sau khi chết sẽ trở về với cõi nguồn. Do vậy việc thờ cúng mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi đạo hiếu của người Việt Nam là kính trọng ông bà cha mẹ khi đang còn sống và kính trọng cả ông bà cha mẹ đã qua đời. Đối với những người còn cha mẹ, phải hết lòng hiếu dưỡng, chăm sóc, không làm như vậy là bất hiếu. Và đối với người thân đã quá vãng, phải phụng thờ, giữ trai giới để cầu nguyện cho vong linh trở về cõi nguồn.

2.3. Ý nghĩa của lễ Vu Lan trong triết học Phật giáo đối với hiện nay

Lễ Vu Lan được tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy hàng năm không chỉ dừng lại là ngày lễ của các tín đồ đạo Phật mà còn là ngày lễ của mọi người dân Việt Nam. Chính vì thế lễ Vu Lan được tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy hàng năm có những ý nghĩa cơ bản sau:

Thứ nhất là, lễ Vu Lan mang ý nghĩa giáo dục lòng nhân ái của con người, khơi mở lòng từ bi



Ảnh: Thường Nguyên

độ lượng trong mối quan hệ giữa con người với con người và con người với các loài vật xung quanh. Cùng với đạo hiếu truyền thống của dân tộc Việt Nam, “Đức Báo ân” cũng đã thấm sâu vào đời sống xã hội Việt Nam, góp phần không nhỏ vào việc củng cố đạo đức trong xã hội. Sự hoà quyện đó đã hình thành nên nét độc đáo trong văn hoá đạo đức của người Việt Nam đó là việc hiếu kính đối với ông bà và cha mẹ. Lễ Vu Lan hàng năm đã thực sự trở thành ngày hội của tình thương yêu con người. Ngày nay, ngày lễ Vu Lan đã có sức lan tỏa lớn và góp phần không nhỏ trong việc giáo dục đạo đức con người. Với những ý nghĩa đó lễ Vu Lan được nhiều tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tham gia.

Thứ hai, lễ Vu Lan có ý nghĩa nhắc nhở mọi người báo hiếu cho cha mẹ. Trong giáo lý đạo Phật luôn đề cao các mối quan hệ của con người trong xã hội, nổi bật nhất là mối quan hệ cha mẹ và con cái. Trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái thì Phật giáo đề cao chữ hiếu, quan điểm này tương đồng với quan điểm của dân tộc Việt Nam. Cũng giống như quan điểm đạo hiếu trong truyền thống dân tộc Việt Nam, Phật giáo cho rằng phận làm con phải báo ân cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống. Đạo hiếu của con người được đề cao và nó trở thành chuẩn mực đạo đức trong xã hội. Trước mặt trái của nền kinh tế thị trường, lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền và lợi nhuận bằng mọi giá, đã

và đang tác động tiêu cực đến lối sống, đạo đức nói chung và đạo hiếu nói riêng thì ngày lễ Vu Lan mang lại những ý nghĩa vô cùng to lớn. Ngày lễ Vu Lan không chỉ dừng lại ở việc hoằng dương Phật pháp mà còn giảng giải đạo hiếu thông qua những tấm gương điển hình trong đời sống hiện thực. Việc báo hiếu của con cái đối với cha mẹ phải được thể hiện bằng những hành động thiết thực tùy theo sức của mình khi cha mẹ còn sống, đây là giá trị lớn nhất của ngày lễ Vu Lan.

Thứ ba, lễ Vu Lan mang ý nghĩa góp phần khắc sâu vào tâm của người dân Việt Nam đạo lý uống nước nhớ nguồn. Trong những năm gần đây ở Việt Nam, lễ Vu Lan ngày càng được tổ chức quy mô, trọng thể. Ngày lễ Vu Lan đã trở thành “ngày hội hiếu” của tín đồ Phật tử và của nhân dân. Trong ngày này một số lớn người dân đến chùa để cúng, một số khác cúng ở nhà thờ họ hoặc tại nhà để hồi hướng công đức cho ông bà, cha mẹ và cho pháp giới chúng sinh. Ở các chùa còn tổ chức chương trình văn hóa, nghệ thuật Phật giáo, làm tôn vinh thêm giá trị của ngày lễ Vu Lan, thu hút đông đảo quần chúng tham gia, nâng cao tinh thần hiếu đạo, tri ân và báo ân trong lòng người dân Việt Nam. Đây chính là tinh thần nhân văn cao cả trong triết lý nhân sinh của đạo Phật được người dân Việt Nam đón nhận một cách trân trọng nhất. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1546- 1547.
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1547.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1547.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2010), *Kinh Vu Lan và báo hiếu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 15.
5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1547.
6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1547.
7. Đại tạng kinh Việt Nam (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. Tr. 119-120.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Văn Dũng (2015), *Sự dung hợp đạo đức Phật giáo với phong tục tập quán người Nam Bộ ở Việt Nam*, *Tạp chí nghiên cứu Phật học*, số 2-2015 (131), tr 26-31.
2. Võ Văn Dũng, Đỗ Thị Thuý Trang, Trương Thị Thanh (2015), *So sánh sự giao lưu - tiếp biến Phật giáo và phong tục tập quán ở Việt Nam và Campuchia vùng Mê-kông*, *Hội thảo Quốc tế, Phật giáo vùng Mê - kông: Lịch sử và hội nhập*, Quyển 1, tr 382- 395.
3. Đại tạng kinh Việt Nam (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ I*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Phân viện nghiên cứu Phật học* (2012), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2010), *Kinh Vu Lan và báo hiếu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. *Thế giới Phật giáo* (2000), *Mười đại đệ tử Phật*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.



“Cuộc thi Sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu” - *đóa hoa tươi thắm* *mừng Đại lễ Vu Lan PL.2560 - DL.2016*

*Trời cao đất rộng bao nhiêu?
Con thương cha mẹ bấy nhiêu đất trời
Ý thơ ai viết tuyệt vời?
Con xin mượn để tỏ lòng biết ơn!*

Bắt đầu từ năm 2014, mỗi khi đến dịp lễ Vu Lan, Ban Thông tin Truyền thông T.Ư GHPGVN tổ chức chương trình kỷ niệm nhằm tôn vinh những tấm gương hiếu đạo của mỗi người con đất Việt đối với quê hương đất nước và đối với đấng sinh thành.

Tiếp bước những năm trước, năm nay được sự cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ, HĐTS T.Ư GHPGVN, Ban Thông tin Truyền thông T.Ư

đã quyết định tổ chức chương trình Vu Lan năm 2016 với chủ đề “Đạo hiếu và Dân tộc”.

Một trong những hoạt động nổi bật và đổi mới của chương trình Vu Lan năm nay là Cuộc thi Sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu và tôn vinh những tấm gương Hiếu thảo. Cuộc thi nhằm tìm ra và tôn vinh những tấm gương về đạo hiếu trong cuộc sống. Qua đó, Ban tổ chức sẽ tập hợp chân dung những tấm gương Hiếu thảo tiêu biểu trong cuộc thi Sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu để in thành quyển sách, mang tên “Những tấm gương hiếu thảo” để dành tặng cho các em học sinh.

Quyển sách sẽ tập hợp những bài viết có chất lượng nhằm xiển dương và tôn vinh những cá nhân hiếu đạo, để mỗi chúng ta cùng nhau học tập, phấn đấu, ngày càng sống có đạo hiếu và trách nhiệm hơn, góp phần vun xây xã hội Việt Nam hưng thịnh, vững bền.

Cuộc thi được phát động từ tháng 10/2015 đến tháng 7/2016, Ban tổ chức đã nhận được hơn 3000 bài dự thi của các thí sinh đến từ nhiều vùng, miền trên khắp cả nước. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của cộng đồng đến việc xiển dương giá trị đạo hiếu cao đẹp trong đời sống.

Ban TTTT T.Ư GHPGVN tổ chức cuộc thi không vì lợi ích nào khác ngoài việc đề cao, tôn vinh đạo hiếu trong đạo Phật và truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Ban tổ chức hy vọng tinh thần hiếu hạnh tỏa sáng không chỉ dừng lại trong khuôn khổ của một cuộc thi, không chỉ dừng lại ở những tác phẩm được giải và những cá nhân được tôn vinh mà sẽ lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội để cho mỗi người con là tấm gương hiếu thảo, mỗi gia đình là một gia đình hiếu thảo, dân tộc ta là một dân tộc trân trọng và đề cao đạo hiếu.

Nói cách khác, mong muốn cao nhất của Ban tổ chức chương trình Vu Lan năm này đó là sự báo hiếu theo tinh thần tri ân, báo ân sẽ thấm nhuần vào trong cuộc sống, để hướng đến một xã hội nhân bản tốt đẹp hơn.

Trong số hơn 3000 tác phẩm dự thi, có rất nhiều tác phẩm đã để lại ấn tượng sâu sắc và giàu cảm xúc, sắc thái thể hiện qua tấm gương của các nhân vật.

Bài dự thi **“Gương hiếu hạnh của Chử Đồng Tử”** đã đề cập đến một trong Tứ Bất Tử, biểu tượng cho đạo hiếu của dân tộc Việt Nam và là người phật tử đầu tiên ở nước ta,



Ảnh: Thường Nguyên

đó chính là Chử Đồng Tử. “Chử Đồng Tử” chính là một trong những câu chuyện dân gian đầu tiên mà qua đó phản ánh nguyện vọng, ước mơ tự do hôn nhân và đề cao đức tính hiếu thảo, qua hai nhân vật Chử Đồng Tử và Tiên Dung là hình tượng cao đẹp cho mẫu người đạo hiếu.” Qua tác phẩm này, chúng ta có thể nhận ra hiếu kính với cha mẹ là một truyền thống tốt đẹp và lâu đời của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó từ xa xưa đã được giữ vững, trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được lưu giữ cho đến muôn đời sau.

Tác phẩm **“Sự hiếu thảo của ba tôi”**, tác giả đã viết về người ba của mình dù phải cắn răng chịu đựng đau đớn nhưng kiên quyết không cưa chiếc tay bị thương. Vì một lý do thực sự khiến cho chúng ta phải bất ngờ và lặng đi vì xúc động: “Trong một trận đánh, ba bị trúng đạn, bị thương nặng ở tay phải và đùi. Lúc đó cả ông bà đều ở xa, không thể gặp ba được. Bác sĩ nói tay của ba phải cưa nhưng ba quyết chịu đau để giữ lại: “Không còn tay thì tôi không thể chăm sóc ba má được”. Thật kỳ diệu là ba vẫn giữ được cánh tay đó nhưng nó đã bị mất một mảng, gần như không còn có thể hoạt động được nữa. Khi gặp bà, ba đã khóc rất nhiều, không phải vì đau mà vì nghĩ đến việc mình sẽ không báo hiếu được cho ông bà.”

Một người con dù trong hoàn cảnh “thập tử nhất sinh”, ở giữa lằn ranh của sự sống và cái chết nhưng cả trái tim và tấm lòng vẫn hướng trọn về người mẹ thân yêu nơi quê nhà, đang ngày đêm





mong ngóng người con trai của mình ở chiến trường trở về sau cuộc chiến... Báo hiếu đâu phải là những hành động to tát hay vĩ đại, lớn lao ở đâu xa. Đơn giản chỉ là mong muốn giữ được cánh tay này để có thể giặt cho ba mẹ bộ quần áo, có thể quạt mát cho ba mẹ trong những đêm hè oi nóng hay đơn thuần chỉ là ước mong cho cánh tay đủ khoẻ để dìu đỡ mẹ cha, là điểm tựa vững chắc để người bám vào khi tuổi đã xế chiều.

Báo hiếu cho cha mẹ ruột của mình đã là một điều khó, không phải ai cũng có thể làm tròn được bốn phận thiêng liêng và cao quý này. Ấy vậy mà người con trong tác phẩm **“Người thương binh hiếu nghĩa”** đã làm một việc khiến cho tất cả đều phải nể phục và thán kinh trọng người đàn ông ấy. Đó chính là anh Phan Trọng Hòa ở làng Đông Thái (Tùng Ảnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh) là con của người vợ hai, nhưng trong hoàn cảnh vô vàn khó khăn, anh vẫn chăm sóc và phụng dưỡng cho người mẹ cả ốm yếu như mẹ đẻ của mình, cho đến ngày bà “nhắm mắt xuôi tay”.

Thời bao cấp, gia đình anh cũng như đồng bào cả nước nghèo đói và khốn khó vô cùng. “Một số người, trong đó có cả người ruột thịt, muốn giảm bớt gánh nặng cho vợ chồng anh, bàn đưa bà vào trại dưỡng lão. Anh nói với họ, phận bà bây giờ như con giun con dế, đưa đi đâu thì đi, bảo ở đâu thì ở. Bà không kêu ca, đòi hỏi và cũng không có quyền đòi hỏi một ai. Tôi còn sống mà để bà bơ vơ trong trại dưỡng lão, lòng không đặt. Cứ để bà ở đây, ở đây mãi mãi, bà cháu, mẹ con no đói có nhau”...

Đến rồi “cho đến phút cuối cùng trước lúc nhắm mắt xuôi tay bà vẫn sống trong sự đùm bọc, chở che của “con trai”, người suốt đời tận trung, tận hiếu với bà”. Bằng hành động của mình, anh Hòa đã làm tròn một đại hiếu (thật ra là một tiểu hiếu) mà trên đời này, ngay cả những người con ruột giàu có, lành lặn, mạnh khỏe như chúng ta cũng có khi khó lòng có được những cử chỉ, hành động hiếu đạo đẹp như vậy.

Và đây...những dòng tâm sự đầy ắp sự nuôi tiếc, ân hận và dằn vặt của một người con có mẹ bị bệnh phong trong tác phẩm **“Vu Lan nhớ mẹ ở trại phong”** sẽ khiến người đọc phải ngậm ngùi và để lại sự khắc khoải khôn nguôi. Người con ấy đã từng mặc cảm khi có một người mẹ bị mang trong mình căn bệnh quái ác, bị người thân và dân làng hắt hủi, kỳ thị, người con ấy đã thờ ơ với chính người mẹ của mình.

Đáng thương thay... người mẹ tội nghiệp ấy đã ra đi một mình trong căn phòng rộng chỉ 10m² nơi trại phong hiu quạnh. “Những sai lầm mà tôi mắc phải, sự hối lỗi, ăn năn của tôi giờ đây là muộn màng khi người mẹ thân yêu đã xa rồi tôi mãi mãi... Những tưởng, cha mẹ vẫn đủ sức đứng sau dõi theo và che chở cho mình. Nhưng hỡi ôi! Khi quay đầu nhìn lại thì cha mẹ không còn! Lúc đó hối hận đã muộn màng, dòng lệ có tuôn rơi cùng cơn mưa ngâu chiều tháng 7, nhạt nhòa trong màn mưa, thì tất cả cũng chỉ là những ký ức nhưng nhớ về mẹ cha”.

“Ngày hiếu ân người ta nhắc chuyện hiếu đạo, còn tôi “Nhớ mẹ ở trại phong” với nỗi ân hận

của người con “bất hiếu”! Câu kết của tác phẩm như một lời cảnh tỉnh đối với tất cả chúng ta. Hãy nhìn lại bản thân và cách đối xử đối với cha mẹ của mình. “Hiếu kính đâu chỉ có một ngày, hay một giờ, một phút mà đó là tình yêu thương trong từng khoảnh khắc của cuộc đời...” Đừng để thời gian vô tình trôi đi, rồi một ngày chợt nhận ra thì cha mẹ đã xa ta một lớp đất mất rồi... Đừng để cuộc đời mãi chỉ là những tiếng thở dài hay những câu “giá như” đầy khắc khoải của sự hối lỗi và ăn năn.

Có thể thấy các tác phẩm dự thi năm nay rất đa dạng và phong phú cả về chất lượng cũng như cách thức thể hiện như tự truyện, ghi chép,... đến cả những tác phẩm văn học mang đậm hơi thở cuộc sống. Những tác phẩm không chỉ tôn vinh những tấm gương hiếu đạo mà còn viết về những người con lỗi đạo, bất hiếu với đấng sinh thành của mình như một sự ăn năn, hối lỗi.

Nổi bật trong đó là tác phẩm “**Người thối kèn đám ma**”. Từng lời tâm sự của người mẹ già luôn cô độc giữa không gian quạnh quẽ khiến ta buồn đến nao lòng. “Tao cũng buồn lắm. Thuở đời nay, bảy tám đứa con, nuôi tới lớn ăn học để huê, ruộng đất bao nhiêu tao cũng bán sạch miễn tụi nó ăn học tới nơi, tới chốn. Giờ đứa làm giám đốc, đứa bác sĩ, đứa kỹ sư. Vậy mà... Cụ im lặng với đôi mắt đỏ hoe”.

Cụ luôn mong muốn được ăn một bữa cơm có đầy đủ con cháu quây quần và sum họp ấm áp, ước mơ ngỡ giản dị mà sao lại khó thực hiện đến thế. Để rồi cái ngày mà cụ mong ngóng con cháu

tập trung về đông đủ ấy lại chính là ngày mà cụ ra đi mãi mãi...

“Đêm nay nhạc tây, nhạc ta inh ỏi nối tiếp nhau sau các đợt tụng kinh siêu thoát. Xe du lịch của bạn bè lũ con cháu kín con đường to rộng nhất của lao này. Đám tang làm heo, bò, gà vịt liên tục. Bàn nhậu này kéo theo bàn nhậu khác rôm rả. Chúng nó mượn cả đoàn ca nhạc và làm xiếc đến phục vụ suốt đêm. Nghe đâu cái quan tài để cụ nằm trị giá gần trăm triệu đồng. Chúng còn mua đất trong nghĩa trang tư nhân cao cấp để cụ an nghỉ chớ không chịu để cụ nằm trên đất nhà...”

Tuyệt nhiên không thấy một giọt nước mắt nào tại đám tang. Có lẽ lũ con đã mãn nguyện với sự hiếu thảo của mình, hay có lẽ các con đã thấy lòng nhẹ nhõm vì từ nay không sợ người đời cho là bất hiếu nữa, từ nay khỏi phải diện thoai thăm nom, hay phải phóng xe hàng trăm cây số về thăm mẹ khi trái gió trở trời”.

Đó chỉ là một số ít tác phẩm tiêu biểu trong cuộc thi được trích ra để giới thiệu đến quý độc giả. Cuộc thi đã đi đến chặng đường cuối, Ban tổ chức đã tổng kết và chọn ra những tác phẩm đạt giải. Tuy nhiên, những cá nhân đạt giải hay những nhân vật trong tác phẩm đạt giải có thể chưa phải là tấm gương điển hình nhất của tinh thần hiếu hạnh. Vì cuộc sống hiếu hạnh là cuộc sống vượt lên các quy luật thông thường của tự nhiên như trong Kinh sách đã mô tả. Trong muôn loài hương thơm, dù thơm bao nhiêu, hương thơm ấy chỉ bay theo chiều gió. Duy chỉ có gương hiếu hạnh tỏa thơm trong lành và đi ngược cả chiều gió, ngược cả quy luật tự nhiên trở thành loài hương bất định khó có thể mô tả được bằng ngôn ngữ. Đó chính là Tâm Hương – Hương Hiếu hạnh.

Sẽ không còn những giọt nước mắt phải rơi vì sự tiếc nuối hay dằn vặt khi không làm tròn được đạo hiếu làm con. Đó sẽ là nụ cười hạnh phúc, ấm áp của tình thân gia đình, khi mùa Vu Lan năm nay mỗi người được cài trên ngực mình bông hồng tươi thắm, sáng ngời sự hiếu hạnh khi vẫn còn bóng hình mẹ cha.

“Vu Lan kinh gọi ngàn phương

Hiếu ân con trẻ vấn vương trong lòng

Áo con cài đoá hoa hồng

Thăm tình cha mẹ như đồng lúa xanh” 🌻



Ảnh: Minh Anh



Gương hiếu hạnh của Chữ Đồng Tử



TRONG XÃ HỘI, KHI QUAN HỆ CÁ NHÂN GẮN LIỀN QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THÌ CHỮ HIẾU TRONG QUAN HỆ GIA ĐÌNH CŨNG HÌNH THÀNH NHỮNG NÉT NGHĨ MỚI. VIỆC LÀM CỦA NGUYỄN TRÃI TRONG SUỐT QUẢNG ĐỜI CÒN LẠI LÀ QUÁ TRÌNH LÀM TRÒN CHỮ HIẾU VỚI CHA NHƯNG CŨNG LÀ THỰC HIỆN ĐẠO HIẾU ĐỐI VỚI DÂN VỚI NƯỚC.

Hiếu là một phạm trù đạo đức rất rộng theo cách hiểu của Phật giáo, còn hiểu nghĩa trong Nho giáo thì Trung, Hiếu xây dựng các quy tắc ứng xử của con người trong hai mối quan hệ xã hội và gia đình.

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, Nho giáo nói chung, quan niệm về chữ Hiếu đã được nâng lên một tầm mức cao hơn và đã được Việt hoá về nhiều mặt và nảy sinh những cách hiểu cũng như hành vi hiếu thảo mang tính thực tiễn theo quan niệm chữ Hiếu của nhân dân ta, đã trở thành văn hoá đạo hiếu của dân tộc.

Chữ Hiếu theo quan niệm của Nho giáo chính thống ở nước ta tuy vẫn chuyển tải đầy đủ ý nghĩa ban đầu nhưng nội hàm đã được mở rộng nhằm phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh và con người cụ thể: Lời dạy của Nguyễn Phi Khanh đối với Nguyễn Trãi “con về lập chí, rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu”. Hiếu ở đây không chỉ đối với cha mà còn Hiếu với nước. Ngày nay chúng ta vẫn thường nghe nói: “Trung với nước, Hiếu với dân”.

Trong xã hội, khi quan hệ cá nhân gắn liền quan hệ cộng đồng dân tộc thì chữ Hiếu trong quan hệ gia đình cũng hình thành những nét nghĩ mới. Việc làm của Nguyễn Trãi trong suốt quãng đời còn lại là

quá trình làm tròn chữ Hiếu với cha nhưng cũng là thực hiện đạo Hiếu đối với dân với nước. Nhưng trước hết, bản thân Nguyễn Trãi nghe theo lời cha dạy, quay về mưu cầu việc lớn phò minh chúa Lê Lợi đánh giặc Minh là hành động cụ thể đúng theo tinh thần chữ Hiếu trong quan niệm chính thống của Nho giáo Việt Nam. Nguyễn Trãi ăn lộc nhà Trần, thành danh và ra làm quan cho nhà Hồ và là bậc khai quốc công thần của nhà Lê nhưng không ai cho Nguyễn Trãi bất trung! Bởi vì, tuy duyên nhưng bất biến.

Trường hợp Nguyễn Trãi, hiếu với dân, hiếu với nước rõ ràng là một bước tiến dài mang ý nghĩa hoàn chỉnh, trong quan niệm về chữ Hiếu của nhân dân ta.

Tấm gương hiếu hạnh của “Chữ Đồng Tử” là một bằng chứng thấu tình, đạt lý về chữ HIẾU.

Theo Lĩnh Nam Chích Quái của Vũ Quỳnh - Kiều Phú: Vua Hùng thứ ba có người con gái tên Tiên Dung Mỵ Nương đến tuổi 18 dung mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng, chỉ mãi vui chơi, chu du khắp thiên hạ. Hồi đó ở làng Chữ Xá có ngư dân là Chữ Vi Vân sinh hạ được Chữ Đồng Tử (người con trai ở bên sông). Chẳng may, nhà gặp hoả hoạn, của cải sạch không, chỉ còn lại một cái khổ vải, cha con ra, vào thay nhau mà mặc. Người cha, tuổi già, đau ốm, trước khi nhắm mắt gọi con đến bảo rằng:



Đền Chử Đồng Tử, Khoái Châu, Hưng Yên
Ảnh: Khánh An

“Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khổ lại cho con.” Chử Đồng Tử không nỡ làm theo, dùng khổ mà liệm bố.

Từ đó, Chử Đồng Tử thân thể trần truồng, hể nhìn thấy có thuyền buôn qua lại thì đứng ở dưới nước mà ăn xin, rồi câu cá, hái rau độ thân. Không ngờ, một hôm, thuyền của Tiên Dung đến, chuông trống, đàn sáo, kẻ hầu, người hạ rất đông. Trên bãi cát có khóm lau sậy, Đồng Tử bèn nấp trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống và phủ cát lên mình. Thoát sau, Tiên Dung cầm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh vây màn trướng ở khóm lau mà tắm.

Tiên Dung vào màn, cởi áo, dội nước, cát trôi, phát hiện Chử Đồng Tử lộ thiên. Tiên Dung kinh sợ, thấy là người con trai, bèn nói: “Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp người, cùng ở trần với nhau, đó chính là do duyên trời xui khiến nên vậy. Người hãy đứng dậy tắm rửa, ta ban cho quần áo mặc, rồi cùng ta xuống thuyền, mở tiệc ăn mừng. Người trong thuyền đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có.

“Chử Đồng Tử” là câu chuyện mà qua đó, dân gian ta “phản ánh nguyện vọng, ước mơ tự do hôn nhân và đề cao đức tính hiếu thảo” qua hai nhân vật Chử Đồng Tử và Tiên Dung là hình tượng cao đẹp cho mẫu người đạo hiếu.

Chử Đồng Tử là người con rất có hiếu đối với cha. Điều này thể hiện qua chi tiết chàng đã “đóng khổ cho cha rồi mới chôn” dù cả hai cha con chỉ có chung một chiếc khổ dùng thay nhau và trước đó, cha chàng đã dặn “cứ giữ lấy mà dùng”. Nhưng nghĩa tử là nghĩa tận, Chử Đồng Tử đã không nỡ để cha mình trần về nơi chín suối.

Việc Chử Đồng Tử không nghe lời cha, nếu xét theo quan niệm chữ Hiếu của Nho giáo bảo thủ không những không được coi là hiếu thuận mà ngược lại, còn bị cho là bất hiếu. Thế nhưng, sự thực là không ai không xúc động trước tấm lòng hiếu thảo sâu nặng của chàng, cũng không ai chê trách mà tất cả đều đồng lòng ngợi ca hành động hiếu nghĩa đó. Trong trường hợp này, dân tộc ta đã có quan niệm rất thực tế về chữ Hiếu. Chử Đồng Tử, dù không nghe lời cha (là biểu hiện của sự bất hiếu) nhưng việc chàng làm lại toả sáng một tấm lòng rất mực hiếu thảo.

Chử Đồng Tử đã được dân gian ban tặng “phần thưởng” là một cô công chúa xinh đẹp để làm vợ. Quả thật đây là phần thưởng vô cùng cao quý mà không bạc vàng nào sánh được (Vì không thể dùng của cải vật chất làm thước đo lòng hiếu thảo con người).

Chi tiết này thể hiện cách nghĩ hết sức thâm thúy thấm đẫm tính chất nhân văn và có thể coi

➔ là sự bổ sung cho quan niệm về chữ Hiếu trong dân gian của dân tộc ta.

Công chúa Tiên Dung, nếu xét theo tiêu chí và quan niệm về chữ Hiếu của Nho giáo bảo thủ, cổ chấp được coi là một người con “bất hiếu” bởi không nghe lời cha, “không chịu lấy chồng” và tự ý định đoạt hôn nhân cho mình – hành động “mặc áo qua đầu” vốn bị coi là cấm kỵ trong xã hội phong kiến về mối quan hệ giữa con cái đối với cha mẹ.

Trong khi Chử Đồng Tử, một chàng trai hiếu thảo, trớ trêu thay, lại được dân gian dành cho phần thưởng là một cô con gái “bất hiếu”! Thoạt nhìn, tưởng như dân gian ta có ý “chơi khăm” nhân vật của mình nhưng kỳ thực thì không phải vậy.

Trong nhận thức của nhân dân ta, Tiên Dung chưa bao giờ bị coi là bất hiếu bởi việc nàng làm chẳng những không phương hại đến ai mà còn hướng đến lẽ đời cao đẹp với hôn nhân tự do và sự phân định đẳng cấp xã hội bị xóa nhòa. Cái sâu sắc của dân gian ta ở đây là tạo ra cái nghịch lý bên ngoài để làm sáng lên cái có lý bên trong. Chử Đồng Tử xứng đáng được ban thưởng và Tiên Dung cũng xứng đáng với tư cách “phần thưởng” của mình.

Câu chuyện “Chử Đồng Tử” kết thúc với việc Chử Đồng Tử và Tiên Dung bay về trời cũng là dụng ý của dân gian, nhằm tránh sự xung đột trong quan hệ vua - tôi, cha - con giữa Chử Đồng Tử và Tiên Dung với vua cha, khi mà nhà vua cử binh tiến đánh để Trung và Hiếu được vẹn toàn.

Câu chuyện cổ tích, nhất là cổ tích thần kỳ của nhân dân ta phản ánh thời kỳ “ngây thơ” trong lịch sử xã hội loài người nhưng những gì được thể hiện trong “Chử Đồng Tử” lại cho thấy quan niệm và cách xử lý tình huống không hề ngây thơ.

Quan niệm về chữ Hiếu qua câu chuyện về chàng trai họ Chử có màu sắc phong phú và giá trị thực tiễn phù hợp với đời sống tâm lý xã hội cộng đồng, dù vẫn giữ cái hạt nhân cốt lõi của quan niệm về chữ Hiếu. Việc tiếp thu và vận dụng văn hoá, tư tưởng nước ngoài bằng trí tuệ, tâm hồn và đạo lý dân tộc của người Việt qua câu chuyện “Chử Đồng Tử” nói riêng, trong quá trình xây dựng và phát triển bản sắc văn hoá, tư tưởng dân tộc nói chung



luôn là điều khiến ta phải suy ngẫm và thán phục.

Đối với đạo Phật, Rằm tháng Bảy hằng năm, lễ hội Vu Lan, lễ bông hồng cài áo, là mùa báo hiếu, bởi vì: “Hiếu tâm tức thị Phật tâm. Hiếu hạnh vô phi Phật hạnh”. Lòng hiếu tức là lòng Phật. Hạnh hiếu há chẳng phải là hạnh Phật sao?

Hiếu kính với Cha Mẹ là một truyền thống tốt đẹp và lâu đời của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó từ xa xưa đã được giữ vững và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, cho đến ngày nay.

Vì thế ca dao ta có câu:

“Công Cha như núi Thái Sơn

Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ Mẹ kính Cha,

Cho trọn chữ hiếu mới là đạo con.”

Hoặc:

“Trải bao gian khổ không sờn

Muôn đời con vẫn nhớ ơn Mẹ hiền.”

Chử Đồng Tử là một trong Tứ Bất Tử, biểu trưng cho đạo hiếu của dân tộc Việt Nam, và là người phật tử đầu tiên ở đất nước ta.

Ngày nay, Tháng hội Vu Lan, ngày truyền thống văn hoá báo hiếu, không chỉ có người phật tử thực hiện mà đã thành lễ hội văn hoá báo hiếu của dân tộc ta. Vì thế, mỗi chúng ta hãy là một điểm sáng về tấm lòng hiếu thảo, tỏa sáng, rực sáng, vì ánh sáng bao giờ cũng đẩy lui bóng tối, tình thương bao giờ cũng chiến thắng thù hận, trí tuệ bao giờ cũng khuất phục si mê, hạnh phúc và đạo đức bao giờ cũng vượt lên trên hết và tỏa sáng muôn đời. ☀

Trí Bửu

Ủy viên Ban Thông tin Truyền thông T.Ư Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Địa chỉ: Số 44/16 Bạch Đằng, Phường Phước Tiên, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa



Sự hiếu thảo của ba tôi

Nếu có ai hỏi tôi rằng “ai là người hiếu thảo nhất”, thì tôi sẽ trả lời ngay không chút ngần ngại: đó là ba tôi.

Ba được sinh ra tại Quảng Nam trong những ngày chiến tranh khói lửa. Ông bà nội tôi đều hoạt động cách mạng, ông nội sớm thoát ly ra Bắc phục vụ cách mạng, còn bà trụ lại ở miền Nam.

Năm tuổi, ba đã biết nấu cơm, giặt giũ, làm mọi việc nhà và chăm sóc bà để bà yên tâm công tác. Công việc hoạt động của bà phải di chuyển nhiều nơi trong miền Nam, hai má con nương tựa vào nhau mà sống.

Ở tất cả những nơi đã đi qua, mọi người đều khâm phục sự hiếu thảo của ba tôi. Những khi bà ốm, ba đều chăm sóc bà chu đáo. Có lần bà cảm nặng, ba nói: “má con ta sống chết có nhau, má còn thì con còn, má chết thì con chết”. Bà khóc ròng nói với ba: “con phải sống để gặp ba con chứ”.

Mười lăm tuổi, ba đã vào bộ đội cống hiến tuổi trẻ cho Tổ quốc. Xa bà, ba càng quyết tâm chiến đấu để xứng đáng là người con của ông bà. Trong một trận đánh, ba bị trúng đạn, bị thương nặng ở tay phải và đùi. Lúc đó cả ông bà đều ở xa, không thể gặp ba được. Bác sĩ nói tay của ba phải cưa nhưng ba quyết chịu đau để giữ lại: “Không còn tay thì tôi không thể chăm sóc ba má được”. Thật kỳ diệu là ba vẫn giữ được cánh tay đó nhưng nó đã bị mất một mảng, gần như không còn có thể hoạt động được nữa. Khi gặp bà, ba đã khóc rất nhiều, không phải vì đau mà vì nghĩ đến việc mình sẽ không báo hiếu được cho ông bà trọn vẹn bằng đôi tay này, để có thể tự mình giặt quần áo, dìu ba đi trong buổi xế chiều...

Đất nước thống nhất, cả gia đình được đoàn tụ sau bao nhiều năm xa cách. Ba cưới mẹ rồi sinh ra tôi. Cuộc sống vất vả, thiếu thốn đủ đường. Ba trồng cây, nuôi gà để tăng gia với cánh tay bị thương đau nhức mỗi khi trái gió trở trời. Nhờ nghị lực phi thường, ba đã nuôi hai anh em tôi ăn học nên người và phụng dưỡng ông bà chu đáo. Ông bà thương ba, bảo ba làm việc ít thôi, ông bà không cần gì nhiều nhưng ba không nghe “con bị thương vậy vẫn là nhẹ, nhiều người bị nặng hơn con nhưng vẫn lao động đầy thôi. Con quyết để ba má được sung sướng cho bỏ 20 năm xa cách”.

Tai họa ập đến khi ông tôi phải vào viện mổ mắt, sau đó

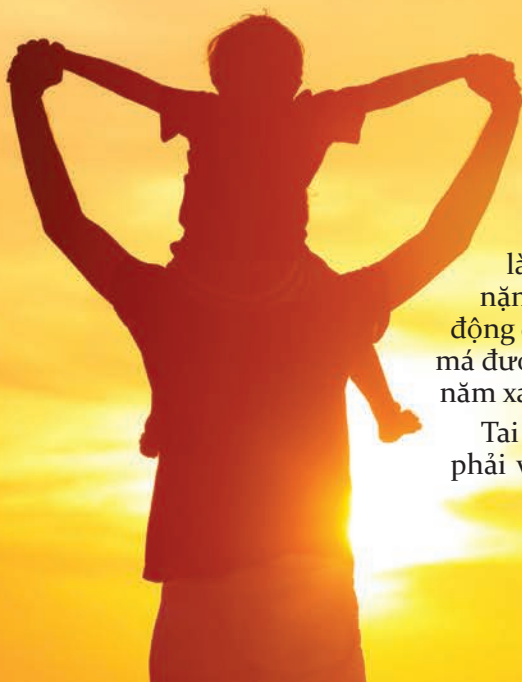
bà tôi bị ngã khi bắc ghế thấp hương rồi phải hứng chịu cơn đau lưng dai dẳng. Những ngày gian khổ đó mới thấy được sự hiếu thảo của ba với ông bà. Ba không quản nắng mưa vất vả chạy đôn chạy đáo chăm sóc ông trong viện. Ba không ngại một việc gì dù nhỏ nhất đến nặng nhất cho ông bà. Từ cái chần, cái chiếu đến bữa ăn cho ông bà, ba đều lo chu đáo. Nhìn ba cống ông mà cánh tay bị thương quặt ra đằng sau, tôi ứa nước mắt tự trách mình còn quá bé không giúp gì được cho ba.

Từ khi tôi còn nhỏ đến nay, ông nội mổ mắt tổng cộng bốn lần, mổ mật một lần, mổ ruột hai lần, mổ đầu gối một lần, còn các lần ông bà vào viện vì các bệnh khác thì rất nhiều. Qua những lần đó, tôi càng thêm kính trọng ba hơn. Tôi cũng đã lớn và có thể giúp ba nhiều hơn trong việc gia đình và chăm sóc ông bà, nhưng chưa bao giờ ba cần tôi phải giúp ba việc gì mà ba đều bảo tôi phải dành thời gian chăm sóc cho ông bà nhiều hơn.

Khi nghĩ về ba, tôi đều thầm cảm ơn cuộc đời vì đã cho tôi một người cha tuyệt vời, cảm ơn ông bà vì đã cho con một người cha đáng kính, cảm ơn ba vì ba là tấm gương sáng cho con về sự hiếu thảo. Ba ơi, ba hãy nghỉ ngơi nhiều hơn nhé vì con sẽ cố gắng chăm sóc cho ông bà và cho cả ba nữa, để cánh tay đau của ba không phải vất vả sớm hôm vì ông bà và vì cả chúng con. 🌸

Đinh Thành Trung

Địa chỉ: B4/261 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội





Bài dự thi
sáng tác các tác phẩm về Đạo Hiếu:

Người thương binh hiếu nghĩa

ĐẾN TẬN BÂY GIỜ, CHO DÙ THỜI GIAN ĐÃ LÙI XA HƠN 30 NĂM, NHƯNG CÁC CỤ GIÀ Ở LÀNG ĐÔNG THÁI (TÙNG ẢNH, ĐỨC THỌ, HÀ TĨNH) VẪN TỰ HÀO KỂ CHO CON CHÁU NGHE VỀ TẤM GUƠng HIẾU THẢO CỦA MỘT NGƯỜI CON VỢ HAI, TRONG HOÀN CẢNH VÔ VẠN KHÓ KHĂN, ĐÃ CHĂM SÓC, PHỤNG DƯỠNG MẸ CẢ ỒM YẾU NHƯ MẸ ĐỂ CỦA MÌNH CHO ĐẾN NGÀY ĐẦU BẠC RẰNG LONG. NGƯỜI ĐÓ LÀ ANH PHAN TRỌNG HÒA.

Cha của anh Hòa là ông Phan Tuấn Ngạc, dạy học ở trường Tiểu học Đông Thái, kết duyên cùng bà Trần Thị Tư là gái Yên Hồ. “Trai Đông Thái - gái Yên Hồ” theo quan niệm xưa là mối tình lí tưởng.

Nhưng sau 12 năm vợ chồng má ắp vai kè, bà Tư vẫn không có con, và chính người mẹ ruột của bà đã đứng ra hỏi bà Chín - cô gái làng bên sống bằng nghề dệt lụa thuê, làm vợ hai cho ông giáo Ngạc. Bà Chín là một phụ nữ đôn hậu, nét na, xinh đẹp vào loại hoa khôi của đất Tùng Ảnh hồi bấy giờ. Mười năm nâng khăn sửa gối cho ông Ngạc, bà Chín sinh hạ được bốn người con, hai gái, hai trai. Anh Hòa là con trai thứ ba. Vào những năm trước cải cách ruộng đất, khi chị cả của anh Hòa lên chín và em trai út lên ba thì bà Chín lâm bệnh nặng và qua đời. Ông giáo Ngạc cũng đổ bệnh và mất một năm sau đó. Gia đình đang êm ấm bỗng đâu tai họa dồn dập ập đến trở thành tan nát. Trong tay bà Tư cùng một lúc bốn đứa con thơ dại của chồng. Dẫu là người tốt bụng nhưng bà Tư vốn tính vụng về, hơn nữa, bà lại không có nghề nghiệp gì cả nên khi cha mẹ đều mất, bốn chị em anh Hòa phải phiêu bạt mỗi đứa một nơi, làm con nuôi cho thiên hạ để sống qua ngày.

Có điều, là con nhà giáo nên dù ở đâu và cuộc sống cơ cực đến mức nào thì anh Hòa vẫn quyết chí theo học. Anh tự động viên, an ủi mình: Phải ráng học để sau này “trả thù” cho tuổi thơ lận đận, cơ hàn!

Khi anh lên tuổi mười lăm thì bà Tư bị bệnh

phong không làm gì được nữa. Anh phải về nhà làm thuê cuốc mướn, chăn trâu cắt cỏ để có bữa rau bữa cháo vừa nuôi mình ăn học vừa nuôi dưỡng mẹ già. Và cũng từ đây, anh trở thành chỗ dựa duy nhất của cuộc đời bà Tư.

Năm 1968, anh tốt nghiệp phổ thông và gia nhập quân đội. Sau những năm tháng dài lăn lộn trên chiến trường khốc liệt, anh trở về trường đại học Tổng hợp Hà Nội trong tình trạng một thương binh nặng: mất một chân, hai tai thính lực giảm trên dưới bảy mươi phần trăm. Thế nhưng, suốt bốn năm sống cuộc đời nghèo hèn của sinh viên, hàng tháng anh vẫn chắt chiu từng đồng trợ cấp ít ỏi của mình đều đặn gửi về mua thuốc men, quần áo, lương thực để bà Tư đủ sống.

Cuối năm 1979, tốt nghiệp đại học, anh lập gia đình rồi về sống và làm việc ở Huế. Ở đâu anh cũng không quên trách nhiệm của mình đối với mẹ cả. Tuy sức khỏe yếu, lại cách xa quê trên ba trăm cây số nhưng mỗi năm anh vẫn tranh thủ về thăm bà thường xuyên để tròn bổn phận như một đứa con trai.

Trong chiến tranh, quê anh là “túi đựng bom” của giặc Mỹ. Cả làng không còn một ngôi nhà nào nguyên vẹn. Nhìn túp lều của bà Tư những ngày mưa phùn gió bắc, trong nhà cũng ướt át, lầy lội như ngoài trời, lòng anh xót xa, day dứt. Nhất là khi trái gió trở trời, bà vò vó một mình, sống không ai biết, chết chẳng ai hay. Những sự thật bi đát đó thôi thúc anh đi đến quyết định đưa bà vào Huế.

Thời bao cấp, công chức cả nước đều khổ,



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

nhưng khổ nhất có lẽ là công chức Huế, vì ở đây họ sống quá thanh bạch. Ngoài đồng lương ba cọc ba đồng của nhà nước, hàng tháng gần như họ không có một khoản thu nhập thêm nào. Bởi thế, đất nước giải phóng đã hơn mười năm mà đa phần cán bộ công nhân viên (ngoại trừ những “vua con” làm việc ở các ngành lương thực, thực phẩm) cơm độn bo bo, khoai, sắn vẫn chưa đủ no. Thông thường, bữa ăn của gia đình anh chỉ có một trong hai món chính là rau muống luộc hoặc cây chuối hột (vốn là thức ăn của heo) làm nộm, vừa là thức ăn vừa là thức độn, thêm vào cho đỡ đói. Nói như thế để biết rằng việc anh Hòa nuôi bà Tư gian nan, khổ khó đến mức nào.

Thật vậy, với gia đình anh, sự có mặt của bà là một thách thức lớn. Bằng đồng lương khiêm tốn hiện có của một cặp vợ chồng trẻ mới ra trường, ba miệng ăn chưa đủ hưởng nữa là thêm một người thứ tư. Một số người, trong đó có cả người ruột thịt, muốn giảm bớt gánh nặng cho vợ chồng anh, bàn anh đưa bà vào trại dưỡng lão. Anh nói với họ, phận bà bây giờ như con giun con dế, đưa đi đâu thì đi, bảo ở đâu thì ở. Bà không kêu ca, đòi hỏi và cũng không có quyền đòi hỏi một ai. Tôi còn sống mà để bà bơ vơ trong trại dưỡng lão, lòng không đành. Cứ để bà ở đây, ở đây mãi mãi, bà cháu, mẹ con no đói có nhau.

Dù cuộc sống còn thiếu thốn trăm bề nhưng từ ngày vào Huế, chăn màn, quần áo, giường chiếu của bà bao giờ cũng sạch sẽ, thơm tho. Bà không phải bận tâm đến chuyện nắng, mưa, chuyện nấu nướng, cơm nước, tắm giặt. Mệt thì nằm nghỉ, khỏe thì ngồi bồm bẻm nhai trầu. Sức khỏe của bà có dấu hiệu cải thiện rõ rệt. Mỗi bận đi làm về, chứng kiến cảnh tượng đó, anh cảm thấy lòng mình thanh thản.

Bốn chị em ruột của anh Hòa thì ba người kia mỗi người một hoàn cảnh, mỗi người một lí do, mỗi người một quan niệm nên rốt cuộc không ai chia sẻ được gì cho bà cả. Sự đời là vậy. Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. Vì ít nhiều từng trải nên anh Hòa hiểu điều đó và coi đây là lẽ thường tình. Anh không trách cứ họ mà âm thầm sống theo cách của mình. Anh sống khác bởi vì anh có cách nghĩ khác: Bà không để ra anh nhưng bà là vợ cả của cha.

Hồi cha mẹ còn sống, vì quá nhỏ nên anh không phụng sự các cụ được ngày nào. Bây giờ, những tình cảm đó dành lại cho bà. Vả lại, có đặt mình vào hoàn cảnh của bà mới biết bà là người hết sức bất hạnh. Nếu không có anh, bà là một phụ nữ không chồng, không con, không nơi nương tựa.

Mấy chục năm qua, chính anh là người đã khâu lấp khoảng trống chưa xót đó ở cuộc đời bà. Đặc biệt, trong những năm tháng cuối đời, bà mắc bệnh phù thũng phải ăn nơi nằm chỗ, mọi sinh hoạt đều trên giường. Trong khi vợ anh tối mịt tối mũi vì công việc cơ quan, và chăm sóc con nhỏ thì ngày qua ngày, anh là người trực tiếp lo lắng thuốc men, cơm cháo, giặt giũ, tắm rửa cho bà. Nếu cha anh biết được điều này, chắc hẳn ông sẽ ngâm cười nơi chín suối.

Những năm cuối thập kỉ tám mươi, ở ta, ông già bà lão nào sống được bảy mươi tuổi có thể coi là thọ. Vậy mà bà đã sum vầy với con cháu đến tuổi bảy chín. Cho đến phút cuối cùng trước lúc nhắm mắt xuôi tay bà vẫn sống trong sự đùm bọc, chở che của “con trai”, người suốt đời tận trung, tận hiếu với bà.

Sau khi bà mất, nhiều người trong cơ quan, bạn bè, đồng nghiệp và bà con khu phố mới biết rằng, hóa ra người mẹ già nua, ốm yếu mà lâu nay vợ chồng anh tảo tần nuôi nấng, chăm bẵm không phải là mẹ đẻ mà là mẹ cả, mẹ nuôi. Sự thật đó làm cho họ vô cùng cảm kích và khâm phục hiểu đạo cao quý của vợ chồng anh. Họ chuyển tai nhau rằng, anh Hòa đã làm tròn một đại hiếu mà trên đời này, ngay cả những người con ruột giàu có, lành lặn, mạnh khỏe cũng khó lòng làm được. 🌻

Huế, 12/6/2016

Trường An

Địa chỉ: số 20/10 Ngô Gia Tự, phường Vinh Ninh, Tp.Huế.



Bài dự thi
sáng tác các tác phẩm về Đạo Hiếu:

Vu Lan nhớ mẹ ở trại phong



Tranh: Đỗ Ngọc Dũng
Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

“THÁNG 7 VỀ, NHỮNG CON MƯA NGÂU NHƯ KÉO THEO NỖI NHỚ DA DIẾT CỦA TÔI VỀ MẸ. KHÔNG PHẢI LÀ MỘT NHÀ VĂN NHƯNG NHỮNG LỜI NÀY VIẾT RA TỪ SÂU TẬN TRONG TRÁI TIM TÔI KHÔNG CHỈ ĐỂ DÀNH TẶNG MẸ - NGƯỜI ĐÃ CƯU MANG TÔI TRONG DẠ 9 THÁNG 10 NGÀY MÀ CÒN DÀNH TẶNG CHO NHỮNG ÔNG BỐ BÀ MẸ ĐANG MANG TRONG MÌNH CĂN BỆNH QUÁI ÁC - BỆNH PHONG (CÙI, HỦI), LUÔN MONG MUỐN ĐƯỢC ĂN MỘT BỮA CƠM ĐOÀN VIÊN BÊN CON CHÁU.”

Đó là những dòng tâm sự của người bạn cùng đoàn, trong chuyến đi thiện nguyện năm ấy khi về trại phong Sóc Sơn, Hà Nội. Lá thư đã theo tâm trí tôi ám ảnh và thôi thúc tôi viết lên câu chuyện đó, để tất cả chúng ta hãy luôn biết trân trọng những gì mà chúng ta đang có, quý trọng từng ngày còn được hạnh phúc khi phụng dưỡng và chăm sóc mẹ cha.

Đọc những dòng chữ này trong cơn mưa ngâu chiều rả rích, tôi cảm thấy cay cay nơi sống mũi: “Những sai lầm mà tôi mắc phải, sự hối lỗi, ăn năn của tôi giờ đây là muện màng khi người mẹ thân yêu đã xa rời tôi mãi mãi. Nhưng tôi mong những điều tôi chia sẻ dưới đây sẽ như một lời thức tỉnh dành cho những bạn trẻ, những người con còn đang thờ ơ với cha mẹ, đang mãi miết cuốn theo dòng đời. Những tưởng, cha mẹ vẫn đủ sức đứng sau dõi theo và che chở cho mình. Nhưng hỡi ôi! Khi quay đầu nhìn lại thì cha mẹ không còn! Lúc đó hối hận đã muộn màng, dòng lệ có tuôn rơi cùng cơn mưa ngâu chiều tháng 7, nhạt nhòa trong màn mưa, thì tất cả cũng chỉ là những ký ức nhưng nhớ về mẹ... và mẹ đã đi xa.

Bước chân đến chùa, cài lên ngực áo là bông hồng trắng. Quỳ trước di ảnh mẹ, thấp nén tâm hương dâng lên Tam bảo và chư Phật tôi cầu mong

linh hồn mẹ có thể được siêu thoát, sớm vãng sinh về cảnh giới an lành, cầu cho những người bị bệnh phong cùi sẽ chóng khỏi bệnh và sớm hòa nhập vào cộng đồng, nhất là những ông bố bà mẹ làng phong ngày ấy sẽ hoàn thành nguyện ước “ăn bữa cơm đoàn viên” bên con cháu.

Tôi không phải là một đứa con ngỗ nghịch nhưng những gì mà tôi đã “không làm” trong suốt thời gian mẹ mắc bệnh phong thì khó lòng có thể tha thứ được.

Nhắc đến mẹ, nhắc đến quãng thời gian mẹ mang trong mình căn bệnh quái ác, chịu sự hắt hủi và kỳ thị của dân làng của người thân và sự thờ ơ của người con như tôi, tôi cảm thấy lòng đau như cắt!

Mặc dù không nói ra, nhưng tôi vẫn cảm thấy mình thật bất hạnh khi có mẹ bị mắc bệnh phong. Ngày trước tôi vẫn thường hay hậm hực trong lòng: Tại sao các bạn luôn có mẹ ở bên chăm sóc và lo lắng; còn mẹ không những không giúp gì mà còn làm cho tôi khổ (vì phải mang danh là có “mẹ hủi”)?

Càng trưởng thành tôi lại càng trở nên xa cách với mẹ hơn. Một phần vì bị cuốn vào guồng quay của công việc, của những toan tính và dự định cho tương lai, một phần tôi cũng không muốn những người bạn mới biết tôi có mẹ bị cùi. Những cuộc điện thoại vì thế mà thưa dần, rồi những lần về thăm cũng ít hơn...

Tôi nhớ lần cuối cùng tôi đến thăm, mẹ tiễn tôi ra về vào lúc xế chiều, khi bóng tối bắt đầu buông xuống. Từ xa, tôi nhìn thấy cơ thể nhỏ bé của mẹ khuất dần trong ánh điện lập lờ, chỉ còn mái tóc bạc phơ vẫn ẩn hiện.

Mãi về sau, hình ảnh mẹ vẫn ngồi đó trong căn phòng rộng 10 m². Một mình... luôn làm tôi day dứt và ám ảnh...

Nhiều khi không phải có những hành động ngỗ nghịch mới là bất hiếu mà có những điều đáng ra dung dị với lẽ sống trong đời như những lời nói, những cử chỉ và hành động của người con dành cho đấng sinh thành mà chúng ta “không và chưa



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

làm được” cũng là điều bất hiếu.

Nhiều người kể lại với tôi rằng: “Mẹ đã sống trong sự trông ngóng khôn nguôi bóng dáng của người con gái thân yêu về thăm, dù chỉ là vội vã, để có thể yên tâm rời bỏ cuộc đời này”. Vậy mà...

Thật đáng trách biết bao, những gì mà tôi không thể làm cho mẹ, dù điều đó thật đơn giản và nhỏ nhoi như là về ăn bữa cơm cùng với mẹ!

Người ta vẫn mong nhận lại về mình nhiều hơn sự cho đi. Và tôi mong mẹ cho mình nhiều hơn những thứ mà tôi phải đáp đền. Khi nhận ra điều này, thì cũng là lúc tôi mất mẹ mãi mãi!

Có lẽ nỗi đau về thể xác, những thiếu thốn về vật chất chẳng thấm vào đâu so với nỗi đau về tinh thần, sự xa lìa người thân và thiếu thốn tình yêu thương mà mẹ đã phải chịu đựng. Trong thăm sâu đôi mắt mẹ, tôi nhận thấy một nỗi buồn menh mang mặc dù mẹ đã cố che giấu bằng nụ cười yêu thương mỗi dịp đón tôi về!

Hiếu kính đâu chỉ có một ngày, hay một giờ, một phút mà đó là tình yêu thương trong từng khoảnh khắc của cuộc đời... Vậy mà tôi đã bỏ quên điều đó, để chờ đến một ngày tôi về thăm thì mẹ đã xa tôi một lớp đất mất rồi!

Ngày hiếu ân người ta nhắc chuyện hiếu đạo, còn tôi “Nhớ mẹ ở trại phong” với nỗi ân hận của người con “bất hiếu”!

Hồng Yến,
xã Đình Cao, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên ghi theo câu chuyện có thật về cảm xúc của một người bạn khi có mẹ mắc bệnh phong và mất tại trại phong.



Bài dự thi
sáng tác các tác phẩm về Đạo Hiếu:

Người thổi kèn đám ma

Ảnh: St

TIẾNG KÈN, TRỐNG ĐÁM MA NGHE THẬT THÊ LƯƠNG TRONG ĐÊM VẮNG LẶNG. GIÓ TỪ SÔNG CÁI THỔI LÊN BỜ NGHE PHỦ PHỦ. TRẮNG SÁNG VÀNH VẠNH. NGOÀI CÁI RÁP TO ĐÙNG PHÍA NGOÀI, MẤY CÁI TỤ ĐÁNH BÀI “CÁT TÊ”, “TIẾN LÊN” GIỜ ĐÃ VẮNG LẶNG HƠN ĐẦU HÔM. MẤY TAY “UỐNG RƯỢU NGHIÊN” VẪN CÒN CẦM KHA KỂ CHUYỆN NAM TÀO, BẮC ĐẦU ĐỂ PHÁ TAN BẦU KHÔNG KHÍ ẨM ĐẠM, ĐAU BUỒN ĐANG ĐỀ NẶNG LÊN GIA QUYẾN NGƯỜI XẤU SỐ.

Ở xứ này cù lao này nhắc tới ban nhạc đám ma “Chín Tần” thì ai cũng biết bởi dàn nhạc này qui tụ nhiều tay nhạc công lừng danh như: Chín Tần thổi kèn nghe đứt từng đoạn ruột, Hai Thọ đòn ghi ta chạy chữ rong rong nghe thiệt đã cái lỗ tai, Tám Lẻ thì đánh trống đám ma khỏi chê với hai cái cây dùi đánh rất bài bản, lang lóp và điệu nghệ. Riêng Ba Tung thì đòn cò nghe muốn rơi nước mắt. hể thẳng “chả” đòn lên nhiều người nghe “dợn óc”

và nổi da gà thiệt ngộ.

Ban nhạc này đi “mần ăn” khắp nơi, nhiều lúc phải từ chối nếu như mấy đám có tang trùng ngày. Thấy vậy mà không ai có dư. Có lẽ lời nguyên tự kiếp trước đã để lại rằng: làm gì chớ làm nhạc công đám ma thì cả đời cháu con hồng khá nổi.

Trong cơn say bí tỉ, Chín tần cao hứng nói liền một mạch:

- Tui nói thiệt nghe ở cái miệt cù lao này, đưa nào hiếu thảo thiệt bụng, thiệt dạ, tui rành quá

cỡ thợ mộc. Đứa nào nước mắt cá sấu tui cũng rành tuốt luốt. Mẹ. Còn sống nó bỏ lên bỏ xuống thân sơ thất sở, giờ chết rồi cúng vái tá lả âm binh, làm như có hiểu dữ lắm. Tui mà như mấy người mới ngủm cù đeo hiện hồn địa đây chửi mắng, rượt cho nó té đái trong quần luôn.

- Cha xin nói chuyện từ lựa hột dưa hết vậy cha. Đèn nhà ai nấy sáng. Cha làm sao biết chuyện thiên hạ. Ăn mắm, ăn muối nói bậy, nói bạ, chúng “oánh” chạy không kịp đâu nghe. Hai Lế chọc quê.

- Chạy cái mốc xì. Tui là thổ địa xứ này mấy mươi năm. Con ruồi bay qua là tui biết đó là ruồi đực hay ruồi cái rồi. Chín Tần cười hì hì, thuận tay rót một ly rượu Phú Lễ - Bến Tre tự thưởng rồi uống nghe cái trót thiết ngon lành.

Nghĩ cũng ngộ. Hồi nhỏ, tía má ông từng mơ ước thằng con thứ chín đẹp trai nhất nhà sẽ công thành danh toại làm kỹ sư, bác sĩ gì đó hay ít nhất cũng làm thầy giáo miệt vườn cho nở mặt, nở mày với bà con lối xóm cù lao này.

Vậy mà dùng một cái, Chín Tần bỏ nhà đi theo ban nhạc đám ma mé bên kia sông Cái mấy năm sau mới vác cái mặt về nhà xin tạ tội. Tía ông “nện” cho ông mấy chục cây roi mây đau điếng, máu tứa ướt đít quần, đứng lên hồng nổi phải nằm liệt giường, liệt chiếu mấy ngày. Giận thì đánh con vậy thôi, chớ tía ông biết ông “nghiên” ban nhạc đám ma hồi nhỏ lận. Nhiều lần theo ông đi đám, Chín Tần cứ ngồi chông ngốc phía dưới bộ ngựa của mấy ông thầy đòn để “ăn cắp” ngón đòn, cách đánh trống với đôi mắt lom lom vì thích thú, mê say.

- Tía giận thì đánh con. Thôi bây giờ mê đòn trống mà bỏ học thì tùy. Có làm thì có chịu, sau này đừng có trách. Nhưng tía dặn...

- Dạ. Tía dặn gì con xin nghe.

- Nghĩa tử là nghĩa tận. Phải giúp tang gia chu đáo, không được tính “tán” vụ lợi. Tội chết nghe không.

- Dạ. Con nhớ rồi. Chín Tần đáp lí nhí.

Khởi nghiệp mới đó đã gần bốn mươi năm với bao buồn vui lẫn lộn. Hôm nay ban nhạc chú phục vụ đám tang hoành tráng nhất xóm cù lao này. Người vắn số có xa lạ gì với chú bởi hai nhà gia đình

cách nhau một khoảng sân vườn trồng toàn vú sữa “lò rèn”. Người quá cố là một bà cụ gần 80 tuổi. Cụ ông mất đã ba mươi năm, con thì đông nhưng hiếm khi thấy chúng về thăm hỏi mẹ mình, đổi lại sự chăm sóc trách nhiệm làm con chung ấy là thuê một người giúp việc ở chung với cụ lo chuyện cơm nước, ốm đau.

Chú nhớ lắm những ngày tết sắp đến, bà cụ kêu người chăm chút từng trái vú sữa để đãi con cháu khi chúng về ăn tết. Sẵn cho chúng mang về thành phố làm quà cho bạn bè ăn lấy thảo.

Có lần thấy Chín Tần thức khuya trầm tư bên mấy chung trà “quao”, bà cụ chống gậy qua tâm sự:

- Bây giờ làm nghề thổi kèn tới chừng nào nghỉ? Rồi hổng tính tới chuyện vợ con gì hết. Lỡ già có khát làm sao bò ra lu nước tự uống một mình sao?

- Trời kêu ai nấy dạ di ời! Tại con mê thổi kèn nên quên tính chuyện cưới vợ. Mà làm nghề này “đã” lắm, biết đủ chuyện buồn vui hết. Đông Tây kim cổ chuyện gì cũng biết, nhất là chuyện thể thái nhân tình. Ngoài mặt thì nam mô chớ bụng đầy dao găm. Chín Tần cười khi khi.

- Tao cũng buồn lắm. Thuở đời nay, bảy tám đứa con, nuôi tới lớn ăn học đề huề, ruộng đất bao nhiêu tao cũng bán sạch miễn tụi nó ăn học tới nơi, tới chốn. Giờ đưa làm giám đốc, đưa bác sĩ, đưa kỹ sư. Vậy mà... Cụ im lặng với đôi mắt đỏ hoe.

Có lần cụ ốm nặng, người giúp việc chạy đôn chạy đáo nhắn tin, gọi điện lên Sài Gòn, rồi chỉ



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

→ thấy mỗi thằng con út lái xe bốn bánh về thăm với lũ khủ bánh mứt, trái cây, sữa ngoại nhập. Nó nói mấy người kia bận chuyện kinh doanh nên không về, chỉ gởi về khá nhiều tiền, quà cho mẹ với lời nhắn “...Mẹ thông cảm, chúng con bận quá, mẹ có thèm gì thì ăn nấy, đừng tiếc tiền...”. Gặp Chín Tần, cụ kể: buồn lắm! Gần đất xa trời như cụ thì có ham muốn ăn uống gì nữa đâu, cụ chỉ mong gặp mặt con cháu nhiều hơn giữa không gian luôn quanh quẩn đến nao lòng.

Nhiều lúc rảnh rỗi, cụ chống gậy sang nhà Chín Tần tâm sự, cụ sợ nhất là lúc đêm về, nỗi cô đơn trống vắng tình thương gia đình làm cụ không sao ngủ được. Vậy là thức trắng để nhớ chồng, nhớ con, nhớ cháu, nhớ cái thuở hàn vi nhưng hạnh phúc làm sao, bởi mỗi ngày bên mâm cơm đạm bạc luôn có đủ mặt các thành viên trong gia đình.

Đám tang bà cụ quá lớn khiến người dân cù lao bàn tán xôn xao. Trong căn nhà ba tầng sang trọng to nhất khu phố này. Nhà cao và rộng, lũ con xây để về ngủ khi đến lễ giỗ ba chúng, mỗi năm cụ chỉ có được một ngày hạnh phúc vì gặp đầy đủ các con cháu, hôm sau thì vắng tanh, chỉ còn cụ và người giúp việc. Đến Tết chúng cũng ít khi có mặt đầy đủ vì phải đi ngoại giao chúc Tết, tiếp khách lu bù. Đêm Giao thừa nào cụ cũng khóc và thức đến sáng.

Đêm nay nhạc tây, nhạc ta inh ỏi nối tiếp nhau sau các đợt tụng kinh siêu thoát. Xe du lịch của bạn bè lũ con đậu kín con đường to rộng nhất cù lao này. Đám tang làm heo, bò, gà vịt liên tục. Bàn nhậu này kéo theo bàn nhậu khác rôm rả. Chúng

nó mượn cả đoàn ca nhạc và làm xiếc đến phục vụ suốt đêm. Nghe đâu cái quan tài để cụ nằm trị giá gần trăm triệu đồng. Chúng còn mua đất trong nghĩa trang tư nhân cao cấp để cụ an nghỉ chớ không chịu để cụ nằm trên đất nhà.

- Tội nghiệp mấy đứa con bà Tám, có hiếu hết sức, làm đám ma linh đình, chắc dưới âm ty bà cũng nở mặt nở mày. Tiếng bà sáu “bánh khọt” nói.

- Hiếu mới lạ. Hồng lẽ ngay nhà người ta mà mình nói huých tẹt ra hồng nên. Cả đám con lo làm giàu có ngó ngang gì tới bà đâu. Bà đâu cần tiền. Bà cần tình thương, sự lễ phép của đám con. Chín Tần nói khế.

Có xa xôi gì lắm đâu, ở đầu cù lao này, ai cũng biết tới chuyện đám ma bà Bảy “chuối chiên”. Nhà nghèo nhất xứ này mà không đưa con nào bị dốt. Vợ chồng nghèo mà thương nhau thiệt bụng, con cái hiếu thảo vô chừng. Hồi đám ma không ai cầm được nước mắt vì biết rõ tông tông tong chuyện mấy đứa nhỏ thay nhau túc trực ngày đêm trong bệnh viện đến lúc bà mất. Cầm cảnh Chín Tần dẫn quân tới phục vụ miễn phí ngọt xớt. Tiếng kèn náo nức của ông vang xa lồng lộng trên sông lạnh nghe xớt xa lòng. Có lúc đang thổi kèn, ông phải ngừng lại vì xúc động dâng trào. Lũ nhỏ có hiếu làm sao.

Vậy mà đêm nay, tiếng kèn đám ma của ông nghe nghèn nghẹn làm sao dù mấy đứa con của bà Tám đã hào phóng nhét vào túi ông bảy triệu đồng tiền công của hai đêm phục vụ đám ma. Số tiền quá hậu hỉ và cũng là lần đầu tiên ông có được trong đời thổi kèn của mình.

Tuyệt nhiên không thấy một giọt nước mắt nào tại đám tang. Có lẽ lũ con đã mãn nguyện với sự hiếu thảo của mình, hay có lẽ các con đã thấy lòng nhẹ nhõm vì từ nay không sợ người đời cho là bất hiếu nữa, từ nay khỏi phải điện thoại thăm nom, hay phải phóng xe hàng trăm cây số về thăm mẹ khi trái gió trở trời.

Tiếng kèn đám tang bắt chợt lại vang lên thổng thiết trên dòng sông rộng mênh mang nước chảy. 

Trương Thanh Liêm

Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Tp.Cần Thơ
170 Lý Tự Trọng, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ



Ảnh: St



Con đã từng nghĩ sẽ không bao giờ tha thứ cho ba

CÁCH ĐÂY VÀI NĂM, TRONG ĐẦU TÔI KHÔNG BAO GIỜ CÓ KHÁI NIỆM BÁO HIẾU CHO CHÍNH CHA RUỘT CỦA MÌNH. TÔI LUÔN NGHĨ TẠI SAO PHẢI BÁO HIẾU CHO NGƯỜI KHÔNG YÊU THƯƠNG MÌNH, KHÔNG NUÔI DẠY VÀ CHỈ CHO MÌNH NHỮNG ĐIỀU HAY?

Tôi sinh ra ở thành phố vào đầu những năm 90. Lúc đó, bố tôi làm ở hợp tác xã. Sau này, khi hợp tác xã giải thể, bố tôi cũng có đi làm vài nơi nhưng sau đó thất nghiệp. Vấn đề cơm áo gạo tiền trong gia đình đè nặng lên đôi vai nhỏ bé của mẹ tôi.

Bố tôi là người khá vô tâm, nên mọi việc trong gia đình, nếu mẹ không lo thì tôi sẽ là người chủ động làm. Tôi luôn cố gắng để mẹ hài lòng và tự hứa sẽ cố gắng báo hiếu cho mẹ, chỉ mình mẹ mà thôi.

Dù cố tỏ ra mạnh mẽ nhưng không ít lần tôi cảm thấy tủi thân vì “những ông bố thiên thần” của bạn. Bố của Thương, bạn thân thời cấp 3 của tôi là người rất tuyệt vời. Ông ấy chu đáo hỏi thăm con gái khi nó đi học về, đèo hai đứa tôi đi mua sách hay xin cho bọn tôi vào lớp học thêm của thầy dạy có tiếng trong thành phố... Bố của Vân thì khá hào phóng. Lần nào nó được điểm cao cũng thưởng tiền, ngày lễ tết gì hai mẹ con nó cũng nhận được quà... Tôi rất ngưỡng mộ những ông bố đó!

Nhưng có lẽ, ông bố làm tôi cảm thấy tủi thân nhất là bố của Quỳnh. Năm nhất đại học, chúng tôi về nhà Quỳnh vào dịp Giáng sinh (cả gia đình Quỳnh là người theo đạo Thiên chúa). Trong bữa cơm hôm đó, bố của Quỳnh hỏi han từng người bọn tôi và căn dặn đủ điều, nhắc nhở chúng tôi phải yêu thương con người và giúp đỡ những người mình có duyên gặp gỡ trong cuộc sống. Thú thật, đây là lần đầu tiên tôi được nghe những điều này. Tôi luôn nghĩ, nếu bố không thể cho tôi món quà vật chất thì ít nhất ông cũng chỉ

dạy những điều hay lẽ phải này cho tôi thì tốt biết mấy.

Trước đây, vì cảm thấy mình thiệt thòi, bất hạnh nên tôi luôn ghen tị, khó chịu với những ai có hoàn cảnh tốt đẹp, hạnh phúc hơn mình. Lúc nào tôi cũng nghĩ cuộc sống thật bất công. Tại sao họ được sung sướng, hạnh phúc còn mình thì không?

Tôi tự mặc định mình là đứa trẻ bất hạnh nhất cho đến một ngày tôi gặp Trang. Khi kể về người bố vũ phu của mình, Trang luôn dùng những lời độc địa, oan nghiệt nhất. Không ít lần, cô gái 24 tuổi còn quay clip cảnh bạo lực của bố để đăng lên mạng chứng tỏ cáo.

Khi kể cho tôi nghe về những “thủ đoạn” và cách thức để “tống cổ” bố để ra khỏi cuộc đời mình, Trang hả hê lắm. Nhưng trong đôi mắt cô gái ấy, tôi cảm thấy có một khoảng trống và nỗi buồn không thể gọi tên.

Chắc tôi sẽ căm ghét và mong muốn bố để biến mất khỏi cuộc sống của mình nếu như tôi không được gặp Phật Pháp. Biết Đạo có lẽ là hạnh phúc lớn nhất cuộc đời tôi. Tôi hiểu được tất cả mọi sự việc trên đời đều có Nhân quả, Nghiệp báo. Mỗi quan hệ giữa cha mẹ và con cái là một nhân duyên thật đặc biệt. Tôi hiểu rằng các bạn Thương, Vân hay Quỳnh kiếp trước đã gieo duyên lành với bố nên kiếp này họ được yêu thương, chiều chuộng. Còn tôi và bố ít duyên hơn nên ông mới vô tâm, hời hợt. Trường hợp của Trang thì là một oan nghiệt nào đó chưa được hoá giải. Suy cho cùng, tất cả chúng ta đều đáng thương hơn là đáng trách. Ở đời này, cha mẹ, vợ chồng, con cái gặp nhau là để trả món nợ tình cảm xưa. Nếu không





Ảnh: St

bình thân, khéo léo, chúng ta sẽ còn phải trả món nợ này nhiều kiếp nữa.

Thường thì tất cả mọi người sẽ không nhận ra mình yêu thương ai đó thật sự cho đến khi ta mất người đó. Ngày nghe tin bố tôi gặp tai nạn, người tôi đã run lên bật bật, nước mắt trào ra. Tôi cảm thấy mình là đứa con bất hiếu, đã lâu rồi kể từ ngày xa nhà đi học tôi không gọi điện hỏi thăm, mỗi lần về cũng chưa mua được cho ông món quà nào. Lúc ấy, những kỷ niệm đẹp giữa tôi và bố chợt hiện về trong ký ức.

Khi còn bé, tôi đã rất thích gối đầu lên tay bố để ngủ, tôi rất vui khi đi học về lại được bố mua kem cho ăn... Trong đầu tôi lúc ấy chỉ mong bố bình an, tai qua nạn khỏi, tôi hiểu mình đã sai và mong có cơ hội chuộc lỗi. May mắn đã mỉm cười với tôi, bố tôi được cấp cứu kịp thời và qua cơn nguy kịch...

Trong cuộc sống, không phải ai cũng may mắn có cơ hội chuộc lỗi như vậy, Đức bạn tôi là một ví dụ. Mẹ của Đức qua đời cách đây 2 năm trước vì bệnh tiểu đường. Khi còn sống, căn bệnh quái ác khiến bác bị mù một mắt và phải cưa một chân. Mọi sinh hoạt hầu như diễn ra trên giường. Bạn tôi ngày đi làm, tối chăm mẹ, nhiều đêm thức trắng vì mẹ phải nhập viện cấp cứu. Tôi thấy Đức mệt mỏi và vất vả lắm nhưng cậu ấy vẫn đầy sức sống, hăng hái và nhiệt tình.

Điều này biến mất khi mẹ Đức qua đời. Bạn

tôi không còn phải thức đêm, mệt nhọc như xưa nhưng đôi mắt thì ủ rũ, như người vô hồn. Đức bảo khi mẹ còn sống, dù nằm giường bệnh nhưng cũng có người nói chuyện, chia sẻ buồn vui. Giờ mẹ mất rồi, căn nhà bỗng dưng vắng lạnh, không còn ai hỏi han, tâm sự, bạn tôi buồn lắm. Đức nói chỉ mong mẹ sống thêm vài năm nữa để báo hiếu công sinh thành, nuôi nấng mà cũng không được.

Mỗi mùa Vu Lan, cài lên ngực bông hoa hồng

trắng, bạn tôi lại nức nở!

Cha mẹ cũng là con người nên vẫn còn có những sai lầm, khuyết điểm. Phận con cái không nên phán xét, thù hằn mà hãy yêu thương và tha thứ. Nhiều người đã nói rằng, chỉ khi bạn có con, bạn mới biết yêu thương bố mẹ của mình. Vì sao vậy? Vì lúc đó bạn mới hiểu cảm giác chờ mong đứa con lọt lòng, bón cho con từng ly sữa, chén cơm, lo lắng khi con đau, con bệnh... Nếu chưa đền đáp, báo hiếu cho cha mẹ được ngày nào thì cũng đừng giận hờn, trách cứ, thù ghét cha mẹ mình nhé, dù hoàn cảnh có thế nào đi nữa.

“Đừng trách mẹ

Đừng trách cha

Đừng trách người ta sao thay lòng đổi dạ

Đừng trách cuộc đời không đủ rộng bao la.

Đừng trách gió mùa xa

Đừng trách lá nơi này sao cứ hoài rớt vội

Đừng trách những con người đã một lần lầm lỗi

Hãy tự trách mình sao không đủ thứ tha”. 

Huệ Liễu Chân

Địa chỉ: Số 513 đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn, Tp. Thanh Hóa



VÀI NÉT VỀ NHẬN THỨC LUẬN TRONG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Ảnh: St

ThS. Trần Huy Tạo

Ths Triết học. Bộ môn Khoa học Chính trị,
trường Đại học Điện Lực

Lý luận nhận thức (hay nhận thức luận) được coi là học thuyết về khả năng nhận thức của con người, về sự xuất hiện và phát triển của nhận thức cũng như về con đường, phương pháp nhận thức... Từ trước đến nay, nó luôn là một chủ đề lớn trong lịch sử tư tưởng triết học nói chung. Trong lịch sử triết học, vấn đề về nhận thức luôn đóng vai trò chủ yếu và thậm chí, có khi (thời cận đại ở Tây Âu) còn là vấn đề trung tâm của triết học. Vấn đề này với tính cách là một nội dung quan trọng trong vấn đề cơ bản của triết học, về thực chất nó là vấn đề về mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong quá trình nhận thức.

Triết học Phật giáo cũng vậy,

có một nội dung quan trọng là bàn về các vấn đề nhận thức luận. Nhận thức luận Phật giáo không chỉ có tác dụng làm sáng tỏ những tư tưởng triết học của bản thân trường phái này, mà còn có những cống hiến nhất định cho sự phát triển của nhận thức luận nói chung.

Đề cập đến nhận thức luận trong triết học Phật giáo. Chúng tôi muốn nhấn mạnh một số quan niệm mang tính khái quát trong nhận thức luận Phật giáo qua một số nội dung cơ bản như sau:

1. Một số quan điểm khái quát trong nhận thức luận Phật giáo qua Lý tám thức

Phật giáo cho rằng, sự nhận thức của con người được hình

thành từ sự kết hợp giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, thiếu một trong hai thứ này thì sự nhận thức không thể có được. Trong đó, Phật giáo cho rằng con người có sáu năng lực nhận biết về đối tượng, gọi là Lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Tương ứng với Lục căn là đối tượng trong khách thể nhận thức (gọi là Cảnh) gồm Lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi Lục căn gặp Lục trần trong quá trình nhận biết thì Phật giáo gọi là Lục nhập. Sự gặp gỡ của Lục căn và Lục trần trong quá trình nhận biết sinh ra cái biết, gọi là Thức, mà trước hết gồm có Lục thức: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Theo đó:

Nhãn căn lấy sắc trần làm đối



tượng, có thể phát sinh ra Nhân thức.

Nhĩ căn lấy thính trần làm đối tượng, có thể phát sinh ra Nhĩ thức.

Tỷ căn lấy hương trần làm đối tượng, có thể phát sinh ra Tỷ thức.

Thiệt căn lấy vị trần làm đối tượng, có thể phát sinh ra Thiệt thức.

Thân căn lấy xúc trần làm đối tượng, có thể phát sinh ra Thân thức.

Mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi..., tác dụng thấy, nghe, ngửi ấy là Thức. Mỗi thức có một tác dụng riêng, thức là một tác dụng vô hình, vô tướng. Thức ở đâu cũng có và ở đâu có căn và có cảnh thì tác dụng ấy có thể được biểu hiện.

Phân biệt thuần túy của năm thức ấy là một phân biệt bằng trực giác, nên không phải là một phân biệt có tính cách suy tầm, dẫn đo. Phân biệt suy tầm dẫn đo là phân biệt của thức thứ sáu tức ý thức rộng lớn vô cùng. Đối tượng của ý thức là Pháp trần sinh ra các tư tưởng. Khi thức này hợp tác cùng năm thức trước thì đối tượng tổng hợp của nó là ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

Nếu năm căn trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) có quan năng phát sinh mang hình chất thì năng lực thức sáu (ý) có quan năng phát sinh không mang hình chất gọi là Mạt na (Mạt na thức). Phân tích các tác dụng của Mạt na, Phật giáo chia ra, Mạt na sinh ra cái biết (phân biệt) mang tính gián đoạn (biết khi tỉnh, không biết khi ngủ) gọi là Ý thức, Mạt na có tác dụng chấp ngã, tức chấp

có. Mạt na chấp cái biết của bảy năng lực trên đây và trở thành kho chứa của bảy thức gọi là Alaya thức (Tàng thức).

Cái mà thức thứ bảy (Mạt na) chấp làm bản ngã là một phần của thức Alaya. Thức này là tất cả, là chỗ chứa đựng tất cả các hình ảnh do bảy thức trước khảm nhập vào, do đó dường như không để mất đi một hình ảnh nào.

Như vậy, khi bàn về lý tám thức sẽ là những căn cứ xuất phát để chúng tôi đi vào làm rõ các quan điểm trong nhận thức luận của triết học Phật giáo.

Đề cập đến nhận thức luận, triết học Phật giáo cho rằng khách thể nhận thức được chia thành ba nhóm, gọi là Tam cảnh gồm: Tánh cảnh, Đới chất cảnh và Độc ảnh cảnh. Ba cảnh này còn được gọi là Tướng phần, trong tương quan với chủ thể nhận thức thì được gọi là Kiến phần.

Về Tánh cảnh, Kinh Bộ lượng - Du già của Phật giáo cho rằng, thực tại là một dòng biến chuyển, vận động không ngừng, là sự thống nhất của vận động và đứng im. Các thời điểm đứng im đó diễn ra trong thời khắc rất ngắn, và ngay trong thời điểm ngắn ngủi như vậy, thực tại cũng đã có sinh, có diệt, có đủ bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Mặc dù có tương tục tiếp nối, song sự vật ở những sát na khác nhau được coi là những hiện tượng khác nhau. Mỗi sát na cũng có tính tách biệt với những sát na khác.

Vì vậy, chỉ những thực tại có trong từng sát na mới là đích thực, hay còn gọi là thực tại tối cao, thực tại trực tiếp, thực tại

cứu cánh. Đó là thực tại không có vị trí xác định trong không gian và trì tục tính (tính liên tục) trong thời gian, mà chỉ là những điểm tồn tại trong từng sát na. Thực tại đó là thực tại siêu ngôn ngữ, không thể diễn đạt thành lời. Thực tại này trong nhận thức luận Phật giáo gọi là Tánh cảnh. Theo đó, Tánh là bản chất, Cảnh là đối tượng. Như vậy, Tánh cảnh là bản chất của đối tượng hay là bản chất của thực tại khách quan. Mặt khác, căn cứ trên phương diện bản chất và hiện tượng, Tánh cảnh được chia thành Vô chất tánh cảnh và Hữu chất tánh cảnh. Vô chất tánh cảnh là bản chất đích thực của Tánh cảnh, người ta chỉ có thể đạt tới nó bằng vô lậu trí - trí tuệ thanh tịnh của các bậc tam thừa đã dứt khỏi mọi phiền não câu nhiễm, hoặc bát nhã trí, vô phân biệt trí... Hữu chất tánh cảnh là những đối tượng được thể hiện và được nhận thức theo luật nhân quả.

Về Đới chất cảnh, loại thực tại thứ hai là thực tại gián tiếp. Đây là thực tại vay mượn, thực tại có dự phần của tưởng tượng, dự phần của tư duy kiến tạo, tức là có phần tham dự và tạo dựng của con người. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, nó là thực tại nhận được trong hình ảnh chủ quan, trong khái niệm, trong các bản sao tinh thần. Nhưng thực tại này không thuần là thực, nghĩa là nó chỉ là bản sao, là thực tại gián tiếp hóa. Loại hiện thực này cũng có thể gọi là bán hiện thực, bởi vì dù sao, nó cũng có sở ở hiện thực khách quan. Theo đó, Đới là mang theo, mang lại. Đới chất cảnh có nghĩa là cảnh mang lại

từ thực tại thật (Vô chất tánh cảnh), từ thế giới Tánh cảnh, nói chung, là một đại diện hay một thể hiện của Tánh cảnh, là sản phẩm của thực tại nhưng không phải là thực tại tự thân, mà là thực tại theo quan niệm của chủ thể nhận thức.

Cảnh thứ hai này có thể là đối tượng của mọi thức, trừ thức thứ tám (Alaya). Đây là những lĩnh vực được thể hiện dưới dạng những ý tưởng. Những ý tưởng này được cấu tạo trên căn bản Hữu chất tánh cảnh để làm đối tượng của thức. Thông thường, Đối chất cảnh được chia thành Chân đối chất cảnh và Tự đối chất cảnh

Về Độc ảnh cảnh, đây là thế giới ảnh tượng do ý thức tái thiết lại khi vắng mặt cảm giác trực tiếp, nghĩa là khi nó hoạt động vượt qua ảnh hưởng cộng tác của năm thức đầu. Đây cũng là những hình ảnh, biểu tượng, khái niệm, ngôn từ có tính thuần túy đã vượt qua sự chi phối trực tiếp của hiện thực khách quan đứng sau chúng, là thực tại có trong tâm thức của con người, do con người tạo

dựng nên, là sản phẩm thuần túy của tư duy con người. Độc ảnh cảnh chỉ có thể là đối tượng của ý thức mà không thể là đối tượng của các thức khác. Khi ý thức cộng tác với năm thức đầu thì đối tượng có thể là Tánh cảnh hay Đối chất cảnh. Còn khi nó hoạt động độc lập, vượt khỏi năm thức ấy thì đối tượng của nó chỉ có thể là Độc ảnh cảnh, thế giới những ảnh tượng, có cả trong các trường hợp hồi tưởng, tưởng tượng và mộng寐.

Độc ảnh cảnh có hai loại, đó là độc ảnh cảnh hữu chất và độc ảnh cảnh vô chất.

Độc ảnh hữu chất là những ảnh tượng trung thành của những cảm giác và ý tưởng đã từng làm đối tượng của ý thức. Ý thức tạo dựng lại ảnh tượng của những gì đã làm đối tượng cho nó trước kia, và lấy những ảnh tượng này làm đối tượng. Ảnh tượng của một con hổ mà ta thấy hôm qua nay được nhớ lại trong trí nhớ của chúng ta, đó là một Độc ảnh cảnh chứ không phải là một Đối chất cảnh. Vì sao? Bởi vì nó không

được cấu tạo trực tiếp trong trường hợp cảm giác. Ảnh tượng con hổ được tạo dựng trên một đối chất đã từng có mặt, cho nên được gọi là Độc ảnh cảnh hữu chất.

Trái lại, Độc ảnh vô chất lại là sản phẩm hoàn toàn của ý thức, không phải là hình bóng trung thành của các đối tượng cảm giác. Chẳng hạn, ảnh tượng một vị thần trong nhận thức trẻ thơ hay ảnh tượng của một ngôi nhà mà mình ước mơ sẽ xây dựng nên sau này... đó là những Độc ảnh vô chất.

Tóm lại, Độc ảnh cảnh vô chất là đối tượng của ý thức trong trường hợp tưởng tượng sáng tạo, trong khi Độc ảnh cảnh hữu chất là đối tượng của ý thức trong trường hợp tưởng tượng phục hồi.

2. Thuyết Tam lượng hình thức cơ bản của nhận thức luận Phật giáo

Lượng là lượng tính, là tính toán và so lường và cũng là sự phân biệt, cân nhắc vạn pháp của Tâm thức để hiểu biết. Lượng còn gọi là năng phân biệt. Năng phân biệt có nghĩa là tâm thức có sức, có lực phân biệt vạn pháp. Nói cách khác, lượng ở đây là chỉ cho Tâm thức thuộc về chủ thể, có khả năng phân biệt vạn pháp và Tâm thức phân biệt có tính cách so lường thiết hơn, cân nhắc lợi hại, phân tích đúng sai để chọn lựa tình huống, sâu sắc cho sự hiểu biết. Tâm thức nhờ phân biệt mới có thể hiểu biết rõ tính chất, giá trị và ý nghĩa của mọi vật nên gọi là Lượng.

Trong triết học Phật giáo Hiện lượng được xem là hình thái đầu tiên của quá trình nhận



Ảnh: Khánh An



thức. Hiện lượng nghĩa là hiểu biết trực tiếp những cảnh vật, đối tượng đã được hiện bày đầu tiên và sự hiểu biết hiện lượng hoàn toàn không có ý niệm diễn dịch và suy luận. Tác dụng nhận thức ở đây chỉ thuần túy trực cảm, trực quan mà chưa có tính cách phán đoán và suy luận. Năm thức đầu và Alaya thức là hai loại tâm thức luôn luôn nhận biết bằng Hiện lượng.

Hình thái nhận thức thứ hai là Tỷ lượng. Trong tiếng Hán, “tỷ” là so sánh, “tỷ lượng” là nhận thức thông qua sự so sánh. Tỷ lượng cũng là xét đoán, tính toán theo sự so sánh đúng sai, cân nhắc lợi hại, phân biệt phải quấy, lựa chọn hơn kém... của tâm thức để hiểu biết. Đây là sự hiểu biết của ý thức (thức thứ sáu). Ý thức hiểu biết vạn pháp qua ảnh tử do năm tâm thức cung cấp. Không giống như sự hiểu biết trực tiếp của năm tâm thức trước, ý thức hiểu biết vạn pháp qua sự suy luận, diễn giải, nghĩa là ý thức luôn luôn phân biệt được danh xưng, ý nghĩa và tướng trạng từng sự vật một để

nhận biết tính chất cũng như giá trị mỗi loại.

Vậy, Tỷ lượng và Hiện lượng có hai đối tượng nhận thức khác nhau. Đối tượng của Hiện lượng là Tự tướng với tính cách là cái riêng, cái đặc thù; trong khi đối tượng của Tỷ lượng là Cộng tướng với tính cách là cái chung, cái phổ biến, toàn thể. Cộng tướng có sự ngộ chấp chủ quan của chủ thể, sự phản ánh của Tỷ lượng về cộng tướng chỉ là “giả hữu - giả có” (ước không, ước có)

Nhận thức theo Tỷ lượng có hai loại, đó là Chân tỷ lượng và Tợ tỷ lượng.

Chân tỷ lượng có nghĩa là ý thức hiểu biết chính xác về tính chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp hiện có mặt trong thể gian bằng sự suy luận và diễn giải. Những hiện tượng ảnh tử do năm thức đầu cung cấp đều phát sinh từ nơi những sự vật có thực chất trong thể gian nên gọi là chân và ý thức hiểu biết đúng những hiện tượng ảnh tử đó bằng sự suy luận và diễn giải

nên gọi là Chân tỷ lượng.

Nếu Chân tỷ lượng là sự hiểu biết chính xác về tính chất, giá trị và ý nghĩa của ý thức thứ sáu về vạn pháp hiện có mặt trong thể gian bằng sự suy luận và diễn dịch thì Tợ tỷ lượng là việc ý thức nhớ lại (hồi tưởng) và so sánh những quá trình nghiệm sống của mình để hiểu biết tính chất, ý nghĩa và giá trị từng loại trong cuộc đời. Những quá trình nghiệm sống nói trên đã được đúc kết lại thành những hạt giống và cũng đã được tàng trữ trong thể thức Alaya. Khi muốn nhớ lại thì ý thức phải nhờ thức Mạt na mang những hình ảnh của hạt giống này từ trong thể thức Alaya đưa lên để trình diện cho ý thức thứ sáu so sánh. Sự so sánh này của ý thức để hiểu biết được gọi là Tợ tỷ lượng, vì những hình ảnh đem so sánh này có phần không thực chất và cũng không giống những sự vật hiện tượng có mặt trong thể gian.

Hình thái nhận thức thứ ba trong triết học Phật giáo gọi là Phi lượng. Thực ra, đây không phải là một hình thái nhận thức độc lập với hai hình thái nhận thức trước. Hiện lượng và Tỷ lượng có khi đúng và cũng có khi sai, mà mỗi khi sai thì đều là Phi lượng. Hiện lượng mà sai thì không phải là Chân hiện lượng mà là Tợ hiện lượng. Tỷ lượng mà sai thì không phải là Chân tỷ lượng mà là Tợ tỷ lượng. Tợ ở đây là có vẻ giống như cái đó nhưng thực ra không phải là cái đó. Chẳng hạn, khi ta đi trong đêm tối mà nhận lầm sợi dây làm con rắn thì đó là Tợ hiện lượng; còn khi suy diễn sai một điều gì chẳng hạn thì đó là Tợ tỷ lượng.

Như vậy, Phi lượng là sự xét đoán của Tỷ lượng và Hiện lượng nhưng sai lầm, không đúng sự thật. Đây thường là sự hiểu biết của thức Mạt na, một sự nhận thức bằng tưởng tượng, nhận biết mang tính chất so đo, chấp trước. Sự xét đoán, so lường của Mạt na thức thường chấp trước những điều không đúng chân giá trị của hiện tượng thực tại nên gọi là Phi lượng. Thức Mạt na luôn chấp trước nên không chế và điều khiển ý thức nhận xét mọi việc và thường bóp méo sự thật. Sự hiểu biết vận pháp của Mạt na thức không được vô tư mà lại hay sai lệch nên gọi là Phi lượng.

Việc nêu ra và làm rõ các hình thái của quá trình nhận thức, có thể xem là một trong những đóng góp có ý nghĩa tích cực của triết học Phật giáo đối với sự phát triển của nhận thức luận nói chung. Với ba hình thái của quá trình nhận thức bao gồm: Hiện lượng, Tỷ lượng và Phi lượng; trong đó Hiện lượng đã có phần nào giống với các hình thức nhận thức đầu tiên (cảm giác và tri giác) của nhận thức cảm tính, còn Tỷ lượng lại bao hàm các hình thức nhận thức lý tính (biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy luận), trong đó biểu tượng là hình thức giao thoa giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Còn Phi lượng, không có gì khác hơn, đó chính là sự sai lầm của Hiện lượng và Tỷ lượng, tức sai lầm của cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

3. Kết luận

Tóm lại, với câu hỏi, những đối tượng nào được lượng biết trong quá trình nhận thức? Nhận thức luận Phật giáo cho rằng, những đối tượng ấy chính là: thế giới Tánh cảnh, thế giới Đới chất cảnh và Độc ảnh cảnh. Mỗi đối tượng trên đều mang những sắc thái riêng, tuy nhiên, đích cuối cùng mà nhận thức luận Phật giáo muốn đạt đến là thế giới Tánh cảnh, bởi đây là thế giới mang

bản chất của đối tượng hay là bản chất của thực tại khách quan.

Với câu hỏi bằng cách nào để lượng biết các đối tượng ấy? nhận thức luận Phật giáo chỉ ra trong học thuyết Tam lượng rằng có ba hình thái để nhận biết đối tượng, bao gồm: Hiện lượng, Tỷ lượng và Phi lượng. Cũng như những đối tượng nhận thức nói trên, mỗi hình thái nhận thức ở đây cũng mang những sắc thái và những chức năng riêng. Hiện lượng nhận thức một cách trực tiếp, đúng thật; Tỷ lượng nhận thức một cách so đo, tính toán, suy diễn, phân biệt; Phi lượng thường mang đến những sự nhận thức sai biệt làm cho khác đi so với sự thật. Nếu cái đích mà nhận thức luận Phật giáo hướng tới ở đối tượng là thế giới Tánh cảnh thì ở các hình thái nhận thức đó phải là Hiện lượng. Bởi chỉ với Hiện lượng thì con người mới có thể nhận thức được thế giới Tánh cảnh.

Với sự ra đời của nhận thức luận là một kết quả tất yếu, do nhu cầu phát triển nội tại của bản thân triết học. Nó không những có vai trò khá lớn đối với sự phát triển của triết học Phật giáo nói riêng mà nó còn có ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng nhận thức của các trường phái triết học khác nói chung trong lịch sử triết học.

Nhận thức luận Phật giáo còn góp phần sáng tỏ và làm phong phú thêm hệ các vấn đề nhận thức nói chung, góp phần tích cực vào sự phát triển của tư tưởng loài người về nhận thức, về hình thức và phương pháp nhận thức, về các cấp độ phát triển của nhận thức, về vai trò của nhận thức. Đặc biệt, nhận thức luận Phật giáo đã góp phần làm sáng tỏ các mục tiêu của nhận thức, chỉ ra vai trò và giá trị của nhận thức đối với sự rèn luyện, tu dưỡng đời sống đạo đức của con người, đời sống mà trong đó con người hoàn thiện và làm giàu sinh hoạt tinh thần của mình. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duy, *Phật học tinh hoa*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1993
2. Minh Chi – Hà Thúc Minh, *Đại cương lịch sử Triết học phương Đông*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
3. Hồng Dương Nguyễn Văn Hai, *Tìm hiểu trung luận - Nhận thức và không tánh, phần nhận thức luận*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2001

4. Nhất Hạnh, *Vấn đề nhận thức trong duy thức học*, Nxb La Bối, Sài Gòn, 1974
5. Thích Thiện Hoa, *Duy thức học*, Nxb Tôn giáo, 1992
6. Đỗ Minh Hợp, *Tôn giáo học nhập môn*, Nxb Tôn giáo, 2006
7. Thích Thiện Siêu, *Luận thành duy thức*, Nxb văn hoá Sài Gòn, 2006
8. Thích Tâm Thiện, *Vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000



Đạo Phật từ góc nhìn khoa học

Nguyễn Đức Sinh

ALBERT EINSTEIN NHÀ KHOA HỌC VĨ ĐẠI NHẤT THẾ KỶ 20 (1879-1995)
NÓI RẰNG: “NẾU CÓ MỘT TÔN GIÁO NÀO TƯƠNG THÍCH VỚI NHỮNG
NHU CẦU KHOA HỌC TIẾN TIẾN THÌ ĐÓ CHÍNH LÀ PHẬT GIÁO”.

Thế kỷ 20 từng chứng kiến sự ra đời của những lý thuyết vật lý và toán học nền móng cho khoa học hiện đại như: Lý thuyết tương đối của A.Einstein; lý thuyết lượng tử của trường phái Vật lý lượng tử Copenhagen; Định lý bất toàn của nhà toán học người Áo - Kurt Godel. Cùng với những nhà khoa học kể trên, những kiến giải của đức Phật về vũ trụ và thế giới qua Duy thức tông cũng đã được các nhà khoa học nổi tiếng thế giới hiện nay thừa nhận đó là: Nhà vật lý người Đan Mạch - Niels Bohr - giải Nobel vật lý 1922 cho rằng: (Hạt vật chất cơ bản cô lập thì trừu tượng-tức không phải là vật thật); Nhà toán học người Mỹ gốc Hungary - VonNeumann (1903-1957) có nhiều đóng góp cho vật lý lượng tử và khoa học máy tính cũng phát biểu: (Không có gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành

từ ý thức, điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật); Nhà vật lý và toán học người Hung, giải thưởng Nobel vật lý năm 1963 cũng cho rằng: (Càng nghiên cứu thế giới bên ngoài, càng dẫn tới kết luận rằng nội dung của ý thức là thực tại tối hậu. Hạt chỉ hiện hữu khi được quan sát, và như thế thực tại của hạt bắt buộc rằng ý thức là yếu tố cơ bản của thực tại).

Từ thực tế nghiên cứu và đánh giá trên của các nhà khoa học trên thế giới, trong bài viết: “Từ thực tại Duy Thức đến thực tại Lượng Tử” đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học gần đây, tác giả Chí Anh cũng cho rằng, sự tương đồng của Phật học và khoa học nhiều khi cụ thể đến mức khiến người ta kinh ngạc. Khi đề cập về những quan điểm cơ bản của Duy thức luận về “Thực tại” để thấy tính tương đồng giữa vật lý lượng tử

và tư duy “Duy thức” tác giả biện dẫn: “Duy Thức Tông” dạy rằng: Mọi thực tại đều chỉ là biến hiện của “thức” (Com-sciounss); như vậy, toàn thể sự vật trong trời đất, bao gồm cả con người chúng ta chỉ là sự biểu hiện phóng chiếu của thức mà thôi, ngoài thức ra không có gì hết. Nói tới điều này, chắc hẳn trong chúng ta đều có những thắc mắc về luận điểm trên của Duy thức Tông; chẳng hạn vì sao “thức” chỉ là hình thái tinh thần thuần túy, lại có thể tạo nên thế giới vật chất đa dạng với những vật thể cứng chắc như sắt thép, sỏi đá và nhất là trong đó gồm cả con người chúng ta?

Mọi Phật tử chúng ta đã biết, Duy thức tông là một phát triển của Đại thừa Phật giáo và đã trở thành trụ cột thứ hai của Triết học Đại thừa cùng với Trung Quán Tông, hai tông phái này có một số nhận thức bề ngoài có vẻ hơi khác nhau, nhưng nói chung đều xuất phát từ một nguyên lý cơ bản của đạo Phật. Đó là quan niệm về thực tại. Trong đạo Phật có hai cách để diễn tả thực tại; được biểu hiện trên bình diện “Tĩnh” và bình diện “Tương”. Có thể xem Trung Quán là tông phái giải thích về tự tính của các pháp; còn Duy thức nói về tướng trạng và sự vận hành của mọi hiện tượng tâm lý, vật lý. Nếu khái niệm “Không” tự tính của các pháp trong Trung Quán Luận có một ý nghĩa khác với Duy thức, và Trung Quán xem “Không” là một thể thụ động, vắng lặng, phi tính chất, giống như một tấm gương chỉ phản chiếu sự vật mà không ghi lại gì trong đó; thì Duy thức tông với tư cách là triết học về tướng trạng của sự vật, lại xem thể tính cuối cùng của các pháp, ngoài mặt thụ động là “Không” còn có mặt chủ động là tạo tác mà tên gọi đích thực của nó chính là “Thức”. Do chức năng tạo tác này đã khiến “Thức” mang tính năng lượng (Energie). Và nếu hiểu theo thuyết Tương đối của (Einstein), năng lượng tương đương với khối lượng thì chúng ta thấy “thức” không còn là hình thái tinh thần thuần túy mà đã mang một ý nghĩa vật chất.

Vì vậy triết học Duy Thức, thức vừa là vai trò của năng lượng, vừa là nguồn gốc của cái biết, cái thấy, nó khiến chủ thể cảm ứng với khách thể. Vì cả chủ thể lẫn khách thể đều chỉ là sự biến hiện của thức. Với những luận điểm cơ bản nói trên, Duy thức tông đã

khẳng định “Thức” chính là nhân tố đã tạo tác nên vũ trụ.

Tuy vậy, trong một thời gian dài trước đây, Duy thức vẫn thường bị xem là siêu hình, trừu tượng giống với chủ nghĩa duy tâm cực đoan của (Berkley); nên phần nhiều trong chúng ta có khuynh hướng xem đó chỉ là những biểu tượng dùng cho thế giới tâm linh kỳ bí hơn là thế giới vật lý cụ thể. Thế nhưng hiện nay với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý lượng tử. Với sự đóng góp của các nhà Vật lý lừng danh cả về lý thuyết lẫn thực hành trong thế kỷ 20 đã minh họa tuyệt vời cho những quan điểm cơ bản của Duy Thức Tông...

Phật (Buddhaya) không phải là một vị thần linh, mà chỉ là một Người giác ngộ, tự mình chứng đắc bản tâm bất nhị là bản thể của vũ trụ vạn vật. Kinh điển Phật giáo nói rằng, khi đức Phật Thích Ca ngộ đạo dưới gốc cây Bồ đề, thì các thần thông là các thuộc tính vốn có của tâm giác ngộ hiện ra đầy đủ, do vậy: về mặt không gian Ngài nhìn thấy suốt cả tam thiên. Tam thiên còn gọi là tam giới tức ba cõi thế giới đó là: Dục giới (thế giới của chúng ta đang sống); Sắc giới (thế giới cõi trời nơi đó chúng sinh có thọ mạng lâu dài hơn cõi thế gian chúng ta) và cõi Vô sắc giới (thế giới chúng sinh không có vật chất mà chỉ có tinh thần, ý thức). Về mặt thời gian, đức Phật cũng nhìn thấy suốt cả quá khứ vị lai không có bắt đầu, không có kết thúc (vô thủy vô chung). Về mặt số lượng, Ngài nhìn thấy vô lượng vô biên thế giới, vật thể, chúng sinh, không phân biệt



Ảnh: St





Ảnh: St

lớn nhỏ, từ vũ trụ bao la đến thế giới vi mô của những vật thể cực nhỏ mà xưa chưa có danh từ diễn tả, nên gọi là vi trần. Theo các nhà khoa học, thật ra Ngài nhìn thấy cả thế giới hạ nguyên tử, thấy cả những vật thể như hạt quark, electron, neutrino. Cái thấy đó vô cùng siêu việt, và Ngài nhận ra cả những khoảnh khắc thời gian cực kỳ ngắn gọi là sát-na (tức thời gian cực nhỏ so với giây đồng hồ). Đó gọi là Chánh biến tri, biết cùng khắp không gian thời gian. Vì sao cái biết lại tuyệt đối như vậy? Bởi đức Thế Tôn đạt giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhờ tâm bất nhị này, mà khai mở nhìn thấu Tam thiên Đại thiên thế giới. Tổng kết về điều trên, Bộ Kinh Thành Duy Thức Luận nói “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”, tức là cái vũ trụ tưởng đâu là ở bên ngoài, độc lập khách quan cũng chỉ là biến hiện của tâm mà thôi. Cái tâm linh giác ngộ đó, mọi chúng sinh đều có, đó là tính giác, tính Phật, nhưng vì mê muội chạy theo thế giới vật chất nhỏ bé tầm thường, nên không “ngộ” được tính giác ấy. Vì không giác ngộ nên chúng sinh trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi khổ đau. Đức Phật thấu hiểu tính chất trống rỗng của nguyên tử vật chất, nhưng điều này phải đến cuối thế kỷ 20. Có nghĩa là phải sau 25 thế kỷ, các nhà bác học hàng đầu của thế giới nhân loại mới hiểu và khám phá ra hạt quark với đặc tính lạ lùng, thì ta mới hiểu

được tính không của Duy thức tông Phật giáo.

Những lý thuyết khoa học ra đời đã làm đảo lộn thế giới quan cổ điển của con người. Khiến các nhà khoa học phải nhìn nhận những vấn đề cơ bản của thế giới như: không gian, thời gian, vật chất chẳng khác gì nhãn quan của những thiền sư bậc thầy trong đạo Phật xưa kia, từng nói về những vấn đề huyền bí của bản thể luận. Thực tế chứng minh ta có thể thấy sự tương đồng giữa khoa học và giáo lý của đạo Phật qua sự so sánh về lý thuyết Big Bang (vụ nổ lớn) nói về sự hình thành nên vũ trụ của chúng ta với vũ trụ quan của Kinh Hoa Nghiêm. Mọi Phật tử chúng ta đều rõ, Hoa Nghiêm là bộ kinh đồ sộ, tiêu biểu cho thế giới quan đạo Phật, bởi nội dung vô cùng phong phú được biểu hiện qua các góc độ Triết học - Tôn giáo - Khoa học.

Qua phát kiến khoa học về vấn đề huyền bí của bản thể luận. Chúng ta càng kinh ngạc hơn khi mà cánh đây 25 thế kỷ, đức Phật đã đề cập đến những vấn đề khoa học cực kỳ hiện đại. Mặc dù mục đích của kinh không phải là một thông điệp khoa học, tất nhiên lại càng không phải là một giải trình về khoa học hoặc thí nghiệm khoa học cụ thể. Tuy nhiên khi nghiên cứu thế giới quan của kinh điển, đặc biệt là những mặt có liên quan đến vấn đề khoa học của thế giới ngày nay, hiển nhiên chúng ta phải xem đó là phạm trù khoa học

của bộ kinh, và không những chỉ có kinh Hoa Nghiêm mà các bộ kinh khác đều hàm chứa tính khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Là một người không am hiểu sâu sắc lắm về khoa học tự nhiên. Nhưng những thập niên gần đây, giáo lý của đạo Phật đã gây bất ngờ lớn cho các Nhà khoa học hàng đầu trên thế giới, bởi tính khoa học sâu sắc của Duy thức luận Phật giáo đã được các nhà khoa học công bố rộng rãi trong thế kỷ 20, và những năm đầu của thập niên thế kỷ 21 này. Không tự hào sao được, khi một Dân tộc đã có hàng nghìn năm coi đạo Phật là Quốc giáo. Thời Lý, Trần nhờ cố kết lòng dân nhất tâm chống giặc mà cha ông ta đã ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông hung hãn xâm phạm bờ cõi giữ gìn giang sơn gấm vóc Đại Việt. Thời kỳ này, không chỉ xuất hiện những ông vua đánh giặc giữ nước tài giỏi, mà còn là những triết gia, thiền sư viên dung cả đời và đạo. Đó là Lý Thánh tông, Lý Thái Tông, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Và cũng không vui sao được, khi mà một thời đạo Phật bị hiểu lầm là “yếm thế” thì nay đạo Phật đã có tính ảnh hưởng Khoa học toàn cầu. Thực tế hiện nay chúng ta thấy, số người tu theo đạo Phật ngày càng gia tăng ở các nước châu Âu và phương Tây. Sự gia tăng này đã làm thay đổi suy nghĩ của không ít người châu Á vẫn cho rằng, cộng đồng những người phương Tây và châu Âu bản chất của họ là duy lý hành động. Nên việc tiếp cận giáo lý đạo Phật là không thể, bởi lẽ đạo Phật là tư duy “mềm” hệ Duy thức luận. Chính từ sự nhìn nhận thiên lệch này, mà nhiều người đặt câu hỏi tại sao cộng đồng các nước Tây Phương hiện nay lại có xu hướng đến với đạo Phật nhiều như vậy? Ở đây xin được nêu một trích đoạn trong bài viết: “Hoàn thiện cuộc sống nhờ pháp Phật” đăng trên tạp chí Văn hoá Phật giáo số 127, của tác giả Sunil J Vimalavansa,



Giáo sư Y khoa chuyên về sinh lý học và sinh học người Mỹ, ông nói về đạo Phật như thế này: “Phật giáo không chỉ là tín ngưỡng hay một niềm tin đơn thuần. Đó là giáo pháp cho toàn thể loài người thuộc mọi thời đại. Mục tiêu của Phật giáo là sự phục vụ vô ngã, là thiện chí là hoà bình, là sự cứu giúp trước mọi khổ đau. Việc thực hành giáo pháp của đức Phật sẽ làm phát triển sự thức tỉnh tự nội về lòng từ bi và tuệ giác. Một trong những lý do khiến Phật giáo có sức cuốn hút đối với trí thức và những người có trình độ học vấn cao nằm ở chỗ chính đức Phật đã thực sự khuyên mọi người đừng tin vào những gì được nghe mà không kiểm chứng giá trị của chúng”. Đó là tư duy của những người Phương Tây khi nói về giáo lý đạo Phật. ☸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tích hợp đa văn hoá Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai (công trình nghiên cứu Khoa học Triết cổ Phương Đông- giải mã bằng toán tập mờ) Giáo sư vật lý Nguyễn Hoàng Phương- Nhà xuất bản giáo dục-1996.)
- Bài : “Từ thực tại Duy thức đến thực tại Lượng tử”-Tác giả Chí Anh (tạp chí Nghiên cứu Phật học số 6-2007- số 7-2008 GHPGVN)
- “Hoàn thiện cuộc sống nhờ Phật pháp” Sunil J. Vimalavansa Giáo sư Y khoa chuyên về sinh lý học và sinh học hệ thống. Đại học Nev

Brunswick- Hoa Kỳ. (Tạp chí Văn hoá Phật giáo số 127

- Tạp chí nghiên cứu Phật học Khuông Việt, số 19, số 30

- Đạo Phật nhập thế và phát triển (2tập). HT Thích Trí Quảng-Nhà xuất bản tôn giáo- Hà nội.2006.

- Đức Phật A Di Đà. Bài viết tác giả: Truyền Bình (Báo Điện tử: Đạo Phật Ngày Nay)

- “Nghệ thuật yêu thương” Bài viết của thiền sư Thích Nhất Hạnh (Báo Điện tử- Đạo Phật Ngày Nay).

Khái quát tư tưởng nhập thế của các dòng Thiền và một số thiền sư tiêu biểu

ThS Lê Thùy Dương
NCS Khoa Triết học, Trường
ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN



Ảnh: Minh Khang

Từ thời kỳ du nhập đến nay Phật giáo Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm, gắn liền với công cuộc dựng, xây và bảo vệ đất nước. Bài viết này khái quát tư tưởng nhập thế của các dòng Thiền du nhập và qua một số Thiền sư tiêu biểu từ Thiền sư Khương Tăng Hội; Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thiền phái Vô Ngôn Thông, Thiền phái Thảo Đường, Thiền phái

Trúc Lâm Yên Tử đến một số dòng phái trong phong trào phục hưng Trúc Lâm thời Lê - Nguyễn như: Thiền phái Lâm Tế và Thiền phái Tào Động, là cơ sở để mạch Thiền Phật giáo duy trì, tồn tại và phát triển đến ngày nay ở Việt Nam.

1. Thiền sư Khương Tăng Hội

Nguyễn Lang, tác giả Việt Nam Phật giáo sử luận cho rằng: “Tăng Hội là sáng tổ của

Thiền học Việt Nam, ông cũng còn phải được xem là người đầu tiên đem thiền học phát huy ở Trung Hoa nữa”¹. Vì vậy, Khương Tăng Hội được coi là đặt nền móng cho Thiền học Việt và góp phần phát huy Thiền học ở Trung Quốc. Theo các nhà nghiên cứu, Khương Tăng Hội đã trước tác và hành đạo tại Luy Lâu, trung tâm Phật giáo của Giao Châu.

Cha mẹ Khương Tăng Hội gốc người Khang Cư (Sogiane), sang Giao Chỉ buôn bán rồi sinh ra Tăng Hội ở đó. Ông 10 tuổi đã mất cha mẹ nên xuất gia đầu Phật, quyết tâm học đến tinh thông cả Hán ngữ lẫn Phạn ngữ.

Ông đã biên tập nhiều sách Phật dịch, chú giải và viết tựa cho một số kinh Phật. Bộ tác phẩm quan trọng nhất được biết đến hiện nay của ông là Lục độ tập kinh. Theo Nguyễn Lang Tập Nê hoàn Phan Bối là một tập thi ca về đề tài Niết bàn ông tuyển dịch từ những bài thi tụng Phạn ngữ. Lục độ tập kinh của ông văn từ điển nhã tỏ rõ

trình độ Hán văn của Khương Tăng Hội chẳng thua gì người Trung Hoa thời ấy”².

Tư tưởng Thiền nhập thế của Khương Tăng Hội: Ông nhiều lần nhắc tới “Thiền”. Với ông “Thiền” không chỉ là những phương pháp hành đạo mà còn là cả một căn bản triết học về “tâm học”. Trong bài Tựa An Ban Thủ ý kinh chú giải, Khương Tăng Hội nói: “Trong khoảng búng tay, tâm chuyển chín trăm sáu mươi lần, một ngày một đêm, mười ba ức. Ý có một thân, tâm không tự biết, như kẻ gieo kia”³. An Ban tức là An Na Ba Na nghĩa là hơi thở. Thủ ý là nhiếp tâm, định tâm. An Ban thủ ý tức là dùng phương pháp điều khiển hơi thở để phục vụ tâm ý. Khương Tăng Hội nói: “Người hành giả chứng đắc được phép An Ban thì tâm bừng sáng, dùng cái sáng ấy để quán chiếu thì không gì tối tăm mà không thấy” (Tựa kinh An ban thủ ý). Điều này đã được thể hiện qua việc Thích Ca Mâu Ni ngồi thiền điểm tâm bừng sáng, tìm ra chân lý. Rõ ràng trước Khương Tăng Hội không ít người đã “thiền”, có người đã nhắc tới thuật ngữ “thiền”. Nhưng chỉ đến Khương Tăng Hội mới mới nâng thiền lên một môn học, có phương pháp. Hẳn là thế nên Nguyễn Lang, tác giả Việt Nam

Phật giáo sử luận có lý khi cho rằng: “Thiền học Việt Nam khởi đầu bằng Khương Tăng Hội”. Thiền học Việt Nam nằm trong tâm Bắc truyền Phật giáo thuộc Đại thừa nên Nguyễn Lang có lý khi nói như vậy.

Tư tưởng của Khương Tăng Hội là tư tưởng Phật giáo Thiền. Trong ông vừa có ảnh hưởng của Phật giáo Tiểu thừa, vừa có ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. “Tư tưởng của Tiểu thừa khiến ông “chính tâm” (làm cho tâm chân chính), không chế tâm để đạt tới tĩnh lặng vô dục, ngoài ra còn khiến ông tin tưởng ở giáo lý thần thông, linh nghiệm như làm xuất hiện xá lợi Phật để dâng cho Tôn Quyền nước Ngô. Tư tưởng “đại thừa” khiến ông thực hiện “cứu thế”, “cứu khổ”, “cứu nạn”⁴ tức nhập

thế được thể hiện qua tư tưởng về đạo đức nhân sinh, ông tuyên truyền tư tưởng từ bi, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo.

Tư tưởng cơ bản về Thiền tông của Khương Tăng Hội rút lại là “Phật tại tâm”. Vì thế mà thiền học cũng gọi là “tâm học” và Thiền tông cũng được gọi là “Phật tâm tông”. Thiền học với tư cách là môn học có phương pháp, được Khương Tăng Hội phân tích đề lên bốn phương cách thiền là: “chính tâm, nhất ý, tập trung điều thiện duy trì từ trong tâm, ý thức những ý niệm dơ bẩn mà khử diệt”.

2. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Bắt nguồn từ Thiền tông Trung Quốc với ông tổ là Bồ Đề Đạt Ma. Theo “Thiền uyển tập anh”, tông phái này gồm 19 thế hệ và 28 vị Thiền sư. “Thiền ở Việt Nam trở thành tông phái bắt đầu từ Tỳ Ni Đa Lưu Chi”⁵.

Tỳ Ni Đa Lưu Chi là học trò của Tăng Xán, Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa, trước Huệ Năng đến ba thế hệ, thời mà Thiền học Trung Hoa mang nặng dấu ấn của Thiền Ấn Độ - một loại Thiền rất trú trọng tu định và qua tiến bộ trong việc tu định mà trí tuệ Bát Nhã bừng sáng. Vào thế kỷ thứ VI, năm 582 một nhà sư Ấn Độ là Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa Pháp Vân ở Việt Nam và xây dựng nên một dòng thiền đầu tiên ở Việt Nam là



Ảnh: Minh Anh

→ dòng Thiền mang tên ông: dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Dòng Thiền này chịu ảnh hưởng của ba cuốn kinh Phật giáo: Lăng già, Tượng đầu tinh xá và Phương Quảng Tổng Trì. Trong đó, kinh Lăng già và Tượng đầu tinh xá mang tư tưởng thiền Bát Nhã, kinh Phương Quảng Tổng Trì mang tư tưởng Mật giáo.

Tư tưởng nhập thế của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Thiền phái này giữ vững sự định tâm để cho trí tuệ Bát nhã vốn có trong mỗi con người xuất hiện, đưa con người từ sông mê bể khổ đến bờ bến giác ngộ, giúp con người nhìn ra thực tướng của vạn pháp và chân bản tính của mình. Vì vậy, thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi không đi theo khuynh hướng cực đoan. Mục đích của các Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi là giác ngộ và để đi đến giác ngộ đầu tiên họ phải thanh lọc thân tâm, nhà Phật gọi là “giới”. “Phật giáo Việt Nam lời cuốn được đông đảo tín đồ, quần chúng chủ yếu không phải bằng giáo lý cao siêu của

nhà Phật mà có lẽ chủ yếu bằng nếp sống, tác phong, đạo đức của các Thiền sư”⁶. Giới luật đối với các Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi được thể hiện ở việc không tham dục, không tham danh lợi, tin ở nghiệp lực, sống bố thí, không chấp trước.

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đưa ra quan niệm về Tâm Phật: “tròn đầy như thái hư, không thiếu không thừa, không đi không tới, không được không mất, chẳng một chẳng khác, không thường không đoạn, vốn không chỗ sinh, cũng không chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng không lìa xa”⁷. Với quan niệm về Tâm Phật như vậy nên Thiền tông chủ trương tu tập thiền định, tập trung tư tưởng để phát huy công năng trực giác của con người trong nhận thức và đạt được Tâm Phật.

3. Thiền phái Vô Ngôn Thông

Dòng thiền này vào Việt Nam từ thế kỷ IX. Theo Thiền uyển tập anh: dòng thiền này trải qua 15 thế hệ và 38 Thiền sư. Một

số Thiền sư tiêu biểu: Thiền sư Vô Ngôn Thông, Thiền sư Cảm Thành, Thiền sư Thiện Hội. Thiền phái này mang đậm sắc thái của Phật giáo Trung Quốc. Tuy nhiên, nó gần gũi với đời sống xã hội, hòa nhập vào đời sống người dân trong khi vấn đề tâm linh vẫn giữ sự độc lập riêng.

Vô Ngôn Thông người Quảng Châu, họ Trịnh, xuất gia tu học tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời Đường (820). Ông đến Việt Nam, ở lại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, nay thuộc Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

Tư tưởng Thiền của Vô Ngôn Thông ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa sâu đậm hơn Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, biểu hiện ở việc tổ chức tu viện, sử dụng thoại đầu. Kinh điển của Thiền Vô Ngôn Thông không chỉ là bộ Bát Nhã, mà còn nhiều bộ khác như: Viên Giác, Pháp Hoa, nhấn mạnh giáo pháp “vô đắc”, dòng thiền này chủ trương giác ngộ ngay tức khắc, gọi là “đốn ngộ”. Nói cách khác, Thiền Vô Ngôn Thông khuyến khích các biện pháp tu chứng, tự cá nhân nhận thức thế giới bằng “thiền định” (vô đắc), “đạt ngộ” thì tâm là Phật, Pháp cũng là Phật (đốn ngộ). Do nguyên tắc “vô đắc” và giáo pháp “đốn ngộ” mà các Thiền sư Vô Ngôn Thông coi trọng thực tế, nhập thế có ảnh hưởng lớn đến xã hội. Thiền Vô Ngôn Thông tạo nên cơ sở để người đời gọi Phật giáo là Thiền giáo, gọi tu Phật là tu Thiền, gọi sư tăng là Thiền sư. Từ thế kỷ thứ III, Tăng Hội đã nêu lên tính cách thiết yếu của tâm học và của sự giác ngộ tự tâm như đường lối duy nhất



Ảnh: Minh Khang

để chứng đạo. Và để thực hiện sự chứng ngộ này, thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh đến nguyên tắc thiền định “vô đắc” (không có đối tượng của sự giác ngộ, sự giác ngộ không thể ai truyền cho mình mà phải tự thực hiện lấy)

“Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh thuyết chủ trương con người có thể, trong một giây lát, đạt được quả vị giác ngộ, khỏi cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến”⁸. Thuyết “đốn ngộ” được căn cứ trên quan niệm “tâm địa”.

Các Thiền sư của thiền phái Vô Ngôn Thông đều chú tâm vào đạo thiền, làm rõ những nguyên lý, nguyên tắc, con đường, biện pháp của thiền để đưa hành giả tới giác ngộ. Ngoài ra, thiền phái Vô Ngôn Thông chịu ảnh hưởng nhiều bởi lối dùng thiền ngữ thi ca. Mặc dù “Thiền học của Vô Ngôn Thông không có màu sắc của Mật giáo”⁹, nhưng cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng của Mật giáo thể hiện qua các Thiền sư: Không Lộ, Giác Hải và Nguyen Học.

4. Thiền phái Thảo Đường

Vào thế kỷ XI, có một dòng Thiền thứ ba được truyền bá vào Việt Nam, hình thành nên dòng Thiền Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông và thiền sư Thảo Đường sáng lập. Nếu hai thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và thiền phái Vô Ngôn Thông du nhập từ sớm thì hai dòng thiền này tiếp tục phát triển trong thời Lý.

Thảo Đường vốn là một nhà sư Trung Hoa tu ở Chiêm Thành, trở thành tù binh trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành của vua Lý Thánh Tông vào năm

1069. Khi bị bắt về Đại Việt, do duyên kỳ ngộ mà Thảo Đường được vua Lý Thánh Tông trọng dụng, cho trụ trì chùa Khai Quốc, phong là Quốc sư. Lập nên một dòng Thiền mang tên ông.

Thảo Đường là đệ tử của Tuyết Đậu, một Thiền phái Trung Hoa, thuộc dòng Vân Môn. Thiền phái Tuyết Đậu có đặc điểm bác học, chuộng thi ca, dung hợp Nho giáo và Phật giáo. Do khuynh hướng đó, tư tưởng Thảo Đường hợp thời khi mà thời Lý đạo Phật khá phát triển và đang có nhu cầu bắt rễ vào những Phật tử thuộc tầng lớp Nho sĩ. Thiền sư Thảo Đường đã giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục nhiều lần tại chùa Khai Quốc, khuynh hướng thiền học trí thức và thi ca đã từ đó ảnh hưởng đến hai thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. “Vì khuynh hướng thiền trọng trí thức và văn chương của nó, thiền phái Thảo Đường không cảm rễ được trong quần chúng mà chỉ ảnh hưởng tới một số trí thức có khuynh hướng văn học”¹⁰. Mặc dù hiện nay không còn tác phẩm nào của Thảo Đường được lưu lại, nhưng có lẽ ông vẫn trung thành với khuynh hướng của thầy Tuyết Đậu là kết hợp giữa Phật và Nho.

Vua Lý Thánh Tông (1054 - 1071) có thái độ thân dân, có lòng nhân từ, cởi mở, đi theo khuynh hướng có tính chất tổng hợp, vừa tôn sùng Phật giáo, lại vừa xây dựng một nền Phật giáo có tính chất tổng hợp, đó là sự kết hợp giữa Thiền (nghĩa là tĩnh lự, là phép tu thiền dẫn con người tới trạng thái tập trung, lắng đọng thân tâm, thần trí, thực nghiệm,

tâm linh, giác ngộ, giải thoát), Tịnhuddha (là sự trong sạch, thanh khiết, không nhiễm ô, phiền não, không còn sinh khởi vọng tưởng, là cõi thanh tịnh, cõi Phật). Lý Thánh Tông đã đi theo khuynh hướng tổng hợp, kết hợp tính chất bác học với tính chất dân gian, giữa văn hóa truyền thống Đại Việt với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, Chiêm Thành, “sáng lập ra thiền phái Thảo Đường, một hệ tư tưởng tổng hợp, thống nhất tương xứng với thực tiễn xã hội Việt Nam thời bấy giờ”¹¹.

5. Phật giáo Trúc Lâm

Xã hội Việt Nam thế kỷ XIII - XIV đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Trước hết, sự phân hóa giai cấp ngày một gay gắt và nhiệm vụ lịch sử lớn lao chống lại sự xâm lược của giặc Nguyên - Mông chính là cơ sở xã hội và nhu cầu thực tiễn để hình thành nên Thiền phái này, một Thiền phái vừa thống nhất về mặt tư tưởng tôn giáo triết học, xoa dịu bớt những mâu thuẫn nói trên, vừa mang tính nhập thế tích cực để đoàn kết các lực lượng xã hội chống ngoại xâm.

Nếu tư tưởng triết học của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ bước đầu tạo cơ sở cho sự hình thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thì Trần Nhân Tông không chỉ là hậu duệ mà còn là người học trò biết tiếp thu và phát triển tư tưởng của tiền bối để trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ.

Trần Nhân Tông và hai vị tổ kế tiếp ông là Pháp Loa và Huyền Quang không chỉ tiếp thu tư tưởng của Trần Thái

→ Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, mà còn tiếp thu và phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam, chắt lọc trong đó những yếu tố tư tưởng triết lý chính trị, đạo đức nhân sinh của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Nhờ đó mà tinh thần nhập thế tích cực ở họ luôn được phát huy mạnh mẽ khi đất nước cần.

Tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm trở thành một trong những đặc trưng nổi bật của Thiền Tông Việt Nam và đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Trong cuộc đời mình, dù ngồi trên ngai vàng hay xuất gia tu hành, Trần Nhân Tông đều dốc lòng cho sự nghiệp thực tiễn thế tục và thiện đạo. Trong Tam Tổ hành trạng, Ngô Thì Nhậm đã viết về Phật Hoàng Trần Nhân Tông như sau: “Lĩnh hội được đạo Thiền, vua bèn quyết chí đi tu, lấy pháp danh là Điều Ngự Đầu Đà. Vua thường đi vân du mọi nơi, bài trừ những đền miếu thờ dâm thần và bố thí pháp dược cho nhân dân”¹². Trần Nhân Tông đã thấu hiểu cốt tủy của thiền là “Phật tại tâm”, “Phật tức tâm” và “tâm tức Phật”, do đó muốn tìm Phật tính, chân như, người tu hành phải trở về với bản tâm của mình, không nên tìm ở đâu xa. Là Đệ nhất tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, ông chú trọng đến việc cụ thể hóa con đường trở về với tự tính. Trần Nhân Tông nói: “Này các người! Thời gian thấm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Có sao ăn cháo, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thìa, đôi đũa”¹³. Đó chính là sự nhập thế và nó

được xuất phát từ tôn chỉ của Trúc Lâm Việt Nam.

Vận dụng triết lý thiền vào việc trị quốc yên dân, trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông (1285, 1288), Trần Nhân Tông đã lãnh đạo đất nước tiến hành thắng lợi, dẹp yên bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền, trở thành ngọn cờ đoàn kết nhân dân, dân tộc, cùng chia ngọt sẻ bùi. Chính tinh thần ấy là sức mạnh khiến cho vua tôi một dạ, vượt qua gian nan, thử thách, cùng nhau giữ vững nền độc lập của nước nhà. Đó chính là tư tưởng chính trị thân dân, gần dân và biết dựa vào dân của Trần Nhân Tông. Nếu không có tư tưởng nhập thế tích cực thì vua không thể quan tâm đến dân cả trong trường hợp thời bình cũng như thời chiến.

Pháp Loa và Huyền Quang đã kế thừa làm phong phú hơn những tư tưởng thiền của Trần Nhân Tông trên cơ sở phổ cập và cụ thể con đường Thiền bằng giới, định, tuệ.

Nói đến tư tưởng nhập thế của Pháp Loa, chúng ta không thể không đề cập tới quan điểm của ông về cách học làm người. Trong Yếu minh học thuật, ông viết: “Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép... Về bạn có bốn loại hơn mình: một là học Đại Thừa; hai là đọc rộng kinh điển; ba là khuyên can điều vô ích và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh vậy...Đi sát bốn bạn tốt, một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì

cùng khuyên can nhau; hai, bạn tốt từ mẫu, nghĩa là gặp điều khổ ải thường cứu đỡ nhau; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp”¹⁴.

Nổi nghiệp Pháp Loa, trở thành tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Tinh thần nhập thế tích cực của ông thể hiện qua những đóng góp lớn lao trong việc phổ biến, giảng giải giáo lý Thiền phái Trúc Lâm. Biên soạn sách giáo khoa, phổ cập hóa giáo lý Thiền cho tầng ni. Đó cũng chính là tinh thần nhập thế tích cực của ông. Tư tưởng Thiền học cơ bản của Huyền Quang là con đường chứng ngộ về lẽ sinh tử. Theo ông, giới, định, tuệ là con đường chứng ngộ của các Thiền sư. Giới, định là những bức tường chắc chắn để ngăn chặn dòng lãng xăng, xao động của tâm. Nhờ Giới mà dòng sinh, diệt của ngũ uẩn ngừng nghỉ, “vạn duyên không quấy nhiễu”. Nhờ Định mà cái tâm an tịnh, tĩnh lặng. Còn nhờ Tuệ mà tâm mới bừng sáng, nhập vào bản thể tối cao huyền diệu, viên đồng “thị”, “phi”, “mê”, “ngộ”, “ma”, “Phật”.

Như vậy, nhập thế trong tư tưởng của các thiền sư - sáng lập gia Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã được thể hiện qua sự kế thừa từ các dòng Thiền đã được du nhập vào nước ta, đặc biệt là Thiền phái Vô Ngôn Thông, tức Thiền Nam tông Trung Hoa do Lục tổ Huệ Năng sáng lập.

6. Thiền phái Lâm Tế và Thiền phái Tào Động

Tông Lâm Tế đầu tiên truyền vào Đại Việt do Thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa khoảng thế kỷ XIII. Vua Trần Thái Tông và Quốc sư Đại Đăng là hai vị đệ tử đầu và xuất sắc nhất của phái này. Đến thời Nam Bắc phân tranh ở Đàng ngoài có Thiền sư Thuyết Chuyết (hay Chuyết Công) và đệ tử là Minh Hành đến xiển dương lần nữa¹⁵.

Thiền sư Thuyết Chuyết tên Thiên Tộ, họ Lý, pháp danh là Hải Trừng, pháp hiệu là Viên Văn, thường được gọi là Chuyết Công, sinh năm 1950, quê Tiệm Sơn, Hải Trừng, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Ngài thuở nhỏ thông minh, lớn lên thông bác kinh sử, chăm chỉ học hành rồi tĩnh tập trong chùa Tiệm Sơn. Sau đó, Ngài bỏ học Nho, học Phật đến chùa Nam Sơn cầu pháp với trạng nguyên Tăng Đà Đà pháp sư, người được vua Minh Thái Tông phong hiệu là Khuông Quốc đại sư.

Năm 1630, ông rời Trung Hoa đến đất Cao Miên, qua Chiêm Thành sang Đại Việt, từ Đàng trong, Ngài cùng các đệ tử ra Đàng ngoài dừng chân tại chùa Thiên Tượng ở Nghệ An và chùa Thạch Lâm ở Thanh Hóa hoằng pháp một thời gian. Đến năm 1633, tới được kinh thành Thăng Long, ông và đệ tử ở lại chùa Khán Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp, thuyết pháp giảng kinh, người người theo học rất đông. Vua Lê Huyền Tông

cùng các bậc công thần tôn kính Ngài như bậc thầy. Ông thuộc thế hệ thứ 34, dòng Lâm Tế ở Trung Quốc, truyền bá thiền phái này ở Đại Việt. Đặc biệt, dòng Lâm Tế là hành pháp theo “tứ liệu giản”, công thức phân biệt và chọn lựa từng cấp bậc nhận thức nhìn theo chủ thể và khách thể.

Thiền phái Tào Động: Đây là phái thiền do một cao tăng người Việt sang Trung Quốc thụ giáo, được nơi thiền sư Nhất Cú Trí Giáo rồi mang về Đại Việt truyền bá, đó là thiền sư Thủy Nguyệt. Tào Động từ Trung Hoa du nhập vào Việt Nam theo Thiền sư Thủy Nguyệt hiệu là Tông Giác, sinh năm 1936, quê làng Thanh Triều, ở Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Ngài vốn theo Nho học tại một ngôi chùa trên núi Hồng Lĩnh.

Thiền phái này do thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) và đệ tử của ông là Tào Sơn Bản Tịch (840-901) sáng lập. Phái Tào Động lấy nguyên tắc năm địa vị giữa thẳng (chính) tượng trưng cho tuyệt đối và nghiêng (thiên) tượng trưng cho tương đối làm tư tưởng chủ đạo của mình. Năm địa vị đó là: cái thẳng đi vào cái nghiêng (cái tượng đối nằm trọn trong cái tương đối); cái nghiêng đi vào cái thẳng (trong cái tương đối phải có cái tuyệt đối); cái thẳng trong tự thân của nó; cái nghiêng trong tự thân của nó; cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính. Sau này phái Tào Động chủ trương: chỉ cần ngồi thiền mà không cần chú đề thiền toạ; ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải là hai việc; không trông chờ sự chứng đắc; không có đối tượng giác ngộ; tâm và thân nhất như.

Thiền phái Tào Động được truyền Việt Nam từ thế kỷ 17 ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Ở Đàng Ngoài, Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1637-1704), người Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam. Năm 20 tuổi Sư đã từ bỏ nghiệp Nho và cuộc đời bọt bèo dâu bể xuống tóc xuất gia. Sư đã quyết chí sang Trung Quốc tìm học đạo. Sau bao ngày tháng vượt đường trường núi non hiểm trở, có lúc nguy hại đến cả tính mạng, cuối cùng Sư đã được báo mộng và tìm đến núi Phụng Hoàng. Sau thời gian sáu năm tu tập, nghiên cứu kinh luật miệt mài, Sư đã



Ảnh: Minh Nam

→ trở về nước truyền giảng tông chỉ Tào Động. Khác với các Thiền sư khác là người Trung Quốc đến Việt Nam truyền tông chỉ thiền, Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt là người Việt Nam đã tìm con đường học đạo bên Trung Quốc, sau khi đã đắc đạo Sư lại trở về giảng dạy đạo thiền Tào Động tại Bắc Việt Nam. Sau đó Thiền sư đã trao mạch thiền Tào Động cho Thiền sư Tông Diễn. Phái Tào Động do Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài rất thịnh hành vào cuối thế kỷ 17, và trong thế kỷ 18. Hiện nay các chùa như Hàm Long, Hoà Giai và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động.

Quốc sư Hưng Liên là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong. Ông là đệ tử của thiền sư Thạch Liêm và đã giới thiệu thầy của mình với chúa Nguyễn Phúc Trăn. Do đó, sau này thiền sư Thạch Liêm được mời sang Việt Nam hoằng hoá. Thiền sư Thạch Liêm hiệu là Hán Ông, thường gọi là Thạch Đầu Đà, người Chiết Tây, Trung Quốc. Là người có học vấn rất uyên bác,

đã xuất gia theo học đạo Phật. Theo lời thỉnh cầu của thiền sư Nguyên Thiều, Sư đã sang Việt Nam và được làm trụ trì chùa Thiên Mụ. Sư cùng với thiền sư Nguyên Thiều đã có công đem văn hoá và học thuật Trung Quốc khai hoá cho dân Việt Nam. Tư tưởng của thiền sư Thạch Liêm tiêu biểu là lối tu: thiền tịnh song tu, Thiền tông và Tịnh Độ tông được phối hợp làm một, Tịnh độ trở thành một phương pháp hành thiền giản dị mà đại chúng ai cũng có thể tu tập. Ông còn chủ trương Nho Phật nhất trí, và kết hợp cả hai lối tu phái Lâm Tế và Tào Động để bổ sung cho nhau.

Kết luận:

Các thiền phái của Thiền tông Trung Quốc được truyền sang Việt Nam là: phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường. Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của thiền Ấn Độ, có xu hướng kết hợp với Mật giáo. Còn thiền phái Vô Ngôn Thông lại mang sắc thái thiền Trung Quốc rất đậm nét, chủ trương tu đốn ngộ, bằng phương

pháp sử dụng các thoại đầu. Trong khi đó thiền phái Thảo Đường thì thường thiên về văn học và Mật giáo, chỉ được lưu truyền trong giới trí thức chứ không phổ biến rộng rãi trong dân gian. Chắt lọc và tổng hợp những tinh hoa từ ba dòng thiền sơ khởi trên, tiếp thu thiền Ấn Độ và Trung Quốc, dân tộc Việt Nam ta đã hình thành một thiền phái riêng cho mình, mang nét đặc trưng riêng của thiền Việt Nam, đó là phái thiền Trúc Lâm. Ngoài ra phải kể đến Thiền phái Lâm Tế và Tào Động đã tồn tại và phát triển tại Việt Nam, việt hóa để các dòng Thiền mang màu sắc Việt Nam.

Tiếp nối những tinh hoa của cha ông, tư tưởng nhập thế của thiền Phật giáo ngày nay không chỉ gìn giữ nhưng nét riêng của thiền dân tộc mà còn phát huy tối đa vai trò của nó trong cuộc sống, phục vụ con người trong hoàn cảnh xã hội hiện đại, duy trì và phát triển mạch Thiền Phật giáo nói chung và Thiền Phật giáo Việt Nam nói riêng để góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. 

CHÚ THÍCH:

- 1 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, tr.85
- 2 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, tr. 86
- 3 HT.Thích Đạt Đạo (2013), *Kinh An Ban Thủ ý lược giải*, NXB. Hồng Đức, tr. 14
- 4 GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) (2006), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.106
- 5 PGS, TS. Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng Triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.222
- 6 PGS, TS. Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng Triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.241
- 7 Thiền uyển tập anh, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú giải, Nxb. Hồng Đức, tr. 150

- 8 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, tr. 193 - tr.194
- 9 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, tr. 215
- 10 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận I*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, tr. 227
- 11 PGS, TS. Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng Triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.283
- 12 Thơ văn Ngô Thị Nhậm (1978), Nxb. Khoa học xã hội, tr.183
- 13 Thơ văn Lý Trần tập 2 (1989), Nxb. Khoa học xã hội, tr.66
- 14 Thơ văn Lý Trần tập 2 (1989), Nxb. Khoa học xã hội, tr.675 - tr. 676
- 15 Nguyễn Quang Khải trong tham luận tại Hội thảo khoa học Chùa Phật Tích với tiến trình lịch sử, tổ chức tại chùa Phật Tích, tháng Năm năm 2011, dẫn sách Thiền uyển kế đăng lục cho rằng, Chuyển Công là người đầu tiên truyền thiền phái Lâm Tế vào Việt Nam.



Ảnh: St

TS.Võ Văn Dũng
Trưởng Đại học Khánh Hòa

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NI GIỚI TRONG XÃ HỘI

PHẬT GIÁO CHO RẰNG ĐẠO ĐỨC LÀ NỀN MÓNG VỮNG CHẮC NHẤT ĐỂ XÂY DỰNG TÔN GIÁO CỦA MÌNH. ĐỨC PHẬT LÀ NGƯỜI ĐẦU TIÊN TRONG LỊCH SỬ KHỞI XUỐNG PHONG TRÀO BÌNH ĐẲNG NAM NỮ TRONG XÃ HỘI. VỚI QUAN ĐIỂM NÀY THÌ ĐỨC PHẬT LÀ NGƯỜI ĐẶT NHỮNG NHỮNG HÒN ĐÁ TẢNG ĐẦU TIÊN ĐỂ XÂY DỰNG NỀN LÂU ĐÀI BÌNH ĐẲNG GIỚI. VIỆC TRUYỀN DẠY GIỚI LUẬT CHO NI GIỚI NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỌ LÀ MỘT ĐIỀU HẾT SỨC CẦN THIẾT. TRONG BÀI VIẾT NÀY CHÚNG TÔI SẼ TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NI GIỚI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐỂ TỪ ĐÓ GỢI MỞ NHỮNG BIỆN PHÁP NHẪM PHÁT HUY HƠN NỮA VAI TRÒ CỦA NI GIỚI TRONG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.

Vai trò của Ni giới trong lịch sử Việt Nam

Chúng ta có thể dễ nhận thấy rằng việc phát huy vai trò cho Ni giới ngày nay là một trong những vấn đề cần thiết bởi điều đó không chỉ phù hợp với giáo lý đạo Phật mà còn là sự kế tục truyền thống quý báu của Ni giới Việt Nam. Nếu nhìn lại trong lịch sử Phật giáo thì nhiều thế hệ ni đoàn Phật giáo đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc “xương minh Phật pháp”¹ và góp phần phát triển xã hội. Tuy nhiên, cũng có những giai đoạn lịch sử nhất định vai trò của Ni giới thể hiện một cách mờ nhạt thậm chí không

xuất hiện. Trong những thập niên gần đây khi mà người phụ nữ trong xã hội dần được khẳng định thì Ni giới cũng có điều kiện khẳng định mình. Các hội phụ nữ Phật giáo trên thế giới lần lượt được tổ chức và đề ra phương hướng hành động nhằm tạo điều kiện cho Ni giới phát triển.

Ở Việt Nam khoảng nửa thế kỷ thứ nhất ở Phú Thọ, Thái Bình đã xuất hiện những nữ tu, phần lớn trong số này là những vị nữ tướng theo Hai Bà Trưng, Công chúa Bát Nàn, Công chúa Thánh Thiên, bà Lê Chân, v.v phát cờ khởi nghĩa chống





Ảnh: St

quân xâm lược giành lấy chính quyền, thống nhất đất nước. Nhưng vị ni sư đầu tiên ở Việt phát huy, phát triển Phật pháp thì phải kể đến Ni sư Diệu Nhân (1041- 1113). Ni sư Diệu Nhân xuất thân là công chúa nhà Lý có tên là Lý Thị Ngọc Kiều là con gái lớn của Lý Nhật Trung được vua Lý Thánh Tông phong làm công chúa năm 1058. Đây cũng là vị Ni sư kiệt xuất nhất thời nhà Lý. Ni sư là người nghiêm trì giới luật, thể ngộ sâu sắc giáo lý và thường mang giáo lý đạo Phật ra giảng giải cho mọi người. Ni sư là người an nhiên tự tại xem thường sinh tử “Sinh lão bệnh tử, tự cổ thường nhiên, dục cầu xuất ly, giải phục thêm triền. Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu thiền. Thiền Phật bất cầu, uống khẩu vô ngôn”². Kế tục tinh thần xiển dương chánh pháp, phát triển đạo Phật của Ni sư Diệu Nhân, các chư ni trưởng dân Phật giáo ở miền Bắc dần truyền vào phương Nam. Để làm được điều đó các chư ni trưởng qua các thời kỳ luôn chú trọng giảng dạy và đào tạo Ni giới, xây dựng chùa chiền, tịnh xá, nuôi dưỡng ni chúng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một số Ni giới đã không ngần ngại biến mình thành ngọn đuốc để phản đối sự xâm lược của kẻ thù. Các ni trưởng và Phật tử hy sinh vì đạo pháp và dân tộc điển hình như: Thích Nữ Diệu Quang, Thích Nữ Diệu Tri, Đặng Ngọc Tuyền, Nguyễn Thị Vân, Đào Yến Phi, v.v. Trong thời

binh các Ni sư đã góp công vào lĩnh vực như văn hoá - xã hội, khi thấy số lượng ni xuất gia ngày một tăng, để quản lý và gắn kết, ngày 06 tháng 7 năm 1956 Đại hội Ni giới đã được tổ chức. Mục đích của đại hội là chấn chỉnh Ni giới sống theo kỷ cương luật Phật. Năm 1964 thì ni bộ hai miền hợp nhất thành ni bộ Bắc tông trực thuộc Tổng vụ Tăng sự. Năm 1972 Đại hội đã được tổ chức trọng thể tại chùa Huê Lâm thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, các Ni trưởng trong lịch sử đã có những hoạt động hết sức thiết thực, những hoạt động này đã làm sáng tỏ hơn về vai trò của phụ nữ trong giáo lý đạo Phật được thể hiện trong xã hội hiện thực, mặt khác những hoạt động này hướng đến mục đích củng cố, xây dựng, chăm lo, đào tạo Ni giới. Các hoạt động của ni trưởng còn hướng đến sự chấn chỉnh, truyền dạy giới luật cho Ni giới nhằm đưa họ vào khuôn khổ để sống tốt đời, đẹp đạo. Trong xã hội ngày nay Ni giới phần nào đã được trang bị kiến thức đầy đủ để bắt kịp trào lưu. Tuy nhiên những mặt trái trong thời đại thông tin mang lại là không thể tránh khỏi, nhưng Ni giới vẫn oai nghi mẫu mực, phẩm hạnh xuất gia vẫn là mục tiêu giữ gìn hàng đầu. Một số lớn Ni trẻ vào đời thông minh, khoáng đạt nhưng phong cách trang nhã, khiêm cung. Ni giới ngày nay ở Việt Nam có nhiều nét chân thật, bình dị trong tình cảm bạn bè, biết chia sẻ, quan

tâm, giữ gìn oai nghi, phẩm hạnh của người xuất gia là dấu ấn tốt đẹp trong xã hội.

Phát huy vai trò của Ni giới trong xã hội Việt Nam ngày nay

Ngày nay trong xu thế hội nhập đứng trước sự phát triển của khoa học và công nghệ đã làm cho con người chúng ta xích lại gần nhau hơn. Sự phát triển này vừa là cơ hội nhưng lại vừa là thách thức cho con người nói chung và Ni giới nói riêng. Sự tiếp cận về tri thức đã nâng trí tuệ Ni giới lên một tầm cao mới nhưng nó cũng đang thách thức quá trình tu hạnh một số Ni giới. Không ít Ni giới đã và đang quên đi mục tiêu chính của người xuất gia, họ bỏ qua lễ nghi mà người đi tu cần phải có. Trước thực trạng đó cần phải truyền dạy giới luật, phát huy năng lực của Ni giới là một điều hết sức cần thiết. Qua quá trình nghiên cứu chúng tôi nhận thấy để phát huy vai trò của Ni giới trong xã hội Việt Nam hiện nay cần phải thúc đẩy những vấn đề sau:

Thứ nhất là, nâng cao trí tuệ cho Ni giới đặc biệt là Ni giới trẻ. Trong thời đại bùng nổ thông tin đã tạo điều kiện để chư ni tiếp xúc và tận dụng triệt để vào đời sống tu tập và hành đạo của họ. Sự phát triển của khoa học, công nghệ đã góp phần nâng cao trí tuệ cho Ni giới, giúp Ni giới học hỏi tại chỗ thậm chí là du học qua các nước khác. Chính vì những điều kiện thuận lợi đó mà trong những năm gần đây, Ni giới được cơ cấu vào các ban ngành của Phật giáo như văn hoá, xã hội, giáo dục, v.v ngày càng nhiều. Nhiều Ni giới đã thể hiện tốt vai trò của mình trong lĩnh vực giáo dục. Nếu như trước năm 1975, số lượng Ni giới được giáo dục khá khiêm tốn thì hiện nay số lượng Ni chúng tham gia các khóa học từ Sơ đẳng đến Đại học rất đông. Ni giới đã không ngừng cố gắng học tập để nâng cao trình độ ngang tầm như chư Tăng. Giáo hội phải tạo mọi điều kiện tạo điều kiện cho thế hệ Ni trẻ phát huy khả năng của mình, từng bước gánh vác phần nào công tác giáo dục. Việc nâng cao trí tuệ cho Ni giới sẽ góp phần vào việc dần xoá bỏ sự bất bình đẳng giữa tăng với ni, đồng thời cũng làm cho Ni giới có điều kiện tiếp cận văn hoá Phật giáo của các nước khác. Muốn

làm được điều đó thì giáo hội Phật giáo Việt Nam cần phải xây dựng trường dạy học mang tính chuyên sâu nội điển cho Ni giới. Bên cạnh đó cũng cần phải có Ni viện, trường để Ni chúng có đủ điều kiện chiêm nghiệm, thực hành những gì mình đã được học. Đào tạo luật cho Ni giới theo hình thức thành lập trường luật cho Ni giới trẻ có nơi chuyên học giới luật. Vì giới luật là hàng rào làm ngăn ngừa tội lỗi cho tự thân và trang nghiêm Giáo hội, làm cho Phật pháp thường trú tại thế gian. Việc nâng cao trí tuệ cho Ni giới diễn ra không đồng đều ví dụ như: tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các thành phố lớn ở Việt Nam nói chung thì vị trí Giáo thọ Ni được đề cao, chư ni được khuyến khích thuyết pháp, thuyết trình tại các hội thảo lớn và trong Ban Hoằng pháp Trung ương có rất nhiều Ni giới tham gia. Tuy nhiên, một số vùng sâu, vùng xa của đất nước thì vai trò và Giáo thọ của Ni giới lại không bằng thậm chí là rất thấp. Việc nâng cao đồng đều trí tuệ cho Ni giới hiện nay vẫn là một vấn đề hết sức cấp bách cần làm ngay.

Thứ hai là, thúc đẩy vai trò của Ni giới trong việc gần đạo với việc đời. Có thể thấy rằng trong những năm gần đây chư ni Việt Nam đã luôn chú trọng gần việc đạo với đời bằng hình thức tham gia tích cực các hoạt động xã hội, giáo dục, v.v. Ni giới luôn đề cao quan điểm nhập thế hành đạo, đã có rất nhiều Ni giới đem tất cả tâm huyết phụng sự chúng sinh. Ni giới đã góp phần vào việc xây dựng mái ấm nuôi trẻ mồ côi, người già neo đơn không nơi nương tựa. Các chư ni hoạt động xã hội cũng là một cách hành đạo đem chánh pháp truyền rộng trong xã hội hướng các tín đồ sống



Ảnh: St



Ảnh: St



tốt đời đẹp đạo. Muốn làm được điều đó chư ni phải luôn tu tập theo giới luật, trau dồi đạo đức cho mình. Việc sống tốt đời, đẹp đạo không chỉ ở quan niệm, ở phương châm hoạt động, mà Ni giới còn phải tham gia vào nhiều hoạt động xã hội mang tính thiết thực như: Cứu trợ người nghèo, người bất hạnh; khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo; giúp đỡ những người bất hạnh, v.v và tuân thủ theo hiến pháp và pháp luật của Việt Nam. Ni giới phải xem việc gắn đạo với đời như một lẽ tất yếu trong đạo hạnh của mình bởi “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người. Khi và chỉ khi các hoạt động của Ni giới gắn liền đạo với đời thì Phật pháp mới xương minh và phù hợp với văn hoá dân tộc Việt Nam. Việc vận dụng những lời Phật dạy vào trong đời sống sẽ giúp góp công lớn trong việc truyền bá Phật giáo. Đạo Phật có thể phát triển hay không phải dựa vào chế độ thích nghi và sự dung hợp với văn hoá bản địa, muốn làm được điều đó Ni giới cần phải gắn đạo với đời để mọi đối tượng trong xã hội thấu hiểu, chấp thuận.

Thứ ba là, nâng cao phẩm hạnh cho Ni giới.

Việc xây dựng lối sống hòa hợp thương yêu cho Ni giới là một yêu cầu cần thiết bởi vì, chỉ khi Ni giới có phẩm hạnh và đạo đức tốt thì việc thuyết pháp mới có hiệu quả cao. Nâng cao phẩm hạnh cho Ni giới sẽ làm cho họ có đời sống tinh thần hòa hợp, tuân theo “lục hoà kính”³, luôn luôn khép mình vào khuôn khổ giới luật, gạt bỏ “vọng tình cố chấp sự vật, không chịu xa lìa”⁴. Muốn làm được điều đó Ni giới phải khiêm tốn, lúc nào cũng thấy mình cần phải cố gắng về sở học, trau dồi phẩm hạnh. Xây dựng được nhiều hình ảnh Ni giới có đạo hạnh phong khả kính, giới hạnh trang nghiêm, luôn nhận thấy những mặt chưa tốt của mình. Luôn đem những hiểu biết của mình để phục vụ xã hội, biết yêu thương và chia sẻ, có đời sống giản dị, kính trên, nhường dưới thể hiện được phẩm hạnh ni lưu.

Thay lời kết

Trong suốt chiều dài lịch sử, Ni giới Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, có mặt trong mọi lĩnh vực của cuộc sống từ việc thực thi đạo hạnh đến tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ hòa bình. Ni giới Phật giáo luôn gắn việc đạo với việc đời, tham gia nhiều hoạt động trong xã hội. Những hành động, việc làm của Ni giới Phật giáo không chỉ góp phần chứng minh cho sự bình đẳng trong giáo lý đạo Phật mà còn xương minh Phật pháp. Ni giới Phật giáo đã phát huy được nhận thức trong sáng và năng lực của mình khi gắn đạo với đời. Những tấm gương sáng của Ni giới Phật giáo trong các hoạt động xã hội và gắn đạo pháp với dân tộc được xã hội ghi nhận và tôn vinh. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. <http://www.thuvienphatgiao.com>
2. <http://giacngo.vn>
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 684.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 227.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Võ Văn Dũng (2015), Sự dung hợp của đạo đức Phật giáo với phong tục tập quán người Nam bộ ở Việt Nam, hội thảo khoa học Quốc Tế Phật giáo vùng Mê-kông, quyển 2, Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. <http://www.thuvienphatgiao.com>
5. <http://giacngo.vn>

Địa ngục đâu chỉ là ẩn dụ

Pháp Vương Tử



Tôi viết bài này nhằm làm rõ thêm những gì mà tôi đã có dịp chia sẻ với một số phật tử tại chùa Ngọc Quán thiên tự, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội nhân ngày lễ Vu Lan, Rằm tháng Bảy năm qua.

Địa ngục trong Kinh sách?

Trước hết cần khẳng định, Địa ngục sau khi chết luôn là CỐI DỪ mà đạo Phật và các tôn giáo khác đều đề cập tới trong các giáo lý của mình. Và mỗi tôn giáo cũng nói về Địa ngục theo cách riêng của tôn giáo đó. Ngay cả những người không tín ngưỡng một tôn giáo nào cũng luôn bị ám ảnh phải... đọa địa ngục, sau khi chết! Như vậy Địa ngục quả là đáng sợ. Vậy Địa ngục có hay không?

Trả lời câu hỏi này thật không dễ, bởi là người phạm nên không ai có thể thấy được Địa ngục sau khi chết cả - chỉ trừ đức Phật và các vị Thánh La Hán. Mặc dù vậy, chúng ta vẫn có được cái “thấy” bằng trí, bằng tuệ quán, căn cứ và Kinh điển Phật giáo. Ta thấy: cả Phật giáo Nam tông và Bắc tông đều ghi nhận là có Địa ngục sau khi người ta qua đời, và Địa ngục chỉ là một trong sáu cảnh giới ở cõi Dục mà con người sẽ thác sinh vào. Kinh Trường A hàm còn nói rõ vị trí Địa ngục nằm giữa núi Đại Kim cương thứ nhất và núi Đại Kim cương thứ hai, xung quanh là biển lớn bao bọc. Luận lập thể A Tỳ Đàm chỉ rõ Địa ngục ở ngoài núi Thiết Vĩ, Đại địa ngục thì ở phía Nam thiệm Bộ châu. Luận Đại tỳ bà sa nêu rõ, có Cô địa ngục và Biên địa ngục nằm

ở khắp nơi, trong bài thơ Khai hồng chung của Hòa thượng Thích Trí Quảng có nói đến “Địa ngục A tỳ thăm thăm sâu”... Và những chúng sinh trong địa ngục đều có hình tướng xấu xí, kỳ dị, tâm thức luôn bị đau khổ bởi sự hành hạ, luôn đói khát và sợ hãi. Kinh Vu lan kể về bà Thanh





Thập điện Minh vương chùa Dầu, Bắc Ninh
Ảnh: Minh Khang



Đề, mẹ Đại thánh Mục Kiền Liên đọa địa ngục do thời quá khứ vì sự sân hận mà phát lời nguyện tà ác, lại có hành vi phá hoại sự thanh tịnh của tăng chúng - trong địa ngục, khi bưng bát cơm ăn thì “cơm chưa vào miệng đã hóa than hồng” (Kinh Vu Lan). Rồi khi qua

Địa ngục của bà Thanh Đề đã trả xong, do thời quá khứ lại từng cúng dường Chư tăng lon gao nên bà liền được thác sinh vào cõi Trời. Con người ta sau khi chết cứ phải Thọ sinh qua 6 cảnh giới như vậy, nên gọi là Lục đạo luân hồi. Ấy là sự thật của nhân quả nghiệp báo, là nét đặc sắc về giáo lý Nghiệp chỉ có ở đạo Phật - là tích cực, công bằng, khoa học bởi nó tôn vinh trách nhiệm và giá trị TỰ THÂN con người; thúc đẩy sự hướng thiện, sống đạo đức, theo lẽ phải. Con người có thể khôn ngoan trốn tránh sự kết tội của pháp luật nhưng không thể chạy trốn sự trừng phạt của nghiệp báo nhân quả. Vì thế Địa ngục là một cảnh giới, một cõi sống cụ thể, không phải là biểu tượng hay ẩn dụ. Đức Phật khi thuyết mình về cảnh giới luôn bao gồm “Lý” và “Sự” rất rõ ràng, như đứng trên lập trường Duyên khởi thì, Địa ngục hay vạn pháp đều không thật có, là không (vì nó duyên sinh, vô ngã); hay qua lăng kính “Tam giới duy tâm” thì Cực lạc hay Địa



ngục là tùy theo trạng thái tâm mình hạnh phúc hay đau khổ - nhưng điều ấy chỉ đúng về mặt “Lý”, trong quan niệm về cảnh giới mà thôi. Nếu thiên về “Lý” mà bỏ quên “Sự” sẽ dẫn đến những ngộ nhận đáng tiếc, nhất là sự (tức những việc làm, hành động cụ thể) phá kiến, không tin nhân quả, phủ nhận tội phước...

Do vậy, nếu thành tựu tuệ giác Bát Nhã như Phật hoặc các Thánh Tăng, La Hán thì vạn pháp đều KHÔNG; còn đối với chúng sinh, phạm nhân do nghiệp lực nặng nề, vô minh che lấp thì vạn pháp đều CÓ mà Địa ngục là một cõi sống cụ thể.

Ai sẽ phải đọa địa ngục?

Địa ngục là một trong 6 cảnh giới ở cõi Dục mà con người sau khi chết sẽ thác sinh vào; còn vào cõi nào là tùy theo nghiệp đã tạo của người ấy khi còn sống. Sáu cảnh giới đó là: Trời - Atula - Người - Súc sinh - Ngạ quỷ và Địa ngục mà Địa ngục là cảnh giới tồi tệ nhất trong 6 cảnh giới. Vì thế, sau khi chết phải “đọa Địa ngục” thì không gì sợ hơn.

Sự kiến giải, ai sẽ phải đọa Địa ngục sau khi chết dưới đây hẳn còn cạn hẹp nhưng căn bản đều được y cứ vào cái nhìn chính kiến trong kho

tàng giáo lý nhà Phật.

Như ta biết, khi sự sống của con người chấm dứt thì việc có hay không phải dựa vào địa ngục mới xảy ra. Trong khoảng thời gian đã chết và thời gian chưa tái sinh vào một trong 6 cảnh giới nào ở cõi Dục, trải qua 49 ngày người chết có một cái “thân” mới gọi là Thân trung ấm, ngoại trừ các nhà tu hành đắc đạo hay có tâm thuần thiện thì tái sinh liền lên cõi Trời hoặc về Tịnh độ của Chư Phật. Những người cực ác cũng vậy: vừa tắt thở thì họ dựa ngay vào 3 đường ác: Súc sinh - Ngạ quỷ hay Địa ngục, không trải qua Thân trung ấm. Có thuyết lại cho rằng hết thảy đều phải qua - chỉ khác là thời gian ngắn hay dài khi thọ Thân trung ấm. Riêng tôi cho rằng thuyết này có tính thuyết phục hơn. Thân trung ấm còn có tên gọi khác, như: Thần thức, Hương ấm, A lại da tàng thức và cũng thường được gọi là Linh hồn nữa. Thân trung ấm hay Linh hồn là trạng thái vi tế, khó thấy... mặc dù không có mắt, tai, mũi... như thân tứ đại lúc còn sống nhưng nó vẫn có khả năng thấy, nghe, hay biết, đi lại... dầu đó chỉ là nghiệp thức biến hiện mà thôi. Và Thân trung ấm hay Linh hồn cũng sẽ đi thọ sinh (đầu thai) vào loài nào trong 6 cảnh giới là tùy theo nghiệp lực mà họ đã tạo lúc còn sống.

Sự liên quan giữa Thân Ngũ ấm (sắc - thọ - tưởng - hành - thức) của người còn sống với Thân trung ấm (hay linh hồn) của người vừa qua đời được Kinh Đại Niết bàn nêu rõ: “Thân ngũ ấm hiện tại diệt, thì Thân trung ấm sinh. Thân ngũ ấm hiện tại chung cuộc chẳng thành Thân trung ấm. Thân trung ấm cũng không phải tự sinh, cũng chẳng phải tự nơi khác đến, nhưng do thân hiện tại mà có Thân trung ấm”. Và tiến trình sinh - diệt của Thân trung ấm chính là Duyên khởi bởi nó không có tự tính riêng biệt nên nó VÔ NGÃ vì thế Phật giáo đã bác bỏ quan điểm khi cho rằng có một “linh hồn bất tử”. Cái “thân” này là cái “thân” đã lìa khỏi xác vật chất mà thành. Và quan niệm về một cái “thân” trong Thân trung ấm ấy là... khó hiểu, là trừu tượng; vì thế nó từng là tâm điểm của nhiều cuộc tranh luận giữa các bộ phái Phật giáo trong lịch sử, cũng như ngay trong thời đại văn minh thế kỷ 21 bây giờ. Cũng bởi con người, bằng mắt phàm sao có thể... thấy linh hồn được! Vì thế, cho tới bây giờ, một số quan điểm vẫn cho rằng, Thân

trung ấm hay Linh hồn là không có thật. Điều phủ định này giống như quan điểm của các nhà vật lý thời kỳ đầu đối với các cấu trúc VẬT CHẤT MỚI, được phát hiện trong ngành vật lý lượng tử ngày nay.

Thật vậy, hết “hoài nghi” thì không còn khoa học. Chính vì có sự hoài nghi, khoa học mới có bước phát triển như ngày nay, với những thành quả vượt trội. Và Phật giáo luôn coi trọng sự hoài nghi, còn cho rằng, có ĐẠI NGHỊ mới dẫn đến ĐẠI NGỘ - như sự tìm đạo và thành đạo của đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một minh chứng sinh động về chân lý đó.

Còn theo Đại trí độ luận, quyển 90 thì khẳng định: “Thân trung ấm chính là Thức”. Thực ra đây cũng là tên gọi khác của Thân trung ấm, như phần đầu bài viết đã đề cập. Bởi Thức, chính là một trong 5 uẩn (gọi là ngũ uẩn hay ngũ ấm) của người đang sống. Khi người ta qua đời thì 4 uẩn là: sắc - thọ - tưởng - hành, mất theo. Chỉ còn lại uẩn thức. Thức lưu giữ hết thảy các nghiệp thiện - ác của người đó; vì thế Thức này còn được gọi Nghiệp thức, tàng thức. Rồi cũng từ nghiệp thức được lưu giữ ấy, thì việc trả nghiệp mới được xảy ra. Bởi, địa ngục không từ đâu tới, mà từ nghiệp tội hay phước của mỗi con người, sinh ra; và cũng không có một “đấng tối cao” nào đẩy con người dựa địa ngục cả. Còn việc “ai” sẽ phải dựa địa ngục hẳn cũng sẽ rất công bằng!

Lời kết

Việc hiểu địa ngục có hay không trong bài viết ngắn này không nhằm thỏa mãn trí tò mò vốn có ở mỗi con người, cũng không có ý bịa đặt để răn đe những việc ác của con người ở thế gian - mà hơn thế, việc hiểu địa ngục là có thật thông qua “Phật nói lời Kinh là lời chân thật” để từ đó xây dựng cho mình một đời sống hiểu biết, tôn trọng sự thật với hai phẩm chất căn bản là từ bi và trí tuệ. Rồi ngay từ hôm nay, sống xứng đáng như một vị PHẬT ĐƯƠNG LAI (Phật sẽ thành) mà đức Từ phụ - Phật Thích Ca Mâu Ni từng gửi gắm niềm khích lệ trong lời tuyên thị của Ngài ngay sau khi thành Đạo nơi cõi Bồ Đề, cách đây hơn 25 thế kỷ.

Nam mô Hoan hỷ tạng Bồ tát ma ha tát! 🌸



Ảnh: St

Trương Thi Thanh
Học viên Cao học
Trường ĐH KHXH&NV Tp.HCM

“THUẬT NGŨ NAM TÔNG VÀ BẮC TÔNG, ĐỂ CHỈ HƯỚNG TRUYỀN ĐẠO. PHẬT GIÁO NAM TÔNG LÀ CÁCH GỌI THÔNG THƯỜNG CỦA NGƯỜI NAM BỘ, CÒN TRÊN THÔNG LỆ QUỐC TẾ GỌI LÀ PHẬT GIÁO THERAVADA. CHO NÊN, PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀ PHẬT GIÁO THERAVADA LÀ ĐỒNG NHẤT. THERAVADA CÓ NGHĨA LÀ “TÔN TRỌNG VÀ ĐI THEO LỜI NGƯỜI XUA” HAY “LỜI DẠY CỦA BẬC TRƯỞNG THƯỢNG”, DO ĐÓ NHIỀU SÁCH CÒN GỌI LÀ TRƯỞNG LÃO BỘ. TRONG BÀI VIẾT NÀY, CHÚNG TÔI SẼ TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ CỐT LÕI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHMER Ở NAM BỘ.

Vai trò của Phật giáo Nam tông đối với người Khmer ở Nam bộ

Với tư cách là một chính giáo của người Khmer, Phật giáo Nam tông có vai trò và vị trí quan trọng trong đời sống của cư dân Khmer. Phật giáo Nam tông có tầm ảnh hưởng và chi phối lớn đến mọi lĩnh vực đời sống cư dân từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần của người Khmer ở Nam bộ. Đó là một tôn giáo mang tính quần chúng, nó không đơn thuần là thần luận, mà chủ yếu là thứ đạo đức luận, hướng đến việc “tốt đạo - đẹp đời”, có vai trò trong việc đào tạo con em người Khmer thành những người có trí thức và đức hạnh.

Phật giáo Nam tông đã góp phần cổ kết cộng đồng, định hướng thế giới quan và nhân sinh quan, định hướng chuẩn mực và luân lý đạo đức, tạo ra nếp sống cho con người nơi đây. Vai trò đó được thể hiện thông qua các hoạt động thuần túy sinh hoạt tôn giáo và hoạt động tôn giáo gắn với cộng đồng. Có thể nói, ảnh hưởng của nhà chùa không phải chỉ gói gọn trong khuôn viên nơi chùa tọa lạc mà là ảnh hưởng toàn xã hội Khmer. Vì vậy, nhà chùa là một “thiết chế xã hội” chứ không dừng lại ở nghĩa đen cụ thể của các ngôi chùa. Đây có thể coi là đặc điểm quan trọng nhất của chùa vùng Khmer Nam bộ.

Đối với người Khmer luôn gắn liền với một ngôi chùa nhất định, chính vì thế bất kì người con trai Khmer nào cũng phải vào chùa tu học một thời gian trong cuộc đời của mình. Người Khmer tin vào Phật giáo Nam tông bởi vì nó thoả mãn được nhu cầu về tinh thần của người dân nơi đây. Người Khmer ở Nam bộ có đời sống gắn liền với dòng sông Mê Kông, “Mê Kông đâu chỉ mang lại lợi ích mà nó còn mang lại cho người dân nơi mà nó chảy qua những tai họa. Nạn lũ lụt bám dai dẳng người dân vào tận giấc ngủ, có những năm nước lũ đã nhấn chìm xóm làng ở các đồng bằng. Khi nước lũ rút đi xóm làng ở đây trở thành điều tàn. Tất cả của cải đều trở thành đối tượng hủy diệt của dòng sông, mặc dù ở đó không có một giọt mưa”¹.

Người dân Việt Nam vùng Mê Kông đã nhìn thấy được những giá trị đạo đức Phật giáo có thể giúp họ bảo lưu, duy trì và chuyển tải những giá trị tốt đẹp vốn có của họ”². Trong giáo lý của đức Phật, Lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ) là con đường dẫn đến sự giác ngộ, mà điều đầu tiên phải thực hiện được là thực hành bố thí (tài thí, pháp thí và vô úy thí). Theo lý giải của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh, tài thí làm giảm những đau khổ của con người về phương diện vật chất, tức là phương diện kinh tế và y tế, bao gồm những kế hoạch phát triển kinh tế, tái phân lợi tức, xóa bỏ những cơ cực gây nên do đời sống quá chênh lệch hằng ngày trong xã hội và thực hiện công bằng xã hội. Còn pháp thí không chỉ dừng lại ở truyền bá suông những tư tưởng đạo Phật mà còn bao hàm chương trình truyền bá những kiến thức cần thiết cho đời sống cá nhân và xã hội như: y tế, vệ sinh, pháp luật, chính trị nhằm giúp người dân thoát khỏi sự dốt nát, bệnh tật, nghèo khổ và tìm cơ hội vươn lên trong cuộc sống. Vô úy thí có mục đích che chở, bao bọc mọi người thông qua những kế hoạch bảo vệ bằng pháp luật, y tế, giáo dục, chính trị, quân sự cho tự do, an ninh, sức khỏe của mọi người³. Đây là một biểu hiện rõ nét về chức năng xã hội của tôn giáo, vừa hỗ trợ vật chất vừa giúp đỡ về mặt tinh thần để con người vượt qua những giai đoạn khó khăn, khủng hoảng trong cuộc sống.

Đạo Phật có vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức, dân trí của đồng bào Khmer. Phật giáo đã đưa ra những tư tưởng và phương pháp cải cách xã hội, “giáo hóa đạo đức tinh thần của con người, khuyên

người ta sống từ, bi, hỷ, xả, bác ái...”⁴.

Phật giáo Nam tông đã tác động mạnh mẽ đến tâm lý người Khmer ở Nam bộ rõ nhất là ở mặt tinh thần. Họ tin rằng, có kiếp sau và tin vào cõi niết bàn, niềm tin đó đã gắn chặt người Khmer với các ngôi chùa. Chính vì thế, người Khmer khi sinh ra, lớn lên rồi về già và cho đến lúc chết, mọi buồn vui của cuộc đời đều gắn bó với ngôi chùa. Chùa là biểu tượng tinh thần của cộng đồng cư dân Khmer Nam bộ. Mỗi phum sóc đều có ngôi chùa là trung tâm điều khiển cả việc đạo lẫn việc đời. Việc đóng góp công sức, tiền của xây dựng chùa là việc làm công đức, là con đường đưa tới sự giải thoát (theo tinh thần Phật giáo).

Vai trò của sự từ bi trong Phật giáo Nam tông ảnh hưởng đến tính thiện của người Khmer ở Nam bộ. Đức Phật cũng đã dạy rằng, con người luôn sống hiền hòa, tu hành đạt thành chính quả để có thêm nghị lực, rũ bỏ những bụi bấn của cuộc đời, lục căn sẽ luôn trong sáng, trí tuệ sẽ được hiển minh. Khi đó, thế gian sẽ được bình an, tất cả sinh linh sẽ tràn đầy hạnh phúc. Xuất phát từ tinh thần đó, người Khmer ở Nam bộ đã không ngừng tu tập, rèn luyện, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Những hành động của họ thể hiện sự tương thân tương ái của nước ta, “lá lành đùm lá rách”, “một miếng khi đói, bằng một gói khi no” hay “dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người”. Các nhà sư và tín đồ Phật giáo Nam tông đã nỗ lực một cách tích cực trong các hoạt động từ thiện xã hội, nhằm mang lại niềm vui, hạnh phúc cho những mảnh đời, số phận kém may mắn. Sự giao hòa giữa giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam với giáo lý nhà Phật đã tạo ra sức sống mãnh liệt và vững chãi của Phật giáo nơi đây. Phật giáo Nam tông Khmer là tổ chức Phật giáo nằm trong sự thống nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; do vậy, Phật giáo Nam tông Khmer cũng đã cùng đồng hành với dân tộc, góp phần xây dựng đất nước thịnh vượng, bình yên và hạnh phúc. Theo quan niệm của Phật giáo Nam tông Khmer, nhà sư và bách tính có mối quan hệ khăng khít với nhau, nên chùa Khmer là nơi cư mang trẻ mồ côi, hoặc con nhà nghèo và là nơi dạy chữ, dạy người cho Phật tử.

Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer cũng đã có những nỗ lực tích cực trong quá trình đồng hành cùng dân tộc thông qua các hoạt động rèn dạy các



→ tín đồ, sư sãi thực hành theo những lời huấn thị của đức Phật “từ bi, bác ái, hỷ xả”, cứu giúp những mảnh đời, số phận kém may mắn. Ngoài ra, trong đời sống chính trị, Phật giáo Nam tông cũng đã tích cực tuyên truyền, vận động tín đồ, sư sãi chấp hành nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Phật giáo Nam tông đã góp phần vào việc giúp đỡ người dân nơi đây xa lánh những cám dỗ xã hội đang bủa vây, không làm những việc làm trái với đạo lý con người, góp phần mang lại ổn định cho xã hội. Phật giáo Nam tông có ảnh hưởng chi phối gần như mọi mặt trong cuộc sống hằng ngày của người dân Khmer. Chùa Khmer luôn được đặt ở vị trí trung tâm là nơi trang nghiêm, thịnh vượng, đẹp đẽ nhất ở phum sóc, vừa là nơi thờ tự, nơi lưu giữ kinh sách, nơi chia sẻ tâm linh, nơi sinh hoạt và giáo dục cộng đồng, nơi cất giữ và lưu truyền văn hóa truyền thống của tộc người, v.v... Trong quan niệm của người Khmer, nhà sư là người có vai trò rất quan trọng, bởi theo quan niệm của Phật tử cho rằng, chức sắc, sư sãi là những người đại diện cho đức Phật. Ngày nay, các ngôi chùa trở thành nhịp cầu nối quan trọng giữa chính quyền và nhân dân.

Trong những năm qua, Phật giáo Nam tông Khmer cũng đã tích cực tuyên truyền, vận động các sư sãi và đồng bào Phật tử thực hiện tốt các phong trào tại địa phương như xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn an ninh trật tự và góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc⁵. Các hoạt động tuyên truyền, vận động này thường được thực hiện trong các buổi thuyết pháp và giảng dạy do các trụ trì đảm nhận.



Ảnh: ST

Giá trị cốt lõi của giáo lý Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ

Hệ giá trị của Phật giáo Nam tông Khmer là một hệ thống các tiêu chí, chuẩn mực giúp tín đồ lựa chọn và định hướng hành động trong đời sống tôn giáo. Là động lực tinh thần liên kết mọi tín đồ đồng thuận, tự nguyện tuân thủ. Hệ giá trị đó có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Khmer Nam bộ.

Thứ nhất là, tính nhân bản. Phật giáo Nam tông đặt con người làm trọng tâm để giáo hóa làm trực xoay cho toàn bộ tư tưởng. Phật giáo Nam tông đã khẳng định được vị thế của mình trong quá trình tồn tại và phát triển. Chúng ta thấy rằng, những mục tiêu cao nhất trong Phật giáo Nam tông là “tất cả vì hạnh phúc con người”.

Phật giáo luôn đề cao nỗ lực và ý chí của bản thân con người. Những kẻ lười biếng, bạc nhược không bao giờ có thể đến bờ giác ngộ. Với những tâm hồn khao khát tự do và giải thoát tuyệt đối, dốc hết sức mình cùng với sự hiểu biết chân lý của đạo Phật thì chắc chắn sẽ đạt kết quả tốt đẹp trên bước đường tu học. Mọi hành động đều tạo ra một kết quả tương ứng. Ai gieo, người đó gặt và gieo gì gặt nấy. Hệ quả là người ta phải nỗ lực theo thiện tránh ác, bằng cách đó mới có được số phận tốt đẹp.

Thứ hai là, sự đấu tranh giữa cái tốt và xấu, cái thiện và ác, cái cao thượng với cái thấp hèn, giữa lý tưởng giác ngộ và dục vọng, mê muội, từ bi, hỷ xả mang tình thương đến cho mọi người. Tấm lòng từ bi, nhân ái của đức Phật được thể hiện ở sự đồng cảm, xót thương đối với chúng sinh. Đức Phật dạy rằng, “Phải lấy từ bi làm gốc, cây bồ đề lớn mạnh nhờ bám sâu gốc rễ trong đất, kẻ tu hành lấy từ bi, lợi lạc hữu tình làm lẽ sống”⁶. Phật giáo Nam tông quan niệm tất cả chúng sinh, từ con người cho đến các sinh vật nhỏ bé đều tìm ẩn một khả năng phi thường như nhau; đó là khả năng thành Phật, nhưng tùy thuộc vào khả năng của mỗi loài nhanh hay chậm, Người nói “ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”. Đây là nền tảng để hình thành tính bình đẳng trong đạo đức Phật giáo. Phật giáo Nam tông cho rằng, chỉ có thể vận dụng lòng thương yêu, từ bi mới kết nối con người lại gần nhau hơn và tạo ra sức mạnh để vượt qua thử thách của cuộc sống.

Thứ ba là, Phật giáo Nam tông đề cao giáo dục



Nam tông nhấn mạnh trí tuệ để thiền định, chiêm nghiệm, thực hành nhằm đạt được mục tiêu tối thượng là giải thoát. Sự giải thoát chỉ đạt được trong sự giác ngộ hoàn toàn với lòng từ bi vô lượng. Nếu giác ngộ mà không có từ bi là sự ích kỷ, sự giác ngộ được trọn vẹn khi có sự kết hợp giữa từ bi và trí tuệ.

Thay lời kết

Phật giáo Nam tông là tôn giáo có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực người Khmer ở Nam bộ. Phật giáo Nam tông Khmer tồn tại lâu bền với người Khmer Nam bộ đã chứng tỏ sự hòa hợp chặt chẽ giữa đạo đức của Phật giáo Nam tông Khmer với lối sống của cộng đồng người Khmer một cách sâu sắc. Và có thể nói rằng, trong đời sống văn hóa của cộng đồng người Khmer ở Nam bộ giá trị đạo đức của Phật giáo Nam tông Khmer đã thấm sâu vào ý thức mỗi người, trở thành tiềm thức, niềm tin, triết lý sống của họ. Những giá trị đạo đức Phật giáo luôn được gìn giữ và phát huy từ đời này sang đời khác. Cho dù cuộc sống gặp khó khăn, họ vẫn luôn một lòng hướng Phật để mong muốn đời sau được tốt đẹp hơn. Trải qua hàng nghìn năm, niềm tin đó không hề thay đổi, biết bao thăng trầm của lịch sử, người Khmer Nam bộ vẫn giữ được truyền thống văn hóa mang bản sắc riêng của mình, đặc biệt là giá trị đạo đức của Phật giáo Nam tông Khmer. 🌸

đạo đức và rèn luyện trí tuệ. Quá trình tồn tại của mình Phật giáo đã hoà mình với phong tục tập quán và đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình đó, những giá trị đạo đức Phật giáo Nam tông đã có những đóng góp không nhỏ trong việc giáo dục đạo đức cho phật tử nói chung và người Khmer nói riêng. Giá trị cốt lõi của đạo đức Phật giáo Nam tông là hành thiện, tránh ác, từ bi diệt khổ. Đó là việc lấy tình thương đối với muôn loài, với con người làm trọng, làm vơi bớt nỗi đau của con người.

Phật giáo Nam tông cho rằng, trong Tam học “giới – định – tuệ” thì trí tuệ đóng vai trò quan trọng là con đường đưa đến diệt khổ. Trí tuệ giúp con người phân biệt thiện với bất thiện, thanh tịnh với u uế, chánh pháp với tà pháp để diệt trừ pháp ác thực hành pháp lành. Như vậy, Phật giáo

CHÚ THÍCH:

1. Võ Văn Dũng, Đỗ Thị Thuỳ Trang, Trương Thị Thanh (2015), So sánh sự giao lưu Phật giáo và phong tục tập quán ở Việt Nam và Campuchia vùng Mê Kông, Hội thảo Quốc tế Phật giáo vùng Mê Kông, quyển 1, tr 357.
2. Võ Văn Dũng, Đỗ Thị Thuỳ Trang, Trương Thị Thanh (2015), So sánh sự giao lưu Phật giáo và phong tục tập quán ở Việt Nam và Campuchia vùng Mê Kông, Hội thảo Quốc tế Phật giáo vùng Mê Kông, quyển 1, tr 362- 363.
3. Thích Nhất Hạnh (2008), Đạo Phật hiện đại hóa, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, Tr: 69-70.
4. Doãn Chính (1999), Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại, Nxb. Thanh niên, Tp. HCM. Tr: 265.
5. Dương Nhon (2008), “Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2. Tr.44.
6. Thích Minh Châu (giới thiệu) nhiều tác giả (1995), Đạo đức học Phật giáo, Viện nghiên cứu Phật học, tr. 64.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu (giới thiệu) nhiều tác giả (1995), Đạo đức học Phật giáo, Viện nghiên cứu Phật học.
2. Doãn Chính (1999), Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại, Nxb. Thanh niên, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Võ Văn Dũng, Đỗ Thị Thuỳ Trang, Trương Thị Thanh (2015), So sánh sự giao lưu Phật giáo và phong tục tập quán ở Việt Nam và Campuchia vùng Mê Kông, Hội thảo Quốc tế Phật giáo vùng Mê Kông, quyển 1.
4. Thích Nhất Hạnh (2008), Đạo Phật hiện đại hóa, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Trần Hùng Hậu (1966), Giáo trình đạo đức học, Nxb. Giáo dục.
6. Nguyễn Duy Hình, Lê Đức Hạnh (2011), Phật giáo trong văn hóa Việt Nam, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
7. Dương Nhon (2008), “Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2.



Ảnh: Minh Anh

Tác động của chính sách đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam

Thích Không Tú

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo và các loại hình tín ngưỡng, tính đến thời điểm năm 2015, theo Báo cáo của Bộ Nội vụ về Tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, nước ta có 13 tôn giáo, 37 tổ chức tôn giáo và 01 pháp môn tu học đã được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động. Theo thống kê chưa đầy đủ có khoảng 24 triệu tín đồ (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), hơn 83 nghìn chức sắc, hơn 250 nghìn chức việc, 46 cơ sở đào tạo chức sắc tôn giáo, hơn 25 nghìn cơ sở thờ tự. Trên thực

tế, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam vẫn diễn ra bình thường, các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Trong những năm qua, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân được Nhà nước tôn trọng, bảo đảm và coi đó là một trong những quyền cơ bản của công dân. Bài viết dưới đây điểm qua một số quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo. Trên cơ sở đó chúng tôi nêu lên tầm ảnh hưởng của các quan điểm, chính sách đến sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo là một tôn giáo có

bề dài lịch sử gắn liền với lịch sử dân tộc hơn 2000 năm, và cũng một trong những tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất hiện nay. Tính đến tháng 6/2016 GHPGVN có 63/63 Ban Trị sự (BTS) Phật giáo cấp tỉnh; có 49.493 tăng, ni (gồm: 36.625 Bắc tông, 8.690 Nam tông Khmer, 824 Nam tông kinh, 3.354 Khất sĩ); 17.376 ngôi tự viện (gồm: 14.780 chùa Bắc tông, 454 chùa Nam tông Khmer, 73 chùa Nam tông Kinh, 550 Tịnh xá, 467 Tịnh thất, 998 Niệm Phật đường, 54 chùa Hoa)¹.

Theo đó, cùng với bối cảnh hội nhập quốc tế, Phật giáo Việt

Nam ngày nay có sự chuyển mình rõ rệt về các phương diện như: gia tăng số lượng tín đồ, chức sắc, cơ sở tự viện, cơ sở đào tạo, các hoạt động hoằng pháp, các đạo tràng tu tập, đặc biệt là gia tăng các hoạt động đối ngoại quốc tế. Sự phát triển này của Phật giáo đã đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo hiện nay. Đây là kết quả của nhiều điều kiện chủ quan và khách quan, trong đó có quá trình đổi mới về nhận thức, đường lối và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước đối với tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng.

Trước năm 1990, một số chính sách về tôn giáo còn bất cập, thậm chí có một bộ phận cán bộ có biểu hiện miệt thị tôn giáo, gây khó khăn cho hoạt động tôn giáo, coi những người có đạo là không bình thường². Tại thời điểm đó muốn đi tu phải đăng ký tạm trú, nhưng khi đăng ký tạm trú thì không được chính quyền cho phép nên xảy ra tình trạng trốn tránh. Hay việc mở các đạo tràng tu tập cũng rất khó khăn.

Kể từ khi Nghị quyết số 24-NQ/TW ra đời ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị khoá VI về Tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới đánh dấu mốc mở đầu cho bước ngoặt đổi mới trong tư duy, nhận thức về tôn giáo nhằm nhìn nhận, đánh giá tôn giáo một cách khách quan. Đặc biệt sau khi có Nghị quyết 25/NQ-TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về Công tác tôn giáo. Nghị quyết xác định rõ hơn về tôn giáo và công tác tôn giáo.

Nghị quyết 24 được Chính

phủ chỉ đạo đi vào thực tiễn, khiến cho các cán bộ, các cơ quan Nhà nước nhận thức rằng sự tồn tại của tôn giáo là vấn đề gắn liền với nhu cầu tinh thần của người dân vì thế cần phải được tôn trọng và ứng xử với tôn giáo một cách bình thường. Tôn giáo, nếu biết điều chỉnh phù hợp sẽ là công cụ hữu hiệu để duy trì sự ổn định xã hội, xây dựng các giá trị văn hóa đạo đức phục vụ “an sinh xã hội”, “Quốc thái dân an”.

Nghị quyết 25 đi vào cuộc sống tạo được lòng tin và sự chuyển biến về nhận thức trong nhân dân và trong toàn xã hội, nhận được sự ủng hộ của đông đảo chức sắc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo. Từ đó đến nay, mối quan hệ giữa Nhà nước – Giáo hội ngày càng tích cực, các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong một nhiệm vụ thiêng liêng là xây dựng nước Việt Nam thịnh vượng, chính trị ổn định, kinh tế phát triển, văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy, quan hệ quốc tế ngày thêm rộng mở. Kết quả là ngày 14/11/2006, Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách Các nước cần quan tâm đặc biệt (CPC) về tự do tôn giáo.

Nhà nước ta là nhà nước thế tục và luôn coi các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, bình đẳng tôn giáo không có nghĩa “cào bằng” mà phải ứng xử cho phù hợp với đặc điểm, vai trò của từng tôn giáo³. Đối với Phật giáo, một tôn giáo có công lớn với dân tộc trong lịch sử dựng nước và đấu tranh chống lại sự đồng hóa xâm lược phương Bắc, cho đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa

dân tộc, bảo vệ chủ quyền độc lập trọn vẹn lãnh thổ. Trong thời hiện đại, Phật giáo có nhiều đóng góp vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. Nên từ sau Nghị quyết 25 những công lao đó của Giáo hội, tăng ni, phật tử đã được Nhà nước công bố, ủng hộ để các tôn giáo khác noi theo mà đóng góp cho xã hội, cho đất nước. Có thể nói, vai trò và vị thế Phật giáo đã được Nhà nước coi trọng hơn bao giờ hết. Từ đó niềm tin tôn giáo của tín đồ phật tử cũng được tôn trọng, tạo điều kiện và bảo đảm.

Mang trong mình niềm tin về Phật giáo, người phật tử Việt Nam có quyền tự hào về tôn giáo mình ở các đặc điểm như: Về lịch sử, Phật giáo du nhập, tồn tại và phát triển ở nước ta lâu đời nhất so với các tôn giáo khác nên đã ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều mặt đời sống xã hội. Đồng thời, đây cũng là tôn giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước. Về giáo lý, cốt tủy tinh thần của Phật giáo là dân chủ và rộng mở, từ bi và hỷ xả, vô ngã và vị tha nên dễ dàng ăn sâu vào tâm thức người Việt. Về giáo hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoàn toàn mang tính quốc gia, dân tộc; có sự thống nhất trong đa dạng và đồng thuận giữa ba hệ phái Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ. Về pháp môn tu tập, Phật giáo Việt Nam có sự kết hợp hài hòa về ba pháp tu là Thiền tông, Tịnh độ, Mật tông. Các pháp tu này gần gũi với tâm thức và văn hóa người Việt nên được đông đảo đồng bào phật tử thực hành.

Từ những đặc điểm trên, Phật giáo được xem là một



➔ nhân tố góp phần ổn định xã hội, gắn kết với dân tộc qua từng giai đoạn, thời kỳ lịch sử. Vì thế Đảng và Nhà nước đã quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để Phật giáo mở rộng các đạo tràng tu tập, xây dựng chùa chiền, thu nhận đệ tử, tổ chức nghi lễ, in ấn kinh sách, tham gia vào các tổ chức đoàn thể, công tác xã hội, v.v... đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân và đồng bào phật tử. Thậm chí một số tu sĩ, phật tử còn được mời làm việc Nhà nước, chính quyền địa phương với tư cách là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy viên Hội đồng nhân dân các cấp.

Đối mới nhận thức đối với Phật giáo đồng nghĩa với việc ứng xử đúng đắn, khách quan trước những giá trị tích cực, những hạn chế phát sinh. Trong thời kỳ đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, Phật giáo Việt Nam đã chủ động tham gia vào các hoạt động hoằng pháp ở trong cũng như ngoài nước, thông qua đó hoằng dương Phật pháp và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đồng thời minh chứng cho thế giới biết được sự cởi mở, tự do trong chính sách tôn giáo ở Việt Nam.

Lần đầu tiên, phật tử Việt Nam và người Việt Nam được chứng kiến những hoạt động hoằng pháp được tổ chức quy

mô và đồ sộ có ý nghĩa không chỉ về mặt đạo pháp mà còn gắn với việc phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, giúp đỡ người nghèo. Ngày 09/4/2009 tại tỉnh Kon Tum tổ chức Đại lễ Quy y với 4000 người dân tộc được Trung tâm Vietkings tặng bằng xác lập kỷ lục. Ngày 26/7/2011 tại tỉnh Bình Phước có 5311 người Quy y cũng đã được Trung tâm Vietkings xác lập kỷ lục. Tại Cần Thơ cũng đã tổ chức Quy y cho hơn 700 đồng bào Kinh và Hoa tại chùa Phước Long nhân dịp Hội thảo Hướng dẫn Phật tử. Đặc biệt, ở Lạng Sơn hằng năm đều tổ chức Đại lễ chúc thọ cho các phật tử có tuổi chẵn từ 70 đến 100 tuổi vào ngày 13 tháng Giêng hằng năm, đã trở thành nét đẹp văn hóa của địa phương⁴.

Năm 2008, Chính phủ Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc với chủ đề: “Sự cống hiến của Phật giáo trong việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”. Đây là một sự kiện Phật giáo lớn nhất trong suốt hơn 2000 năm lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Năm 2014, Đại lễ Vesak lần thứ hai diễn ra tại Việt Nam với chủ đề “Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc”. Đại lễ Vesak 2014 đã diễn ra thành công tốt đẹp

với sự tham dự của các đại biểu đến từ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong thời gian qua, Phật giáo đã tiến hành rất nhiều hoạt động tiến bộ trong nước cũng như hợp tác quốc tế phù hợp với tình hình mới. Sự phát triển Phật giáo trên nhiều phương diện thể hiện được sự tăng trưởng niềm tin của nhân dân đối với Phật giáo. Nhờ đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đóng góp vai trò nhất định đối với đất nước trên các phương diện như: Tập hợp và vận động tăng ni, phật tử tham gia vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; Góp phần cùng với Nhà nước chống lại những mưu toan chia rẽ tôn giáo, chống phá cách mạng của các thế lực thiếu thiện chí ở trong và ngoài nước; Huy động tài lực, vật lực từ tín đồ, nhân dân phục vụ an sinh xã hội; Góp phần điều chỉnh hành vi con người hướng tới chân – thiện – mỹ phù hợp với cơ chế thị trường hiện nay, làm cho con người sống có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng xã hội, rất cần cho việc xây dựng xã hội mới.

Cổ Hòa thượng Thích Trí Thủ từng phát biểu: “Những gì chúng tôi làm cho Phật giáo cũng có nghĩa là làm cho dân tộc, những gì chúng tôi làm cho dân tộc cũng có nghĩa là làm cho Phật giáo”⁵. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Báo Giác Ngộ*, số 831 (22/01/2016), tr.5.
2. Thân Ngọc Anh, 2012, *Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: tr.188.

3. Nguyễn Đức Lữ, 2013, *Tôn giáo với Dân tộc và CNXH*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: tr.261.

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội: tr.50.

5. Thích Giác Tâm, 2014, “Lời giáo huấn của các bậc Cao Tăng”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 1, Xuân Giáp Ngọ.

Trang Thơ

Hải Từ

Vô ngã vô ưu

Tưởng nhớ đức Phật hoàng Trần Nhân Tông

Tự buông bỏ hết muộn phiền
Tìm lên Yên Tử ngồi thiền với thông
Một mình nhập cõi tâm không
Trái tim hóa búp sen hồng vô ưu!

Tùy duyên

Trăm năm trước chẳng có ta
Trăm năm sau chẳng biết ta cõi nào
Cuộc đời như giấc chiêm bao
Mai, trăm năm đâu cõi nào – tùy duyên!

Vu Lan nhớ mẹ

Chẳng còn mẹ ôm mà chăm nữa
Tóc bạc – giờ mây trắng bên trời
Nhớ thương nước mắt tràn đêm vắng
Thèm tiếng cựa mình của mẹ thôi!





Nét đẹp riêng của chùa Sen Nia

Phan Thị Anh Thư

Ảnh: St

HIỆN NAY, NHIỀU DU KHÁCH THÍCH ĐẾN CHÙA PHƯỚC KIẾN (CÒN GỌI LÀ CHÙA “LÁ SEN”, CHÙA “SEN NIA” HAY “SEN VUA”) TỌA LẠC TẠI XÃ HOÀ TÂN (ĐỒNG THÁP) ĐỂ CHÚNG KIẾN TẬN MẮT MỘT LOẠI SEN LÁ CÓ HÌNH DÁNG NHƯ NHỮNG CHIẾC NIA KHỔNG LỒ, VÀO MÙA NƯỚC NỔI ĐƯỜNG KÍNH LÊN ĐẾN 4M, CÓ THỂ TẢI TRỌNG LƯỢNG XẤP XỈ 100 KG ĐANG THU HÚT SỰ KHÁM PHÁ ĐỐI VỚI NHIỀU DU KHÁCH GẦN XA LẪN CÁC NHÀ KHOA HỌC.



Ban đầu nhiều người hoài nghi về một ngoại lực phía dưới lá sen nên mới có thể tải được trọng lượng như vậy nhưng khi khám phá, tìm hiểu tận mắt thì mới biết là do bên dưới lá sen có

rất nhiều gai nhọn và chi chít những sớ, rễ sen có hình những chiếc phao kết dính nhau tạo lực nổi rất lớn, khá vững chắc.

Hoà thượng Thích Huệ Từ, trụ trì chùa đã 54 năm, kể lại: “...Đến nay, có nhiều giả thuyết về nguồn gốc loại sen kỳ lạ này, nhưng tựu trung đều khẳng định chúng có xuất xứ từ Nam Mỹ, ở đó cư dân dùng lá sen để vận chuyển lương thực nhẹ, dễ dàng trên mặt nước...”.

Chùa Phước Kiến được xây dựng vào năm 1847, qua nhiều biến động của thời gian, chùa xuống cấp khá nhiều, đến năm 1962 chùa mới được trùng tu. Qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, chùa là nơi nuôi chứa cán bộ cách mạng, tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng. Đặc biệt hơn cả đây là nơi được tỉnh đội Đồng Tháp dùng làm điểm sản xuất súng, đạn phục vụ chiến trường miền Nam. Trong giai đoạn đó, người dân địa phương với hình thức đi cúng



Ảnh: St

chùa nhưng thực chất mang lương thực để tiếp tế cho quân giải phóng tại chùa.

Chúng tôi rất xúc động khi đứng trước bài vị của 34 chiến sĩ cách mạng lần các nhà sư yêu nước đã hy sinh tại chính ngôi chùa này. Điều khá trùng hợp và lạ lùng hơn cả là hai hố bom của Mỹ bỏ xuống huỷ diệt chùa năm xưa chính là nơi “sinh ra” loại sen kỳ diệu.

Hoà thượng trụ trì cho biết, chuyện phát hiện sen lạ vào năm 1992, đến năm 1998 do nguồn nước cạn kiệt, sen tưởng chừng bị tuyệt chủng, nhưng không hiểu sao khi mùa nước nổi tràn về, sen lại phát triển tươi tốt hơn.

Điều kỳ lạ thứ hai là hoa sen rất to, nở nhiều lần trong ngày và biến đổi màu sắc khác nhau. Cụ thể là 18 giờ hoa nở màu trắng, mùi thơm ngào ngạt, 6 giờ sáng thì nở hoàn toàn, đúng 12 giờ trưa hoa khép lại và chuyển màu hồng, 16 giờ sen nở lần hai và có màu tím tái. Khi hoa nở, nhiệt độ tăng rất cao, nhiều người dân xung quanh tranh thủ mang trà đến cạnh hoa sen lúc nở để hút lấy mùi thơm rất dịu. Hoa sen nở 3 ngày rồi mới tàn. Hạt sen được gieo mầm khoảng 4 đến 6 tháng sẽ tiếp tục ra hoa.

Chị Lê Thị Thúy An, du khách đến từ Tp.Cần Thơ, cho biết: “...Đến đây mới hiểu thêm sự mất mát, hy sinh của những người ngã xuống, đồng thời biết được sự kỳ diệu của một loại thực vật rất hấp dẫn cùng nhiều câu chuyện độc đáo khác...”

Đó là câu chuyện về nhiều nhà khoa học đã thử mang sen nia này kèm theo nước, bùn đất để trồng tại các địa phương khác, cụ thể là tại Khu

di tích cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại Đồng Tháp (thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh) và một số khu du lịch khác nhưng sen không sống được.

Câu chuyện thứ hai là chuyện “Ông Quy” (con rùa) về chùa ở với thầy trụ trì từ năm 1948. Năm 1968, binh biến xảy ra, chùa sơ tán khẩn cấp, rùa cũng bỏ ra đường tránh bom đạn. Không may, một người dân gần đó bắt được. Năm 1970, chùa được dựng lại. Không hiểu làm thế nào mà rùa lại có thể tự thoát, tìm đường về chùa. Khi gần đến chùa, nó lại bị bắt lần nữa, thầy trụ trì phải chuộc rùa về. Thế rồi nó ở hẳn trong chùa từ đó.

Câu chuyện thứ ba là con hạc biết nghe tiếng người. Con hạc được một người dân gần đó bán cho thầy trụ trì với giá 3,1 triệu đồng. Khi cắt dây phóng sinh, hạc chẳng đi đâu mà chỉ sống quẩn quýt trong chùa. Hạc rất hiểu tiếng người, làm theo nhiều động tác rất tinh khôn như: bay, vỗ cánh, che sương. Đặc biệt, ban đêm hạc đứng trên lưng rùa nghe thầy tụng kinh.

Năm 1992, hạc bay đi biệt dạng, sau đó rùa cũng chết. Thầy trụ trì tiếc cả hai con vật thông minh, bèn ướp xác rùa, đeo vào cổ một chuỗi tràng hạt, đặt trong lồng kính thờ trong chùa. Trên mai rùa còn khắc năm vào chùa và ngày mất: 1948 - 29/7/2002. Hiện chùa còn nuôi dưỡng 3 con rùa khác có tuổi thọ khá cao: 48, 82 và 98 tuổi.

Hoà thượng Thích Huệ Từ nói thêm “...Sen này rất quý, rất mong nhiều nhà khoa học và các ngành hữu quan sớm có biện pháp bảo tồn và phát triển để không bị tiệt chủng...” 🌸



Ảnh: St



Đừng hưởng hết PHƯỚC BÁU!

Thanh Tùng



Dân gian có câu: “Phước bất tận thân, Lộc bất tận hưởng”. Tạm hiểu là: “Khi được phước, được lộc đừng bao giờ hưởng hết một mình, mà nên san sẻ”. San sẻ bằng cách nào? Có nhiều cách, như bố thí (giúp đỡ người già neo đơn, trẻ em tật nguyền, người gặp hoạn nạn...), phóng sinh, cúng dường tạo phước, làm việc hiếu, việc đạo thì mới bền, nếu không thì dễ bị quả báo. Nên chăm làm phước, chớ ích kỷ hại nhân lợi mình, hại người sẽ được hưởng phúc lành. Đời sống xã hội hiện đang bị đầu độc bởi thực phẩm bẩn độc hại, ngấm tẩm hóa chất; nhiều cơ sở sản xuất ngang nhiên xả những chất độc hại ra môi trường... Những kẻ vô đạo đức, táng tận lương tâm chỉ vì muốn làm giàu trên nỗi đau khổ của người khác đang hàng ngày, hàng giờ đầu độc đồng bào, gián tiếp phạm tội “sát sinh”, tạo nghiệp bất thiện thì làm sao được phước báu?!

Vậy muốn được phước báu chúng ta phải làm gì?

- Phải tích phước và (tiết) kiệm phước!

Có một ông thầy tướng số nói với tôi rằng: “Phàm những ai giàu sớm mà không biết tạo phước, tích phước thì thường chết sớm, hoặc cuối đời không đầu vào đầu cả!”. Tôi hỏi tại sao? Thầy cười bảo: “Lúc trẻ sung sướng, cái gì trên đời cũng có cũng hưởng hết rồi mà không tạo ra được phước mới thì làm gì mà không chết sớm hoặc cuối đời phải chịu khổ cực!”.

Theo Phật pháp thì đó gọi là tự đánh mất phước báu của mình! Dân gian có câu: “Đại phú do trời, tiểu phú do (chuyên) cần”. Có người sinh ra trong nhung lụa, có người cả đời sống trong khốn khó. Khi sinh ra, con người không thể chọn được mình là người thế nào! Sướng hay khổ, sang hay hèn..., tất cả đều do có được hưởng hay không được hưởng phước báu mà thôi! Phước báu có tuần hoàn, có tăng trưởng và có tiêu diệt! Vậy làm thế nào để có được phước báu và phước báu được tăng trưởng?

Doanh nhân người Mỹ Bill Gates biết làm từ thiện ngay từ khi kiếm được những đồng đô la đầu tiên từ phần mềm máy tính. Khi tài sản của

ông chưa thấm vào đâu so với giới tỷ phú Mỹ lúc bấy giờ, Bill đã nổi tiếng với việc nằng làm từ thiện, không dùng đồ đắt tiền và không tiệc tùng nhậu nhẹt! Đến nay, tài sản của Bill tăng dần từ vài tỷ lên đến hơn cả trăm tỷ USD! Không một ai vượt qua được Bill trong suốt vài thập niên vừa qua! Và đến nay ông vẫn làm từ thiện đều đều. Ông tỷ phú này biết cách tích phước, biết cho đi để được nhận lại...

Theo đạo Phật, muốn được hưởng phước báu dài lâu thì tài sản ta kiếm được phải bằng con đường chân chính, lương thiện và nên chia làm 4 phần sử dụng vào các việc sau đây:

1. Một phần để sử dụng cho việc kinh doanh và sinh hoạt hàng ngày.
2. Một phần để dự phòng khi đau ốm hoặc có việc đột xuất.
3. Một phần để giúp đỡ bà con quyến thuộc còn nghèo khó.
4. Và một phần để làm từ thiện, công đức, cúng dường.

Như vậy, có tới 2 phần là để làm từ thiện, để cho đi! Không biết ông Bill Gates có phải là Phật tử không, mà lại làm đúng như vậy? Điều có vẻ “ngược đời” là muốn giữ được phước báu, thì lại phải cho đi (bố thí) thật nhiều!

Vậy người nghèo không có tiền để bố thí thì làm sao tạo được phước? Vẫn được chứ! Trước hết hãy tạo cho mình nghiệp lành (ý nghĩ lành, miệng nói lành, thân làm việc lành) cũng tạo ra phước. Người đem tiền hoặc quần áo cho người nghèo, giáo lý nhà Phật gọi việc bố thí bằng tiền của là tài thí.

Người không có tiền cũng bố thí được, đó là bố thí bằng lời nói hoặc bằng hành động giúp đỡ. Ví dụ, người đang gặp chuyện gia đình buồn khổ, ta dùng giáo lý nhà Phật giảng giải, khuyên nhủ họ năng đi chùa lễ Phật, sám hối cầu tiêu tan tai ách cho bớt khổ, đó là pháp thí. Lại có cụ già, trẻ nhỏ đứng lo lắng bất an không dám sang đường đông xe cộ qua lại, ta đến dắt tay họ dẫn sang đường được an toàn, đó là vô úy thí. 🌸



HANOITOURIST

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI
Số 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Website: hanoitourist.com.vn

Hanoitourist tự hào là thương hiệu du lịch
đầu tiên của Thủ đô Hà Nội kể từ năm **1963**



Hãy trải nghiệm chùm tour *trong nước và quốc tế*
đầy hấp dẫn, chất lượng và đẳng cấp cùng **HANOITOURIST**



Hanoitourist
Travel Company

HOTLINE:

Du lịch nước ngoài 043 8266715 - 0904990440

Du lịch trong nước 043 9362276 - 0904929252

Website: hanoitourist.vn



LOVING HUT HOA ĐĂNG

NHÀ HÀNG THUẦN CHAY TẠI VIỆT NAM ĐẠT TIÊU CHUẨN LOVING HUT QUỐC TẾ

Loving Hut là thương hiệu Quốc tế, với hệ thống hơn 200 nhà hàng thuần chay trên khắp thế giới.

Hiện nay, cộng đồng người ăn chay ở nước ta đang ngày một gia tăng. Vì sức khỏe, vì bảo vệ môi trường, hướng theo tôn giáo hay khởi nguồn bởi lòng từ bi thương xót chúng sinh... tất cả đều là "nhân" dẫn tới "quả" là từ bỏ giết hại và ăn thịt các loài động vật từ đó hướng tới lối sống ăn chay lành mạnh.



Khi đó, các nhà hàng chay, các sản phẩm... dành riêng cho người ăn chay cũng được gia tăng về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, có một thực tế là trải dài khắp 3 miền Bắc - Trung - Nam nhưng nhà hàng chay đạt tiêu chuẩn Loving hut Quốc tế ở Việt Nam lại chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay.

Vì tiêu chuẩn chay ở đây thực sự rất khắt khe, điều quan trọng nhất là tất cả các nguyên vật liệu nấu ăn tại Loving Hut phải hoàn toàn thuần chay, nghĩa là không chứa thành phần động vật và những chất có nguồn gốc động vật, hoàn toàn không dùng bơ, trứng, sữa, phô mai hoặc nguyên liệu có thành phần động vật như mật ong, nước yến để chế biến thực phẩm.

Do đó, Loving hut giống như một tiêu chuẩn khắt khe định tất cả các món ăn và các sản phẩm được bán tại Loving hut 100% thuần chay. Ngoài ra, tất cả các nguyên liệu chế biến đều là thực phẩm hữu cơ, không biến đổi gen. Ngày nay, các nhà khoa học đã chứng minh thực phẩm biến đổi gen ảnh hưởng lớn đến sức khỏe thậm chí gây ra những căn bệnh quái lạ.

Những người ăn chay trên toàn thế giới



thường truy cập trang web chính thức của Loving hut Quốc tế là www.lovinhut.com để tìm hiểu về hơn 200 nhà hàng thuần chay trên khắp thế giới. Và điều thú vị là mỗi lần họ tới một đất nước khác, họ cũng sẽ tìm nhà hàng chay trong hệ thống Loving hut quốc tế để dù được thưởng thức món ăn mới lạ tại mỗi quốc gia nhưng hoàn toàn yên tâm, tin tưởng món ăn rằng món ăn đạt chuẩn thuần chay.



Loving Hut Hoa Đăng là nhà hàng chay đầu tiên tại Việt Nam được công ty Loving Hut chính thức công nhận là đạt chuẩn quốc tế

Loving Hut Hoa Đăng ra đời vào năm 2005 tại địa chỉ số 38 Huỳnh Khương Ninh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 400m2 và sức chứa hơn 200 khách; cuối năm 2015 đã khai trương nhà hàng thứ 2 tại Hà Nội, tọa lạc trong ngôi biệt thự Pháp cổ kính, nằm tại khu trung tâm Thủ đô số 33 A Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm. Không gian rộng rãi, ấm cúng, trang trọng... phù hợp cả cho những buổi tiệc chay lớn. Cũng chính nhờ sự đầu tư cho không gian có một không hai tại Việt Nam kết hợp với những món ăn ngon, trang trí cầu kỳ và sự phục vụ tận tâm của đội ngũ nhân viên, Loving hut Hoa Đăng

vinh dự được website Vegansarecool bình chọn là "Nhà hàng thuần chay xuất sắc nhất thế giới năm 2014". Đây là giải thưởng được bình chọn hàng năm bởi thực khách - những người trực tiếp thưởng thức tại các nhà hàng thuần chay (vegan) trên toàn thế giới. Đó là lý do Loving hut Hoa Đăng thường xuyên đón tiếp những vị khách từ nước ngoài và những người nổi tiếng tới thưởng thức món ăn.

Ngoài những món chay ngon, trang trí tinh tế, nhà hàng dành riêng một không gian lớn để trưng bày các sản phẩm. Khách hàng rất yên tâm khi chọn cho gia đình được nhiều sản phẩm chất lượng cho bữa ăn tại nhà và các sản phẩm sinh hoạt gia đình như dầu gội, mỹ phẩm... Mức giá thường cao hơn một chút so với sản phẩm cùng loại vì tất cả các mặt hàng tại Loving hut Hoa Đăng đều là sản phẩm hữu cơ được nhập khẩu từ nước ngoài.

Loving hut Hoa Đăng xứng đáng là điểm đến lý tưởng cho những người muốn thưởng thức ẩm thực chay với 3 nhà hàng tại thủ đô Hà Nội và thành phố

Đặc biệt nhà hàng dành tặng 10% giảm giá cho độc giả của báo trong suốt tháng 7 âm lịch

Địa chỉ:

Nhà hàng số 1: Số 38 Huỳnh Khương Ninh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3820 9702

Nhà hàng số 2: Số 33 A Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Tel: +84 4 3976 1915

Nhà hàng số 3: số 339 Hai Bà Trưng phường 8, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Khai trương ngày 25/7/2016 (dương lịch)



Điểm tin Phật giáo trong nước

Nhiều Trường hạ khai pháp PL.2560

Sáng ngày 23/04/Bính Thân (29/5/2016), PL.2560 được sự nương nhờ Tuệ đức của đức Pháp chủ GHPGVN Trưởng lão HT.Thích Phổ Tuệ, Ngôi đường chủ Hạ trường, Tăng chúng hạ trường Tùng lâm Quán Sứ, Trường hạ chùa Liên Phái, Trường hạ Bà Đá, Trường hạ Bồ Đề đã tổ chức lễ Khai pháp An cư Kiết hạ.

Các hoạt động hè tại các chùa trên cả nước

Nhân dịp hè, các đạo tràng, Câu lạc bộ thanh niên Phật tử thuộc các tỉnh Hà Nội, Ninh Thuận, Gia Lai, Thái Nguyên, Nghệ An, Khánh Hòa... đã tổ chức khóa tu cho Phật tử và thanh thiếu niên Phật tử tu tập, học kỹ năng sống.

Hà Nội: Khai mạc chuỗi sự kiện mừng 35 năm GHPGVN

Chào mừng kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tối ngày 28/05/Bính Thân (02/07/2016) Ban Văn hóa T.Ư phối hợp với Ban Nghi lễ T.Ư GHPGVN tổ chức khai mạc chuỗi sự kiện: nghênh đón Phật ngọc, triển lãm, hội thảo khoa học tại chùa Yên Phú (xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Phân ban Ni giới T.Ư thăm Trường hạ miền Tây

Ngày 24/06/2016, Phân ban



Ni giới T.Ư thăm và cúng dường các trường hạ tại 13 tỉnh miền Tây, đây là chương trình nằm trong kế hoạch thăm và sách tấn các hành giả Ni đang an cư tại hơn 40 điểm an cư tập trung trên cả nước.



Hà Nội: Tiếp đoàn đại biểu Hội Đoàn kết Srilanka - Việt Nam

Chiều ngày 19/04/Bính Thân (25/05/2016), tại trụ sở T.Ư GHPGVN chùa Quán Sứ, Hà Nội, đoàn đại biểu Hội Đoàn kết Srilanka - Việt Nam do Hòa thượng, Baddegama Samitha Thero, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lanka Sama Samaja, Ủy viên Ban Chấp hành Hội đoàn kết Srilanka - Việt Nam dẫn đầu đã đến thăm và làm việc với T.Ư GHPGVN.

Công bố Chương trình Vu lan "Đạo hiếu và Dân tộc"

Vào lúc 14h00, ngày 02/06/2016, Ban TTTT T.Ư GHPGVN đã có buổi họp báo với cơ quan báo chí, truyền hình và cộng tác viên các báo về Chương trình Vu lan "Đạo hiếu và Dân tộc" tại phòng họp chùa

Quán Sứ; Hòa thượng Tiến sĩ Thích Gia Quang, Phó Chủ tịch HĐTS kiêm Trưởng Ban TTTT T.Ư GHPGVN, Trưởng Ban tổ chức chủ trì cuộc họp.

Tp.HCM: Tọa đàm Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer

Phân ban Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer thuộc Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương tổ chức tọa đàm "Nâng cao hiệu quả Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer" thời gian dự kiến: Ngày 11, 12 tháng 7 năm 2016; địa điểm: chùa Candaransi, 164/235 Trần Quốc Thảo, phường 7, quận 3, Tp.HCM.

Bà Rịa Vũng Tàu tổ chức Đại Giới đàn Đồng Høy

Đại giới đàn Đồng Høy diễn ra từ ngày 26-30/06/2016 tại các địa điểm chính: Tổ đình Đại Tòng Lâm dành cho giới tử tăng, Ni viện Thiện Hòa dành cho giới tử nữ và chùa Thích Ca Phật Đài dành cho giới tử Nam tông.

Đại giới đàn Đồng Høy có



trên 1.300 giới tử tăng, ni, tại gia đăng ký thọ giới, 1.283 giới tử đủ điều kiện thọ giới, trong đó giới tử Bắc tông có 1.217 giới tử (Tỳ kheo: 250, Sa di: 273, Tỳ kheo ni: 171, Sa di ni: 295, Thức xoa ma na: 228); giới tử Nam tông có 66 giới tử (Tỳ kheo: 45, Sa di: 13, Tu nữ: 8).

Ngoài ra, có 362 cư sĩ xin thọ

Bồ tát giới và 295 cư sĩ xin thọ thập thiện giới.

Ninh Thuận tổ chức Đại Giới đàn Đức Tạng vào tháng 9/2016

Được sự chấp thuận của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Sở Nội Vụ - Ban Tôn giáo tỉnh Ninh Thuận, Ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Ninh Thuận sẽ trang nghiêm tổ chức Đại Giới đàn Đức Tạng cho các tăng, ni có đủ điều kiện thọ giới từ ngày 8 tới 10/9/2016 (ngày 8 tới 10/8/Bính Thân).



Bạc Liêu tổ chức Đại Giới đàn Huệ Hà

Được sự chấp thuận của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN và UBND tỉnh Bạc Liêu cho phép Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bạc Liêu tổ chức Đại Giới đàn Huệ Hà năm 2016; Thời gian tổ chức từ ngày 04 đến ngày 06/06/Bính Thân (07 đến 09/07/2016).



Điểm tin Phật giáo Quốc tế

Ấn Độ: Triển lãm “Cuộc đời và di sản của Ngài Cưu Ma La Thập”

Triển lãm với đề tài “Cuộc đời và di sản của Ngài Cưu Ma La Thập” được diễn ra tại Trung tâm Quốc tế Ấn Độ, New Delhi. Sự kiện được tổ chức 10 ngày, từ 17 đến 26/06/2016.

Thái Lan giúp Ấn Độ bảo tồn các thánh tích Phật giáo



Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan-o-cha vừa có chuyến thăm chính thức Ấn Độ và thực hiện nhiều cuộc hội đàm quan trọng về việc tăng cường mối quan hệ song phương giữa hai nước.

Liên quan đến văn hóa và tâm linh, do mỗi năm Ấn Độ đón lượng khách đông đảo là những phật tử từ Thái Lan nên Chính phủ Ấn Độ quyết định sớm hỗ trợ việc cấp thị thực điện tử hai chiều cho người dân nước này. Ở chiều ngược lại, Chính phủ Thái Lan sẽ đầu tư xây dựng các khu dừng chân cũng như hỗ trợ Ấn Độ trong việc phát triển và bảo tồn các thánh tích Phật giáo.

Đại học Utah trao tặng đức Đạt Lai Lạt Ma “Huy chương Tổng thống Hoa Kỳ”

Trong chuyến công du hoằng pháp 19 ngày tại Hoa Kỳ, đức Đạt Lai Lạt Ma quang lâm đến Đại học Utah (University of Utah), thành phố Salt Lake, bang Utah, Hoa Kỳ. Nơi đây, Ngài được trao tặng “Huy chương Tổng thống Hoa Kỳ” bởi những vận động của Ngài vì hòa bình, không bạo lực trong suốt những thập kỷ vừa qua.

Tiến sĩ Phật học Việt Nam đầu tiên tại Miến Điện



Ngày 17/6/2016, Trường Đại học Phật giáo Quốc tế (ITBMU) tại Tp. Yangon, Miến Điện, đã tổ chức Lễ Trao Bằng tốt nghiệp cho tăng, ni sinh viên các nước, khóa Tiến sĩ, Thạc sĩ, và Cử nhân Phật học.

Sư cô Diệu Hiếu đã hân hạnh nhận bằng Tiến sĩ Phật học khoa Thiền Minh Sát và là Tiến sĩ Việt Nam đầu tiên của trường.

Nhật Bản: Đại hội giao lưu Văn hóa Phật giáo Nhật-Hàn lần thứ 37

Ngày 17/06/2016 tại



Tp.Kawasaki, Nhật Bản đã diễn ra buổi khai mạc Đại hội giao lưu văn hóa Phật giáo Nhật - Hàn lần thứ 37, dưới sự chủ trì của Thiền sư Jasung, Viện trưởng Thiền phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc, Chủ tịch Liên tôn giáo châu Á vì hòa bình (ACRP).

Nepal: Thủ tướng yêu cầu tăng cường truyền bá lời Phật dạy

Phát biểu tại lễ kỷ niệm lần thứ 7 ngày thành lập Trường Đại học Phật giáo Lumbini tại Kathmandu, người đứng đầu Chính phủ Nepal cho rằng nhà trường cần giới thiệu các chương trình học thuật phổ quát và tăng cường việc truyền bá Phật pháp ứng dụng để lời dạy của đức Phật được thực hành sống động đối với mỗi người dân sống tại Nepal.

Sri Lanka: Khánh thành và khai môn bảo tháp Mahaweli Maha Seya

Ngày 20/06/2016, Tổng thống và Thủ tướng Sri Lanka đã tham dự lễ khánh thành và khai môn Bảo tháp Mahaweli Maha Seya - một bảo tháp nằm ở Kotmale, Sri Lanka.

Phái đoàn GHPGVN tham dự Đại lễ Vesak lần thứ 13

Ngày 22/05/2016 phái đoàn đại biểu GHPGVN gồm 10 thành viên, do HT.Thích Thiện Pháp, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS, cùng đi có HT.Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch HĐTS, Phó ban Phật giáo Quốc tế T.Ư; TT.Thích Bửu Chánh, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM đã tham dự Đại lễ Vesak lần thứ 13 tại Trường Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya Thái Lan.

Bhutan: Hội thảo “Khoa học Quốc tế Phật giáo Kim Cương Thừa”

Trung tâm Nghiên cứu và Thực tập những phương pháp

tạo dựng hạnh phúc (GNH) gọi là Center of Gross National Happiness (Tổng chỉ số Hạnh phúc Quốc gia), Trung tâm Nghiên cứu Bhutan (CBS & GNHR) đồng tổ chức Hội thảo Khoa học Quốc tế với chủ đề “Truyền thống và cách tân của Phật giáo Kim Cương Thừa: Mandala, những góc nhìn của thế kỷ XXI”, sự kiện diễn ra từ 30/06 đến ngày 03/07/2016 tại thủ đô Thimphu, Bhutan.

Trung Quốc: Phát hiện Xá lợi đỉnh chân cốt Phật tại ngôi cổ tự ở Nam Kinh

Nhóm nghiên cứu đã tìm thấy ngôi Bảo tháp thu nhỏ nghìn năm tuổi, bên trong rương đá trong một hầm mộ nằm dưới ngôi Già lam Thê Hà Thiền tự, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Bên trong Bảo tháp thu nhỏ này, các nhà khảo cổ còn tìm thấy một số hiện vật liên quan đến nhiều vị Phật, trong đó có một miếng vách Xá lợi đỉnh cốt Phật có chữ khắc, biểu thị thuộc về bản thân đức Phật. ☸

PHƯƠNG DANH CÚNG DƯỜNG

Stt	Họ tên	Địa chỉ	Tĩnh tài (VNĐ)
1	Trần Huyền Ái	Số 105 tổ 7 phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	170,000
2	Vũ Thị Thái	Tổ 1 khu 5 phường Hồng Hà, Tp.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	100,000
3	Tổ Thiện Chính (Ông Lai)	Chùa Quán Sứ	400,000
4	Tổ Phát hành chùa Quán Sứ		500,000

TỔNG

1,170,000

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách nhà bạn, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2015; 2016 sẽ được tặng một phần quà của Tạp chí. Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở khu vực khác vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 39423887, 04 66846688 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2016

Kính mời: Quý chư tôn đức tăng ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2015

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2015 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 39423887; 04 - 66846688

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 10201000032825